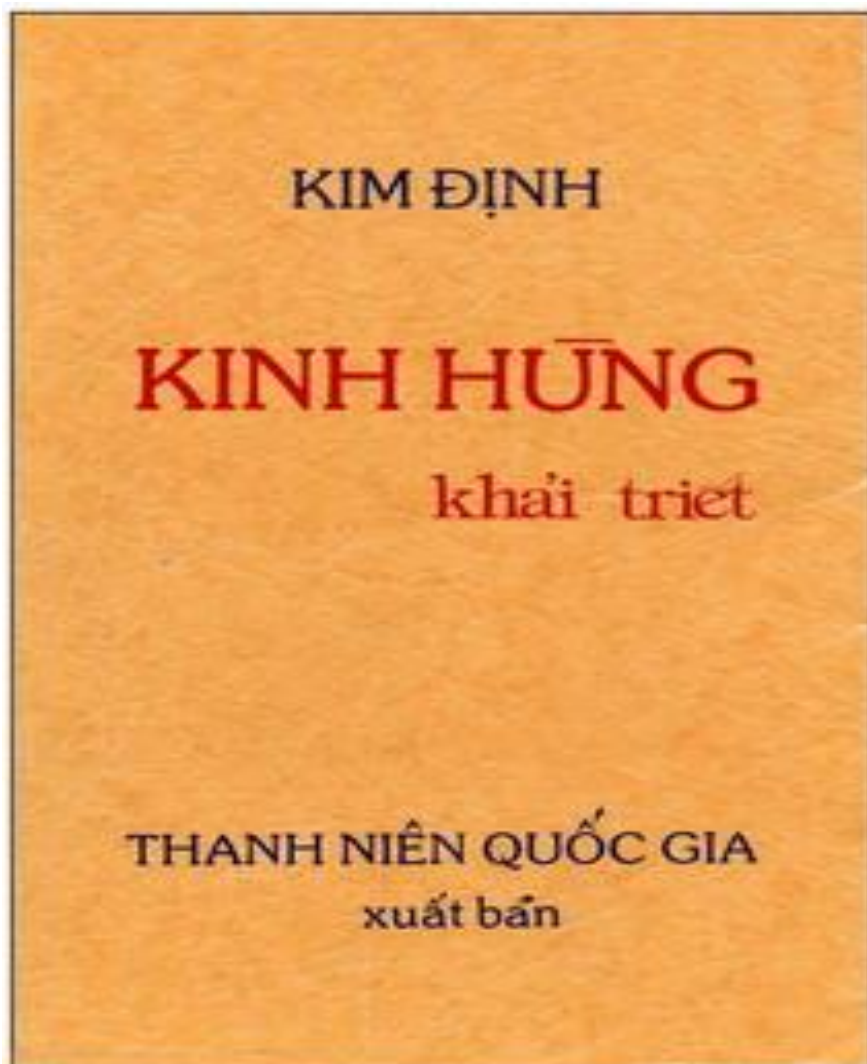


# Kinh Hùng Khải Triết

**Kim Định**



# Mục Lục

## TỰA

### Phần I: THAM LUẬN TRIẾT

Phi Lộ

- I. Nét Song Trùng
- II. Khi người đi tìm người
- III. Triết lý số ba
- IV. Cơ Cấu Kinh Hùng
- V. Xứ Nghệ
- VI. Văn Lang Quốc
- VII. Từ Còn Mẹ Đến Mất Mẹ
- VIII. Vang Vọng của Văn Lang Quốc
- IX. Tổng Luận Kinh Hùng

### Phần II: CHÍNH KINH

Phi Lộ

- X. Truyện Hồng Bàng
- XI. Truyện Ngự Tinh
- XII. Truyện Hồ Tinh
- XIII. Truyện Mộc Tinh
- XIV. Truyện Trầu Cau
- XV. Truyện Đám Nhất Dạ
- XVI. Truyện Phù Đổng Thiên Vương
- XVII. Truyện Bánh Dày Bánh Chưng
- XVIII. Truyện Dưa Hấu
- XIX. Truyện Bạch Trĩ
- XX. Truyện Lý Ông Trọng
- XXI. Truyện Việt Tinh
- XXII. Truyện Kim Quy
- XXIII. Truyện Man Nương
- XXIV. Truyện Núi Tản Viên
- Thêm Một Số Truyện

### Phần III: PHỤ TRƯỞNG

Giỗ Tổ Hùng Vương

## Tựa

Tập này nhằm khai quật nền triết hàm tàng trong 15 truyện đầu quyển Lĩnh Nam Trích Quái hầu hết xoay quanh Hùng Vương, nên đề nghị gọi phần này là Kinh Hùng. Sách tuy mới xuất hiện vào thế kỷ 15 do Trần Thế Pháp thâu thập, rồi Vũ Quỳnh và Kiều Phú hiệu đính, nhưng cốt truyện thì hầu hết đã có lâu đời trước, như được chứng tỏ trong các đền điện, đồ cổ, cũng như các truyện tương tự tìm được trong các chi khác của Bách Việt như Mường, Mèo, Man, Thái, Tây Nguyên (miền Ban Mê Thuột), đủ chứng tỏ tính cách độc lập trước khi chịu ảnh hưởng của Tàu. Các truyện đó chứa đựng những chân lý nền tảng thuộc nhân văn nên trải qua mỗi đời đều được quý mến và coi trọng như lịch sử thiêng liêng của dân tộc cũng như của một nền văn hóa mà sự trình của nó gắn liền với vận hệ thuộc nền văn hóa nông nghiệp lúa Mễ, một nền văn hóa đã đạt tinh thần nhân chủ tức con người được sống tự do hài hòa trong những công thể đầy ứ tình người, với chiều kích tâm linh sâu thẳm.

Tinh thần ấy tuy vào thời Thái cổ đã nảy nở nhiều nơi trong những miền nông nghiệp, nhưng rồi lần lượt bị đánh bại do tinh thần du mục. Nền nông nghiệp lúa Mễ của Bách Việt tuy cũng bị du mục đả thương nhưng vì hoàn cảnh đặc biệt nên nó không bị tiêu diệt, lại còn được thăng hoa và kết tinh vào dân Lạc Việt một cách bền bỉ, nên nay có thể dùng làm cơ sở cho những suy luận về một nền triết lý nông nghiệp chính truyền. Giá trị chính truyền của cơ sở này còn được bảo đảm hơn nữa khi khoa khảo cổ đã khai quật lên những di vật chứng minh nội dung của các truyện huyền thoại kia. Khảo cổ liên hệ đến văn hóa Việt tộc có thể chia ra ba chặng quan trọng sau:

- Trước hết là văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn từ lối 10.000 năm trước công nguyên. Hòa Bình đã thuần phục được thú vật và xem ra đã khởi đầu nông nghiệp. Có thể đặt vào thời kỳ này truyện Hồng Bàng kỷ.
- Giai đoạn hai là Phùng Nguyên vào lối ba ngàn năm trước công nguyên: đồ gốm đã lên tới đỉnh cao, và bắt đầu có đồng thau. Đây là thời Hùng Vương dựng nước Văn Lang.
- Giai đoạn ba là Đông Sơn: lối năm ba trăm năm trước công nguyên, đây là vào quãng cuối đời Văn Lang với những trống và thạp đồng rực rỡ, sẽ là đề tài cho quyển “Sứ Điệp Trống Đồng”.

Trong 15 truyện đầu, có 11 truyện nói về Hùng Vương như vai chính hoặc có nhắc đến tên vua. Còn lại bốn truyện thì 3 truyện về Lạc Long Quân thuộc Hồng Bàng kỷ, một truyện về Man Nương. Đại ý của 15 truyện nói lên mẫu người sống hết cỡ người, tự lực tự cường đủ mạnh để phá vỡ mọi ràng buộc dị đoan (3 vĩ tích của Lạc Long Quân) để vươn lên địa vị trung gian đứng giữa trời cùng đất (bánh tròn vuông), vì thế gồm những mẫu đề phổ biến như Au Cơ, Hùng Vương, Thánh Dóng, Tiên Dung... Đó là những tác nhân xây dựng nước Văn Lang lễ trị, ngược với võ trị do tinh thần du mục như sẽ được bàn dài trong sách này.

## Phi Lộ

Huyền thoại chính là tự truyện của một dân tộc bao hàm những kinh nghiệm tích lũy từ không biết bao đời tiền tổ kết tinh lại. Xuyên qua đó thường được kể lại bằng những nét lung linh cái sứ mệnh của dân tộc, nên đó quả là những di bảo thiêng liêng chứa chấp những giá trị thâm sâu nằm giáp miền tiềm thức.

Có thể nói tác giả đã dựng nên những huyền thoại cũng chính là tiềm thức cộng đồng của tất cả tiền tổ đã góp phần vào việc kiến tạo dân nước. Nói đến tiềm thức là nói đến sự vượt biên cương lý trí phân minh, nên trở thành âm u.

Vì thế những niên đại, những địa danh, cũng như các nhân vật phải được hiểu một cách co giãn chập chờn, vì đó chỉ là những mảnh vụn của lịch sử được huyền sử dùng như tiêu biểu để nói lên những tư tưởng hướng dẫn cuộc sống của dân tộc, nên mang tên này hay tên khác, xảy ra nơi nọ hay nơi kia đều không quan trọng.

Huyền sử thuộc vòng trong tiềm ẩn không nhằm ghi chép sự kiện hay biến cố ngoại diện như sử ký mà cốt nhằm phác họa những hình ảnh văn hóa, những mẫu mực chung của lối sống, nghĩ, cảm, là những dạng thức có liên hệ mật thiết với hoàn cảnh nơi ấy, nên khi nào con cháu muốn tìm ra những làn sóng ngầm của lịch sử dân tộc cùng những cái nhìn soi rọi vào đời sống hiện đại để tìm ra những mẫu mực căn bản thì cần phải mở một cuộc hội thoại thâm thiết với những di bảo nọ. Việc đó có thể gọi theo tiếng nói ngày nay là làm triết lý. Như thế triết lý ở đây là một cuộc đào sâu kinh nghiệm sống của tiền tổ để lấy chất liệu tạo dựng những dạng thức canh tân hợp cảm quan thời đại.

Chính trong ý hướng đó chúng tôi đã thử đi vào cánh đồng u linh nọ, lấy quyền Lĩnh Nam làm chất liệu, lấy trống đồng Ngọc Lũ làm tiêu điểm để mở một cuộc thám quật tâm linh dưới ánh sáng của các khoa nhân văn mới, nhờ đó chúng tôi nghĩ là đã gặp một nền nhân bản tinh tuyền, đáng gọi tôn lên là nhân chủ. Như thế phần tham luận này xin được kể như tiền đường cho quyền Sứ Điện Trống Đồng, để làm nên quyền dẫn nhập vào khoa tàng triết lý Việt Nho mà thế hệ này cần phải đem hết tâm trí ra để đặt nền móng. Xét về điểm tựa thì quyền Dẫn Nhập này có thể phân ra làm ba thời là Việt thoại, Nho ngôn và Triết lý.

Việt thoại là giai đoạn mà đạo lý được diễn tả bằng huyền thoại, ẩn dụ, ngụ ngôn và cái ẩn số mà người duy sử cho là vô nghĩa (còn sử gia trung thực sẽ không nói thế mà coi đó là những ẩn số cần được khám phá). Thí dụ, đọc truyện cổ có những câu kiểu “đàn voi đực 7 con, bước chân trái rồi cùng bước chân mặt”. Hoặc xem lên bàn thờ tổ tiên ta sẽ thấy đầy những con số ẩn bên trong: đốt ba nén nhang, rót ba chén rượu... Vậy xin hỏi những số đó có muốn nói lên cái chi chẳng? Đây là việc của các khoa tân nhân văn như cơ cấu luận, nguyên nguyên tâm, dân tộc học cũng như cả triết, và sẽ được thử làm phần nào trong sách này. Ngoài huyền thoại và ẩn số thì còn có tục ngữ,

ca dao, tục lệ và nghệ thuật mà đại biểu sáng chói là trống đồng có thể coi như công trình đại biểu cho giai đoạn Việt thoại.

Nho ngôn: là giai đoạn hai ở tại vượt giai đoạn biểu tượng để dùng ngôn ngữ trực chỉ và văn tự. Chính trong giai đoạn này Nho công thức hóa Việt lý tức là việc đem nội dung của bộ huyền thoại, lệ tục trên kia diễn ra bằng những câu nói sáng sủa, gọn ghẽ, và chép thành văn. Bên Tàu việc này xảy ra vào khoảng nhà Chu (thế kỷ 10 t.c.n) và hoàn bị vào lối thế kỷ 5-3 t.c.n.

Triết lý là giai đoạn mới ngày nay mà việc chính là vừa tiếp nối hai giai đoạn trước, vừa hội nhập các sở đắc của các nền văn hóa trên toàn cầu để làm cho Việt lý hợp với cảm quan con người thời đại. Vì thế phương pháp dùng sẽ là phân tích, đối chiếu và tạo dựng nên một số phạm trù mới để xây một tổng hợp mới.

Ba phần trên đây chỉ là cách phân chia ước lệ để đặt nổi tính chất của từng giai đoạn. Trong thực tế ba phương pháp trên quán chặt lấy nhau để làm nên một nền triết lý nhân sinh hầu đáp ứng sự đòi hỏi cấp bách phải có một hướng đi, một đạo sống. Đây sẽ là nền triết lý của thời hậu công nghệ mà tinh hoa của nó là an vi, tức nền triết lý hướng đến lối sống phong lưu an lạc.

## I. NÉT SONG TRÙNG

Nét song trùng nói đây là hai gạch song song gặp thấy khắc vào những viên đá cuội tìm được ở Bắc Sơn (tỉnh Thái Nguyên) mà cho tới tận nay các nhà nghiên cứu chưa hiểu được ý nghĩa. Với họ đó vẫn là bí ẩn (enigmatic) nhưng lại rất phổ cập đến độ đã được coi như dấu chỉ nền văn hóa Đông Nam Á xưa với tên gọi là dấu Bắc Sơn (le marque Bacsonienne qui consiste en deux traits paralleles).

Nhìn theo lối triết thì thấy nó là một nét hết sức quan trọng không chỉ cho thời Bắc Sơn mà còn cho cả nền văn hóa Việt Nho sau này, vì tính cách phổ cập của nó cũng như nó sẽ còn bám riết theo các chặng thám quật sau như với di chỉ Phùng Nguyên thì nó trở nên hoa văn chỉ đạo, rồi đến Đông Sơn càng trở nên nổi bật với vô số vòng song song chạy quanh đồ vật và nhất là cả quanh tượng người nữa, cũng như với các cặp đôi tràn ngập cả vật lẫn người.

Thế là đã đủ lý do móc nối nó vào nét lưỡng hợp của biết bao truyền thuyết và huyền thoại thường đi cặp đôi như giữa:

Đất và trời

Chim và rồng

Cái vói đực

Ông Đùng vói bà Đà

Ông Cồ vói bà Cộc...

Đó là nét vừa xuất hiện rất nhiều vừa thâm sâu đến độ trở thành vật biểu của nước, của người dưới Tiên Rồng. Con người sinh ra vừa bởi tiên trên trời vừa bởi rồng dưới nước.

Đến đây tự nhiên chúng ta bật ra câu hỏi: đã biết bao ngàn năm và biết bao triệu triệu người Việt từng đọc đi đọc lại hai chữ Tiên Rồng thế mà có bao giờ và có một ai nghĩ đến chiều sâu của hai chữ đó chưa? Vì nếu có một ai chịu đưa mắt nhìn rộng ra năm châu, rồi nhìn sâu vào thời cổ đại sẽ thấy không một nước nào trên thế giới có vật biểu đi đôi như thế mà tất cả chỉ là một:

Ấn Độ là con voi.

Nước Pháp là con gà.

Nước Đức là con chim ưng.

Nước Anh là con sư tử.

Nước Tàu trước hổ sau rồng.

Riêng nước Việt lại nhận cả đôi, cả tiên lẫn rồng.

Trước khi tìm ý nghĩa thiết thực của cặp đôi uyên nguyên nọ thì cần nhận kỹ đây là nét đặc trưng ngay từ nguyên thủy và hiện diện tràn ngập nên nay ta có lý do vững chắc để coi đó là nét song trùng biểu thị lưỡng hợp tính (dual unit).

Các nhà khảo cổ đều công nhận đó là nét đặc trưng của nền văn hóa Đông Nam Á, nhưng ta có thể nói thêm là cả Việt Nho nữa, tức rộng hơn nhiều cả về không gian lẫn thời gian nên đó không chỉ là những vạch hay những nét khắc suông, một huyền thoại cũ không còn liên hệ chi tới hiện tại, mà thực ra nó đã ngấm vào tận xương tuỷ người Lạc Việt và trở nên hai cột trụ chống đỡ toà nhà văn hóa Việt Nho, đem lại cho nền văn hóa này nét đặc trưng vô cùng ơn ích mà không một nền văn hóa nào có, ít ra đến độ chói chang như vậy.

Nếu ta đi vào những nền văn hóa cổ nhất của lưỡng hà mà Perse là đại

biểu cuối cùng, thì không thấy lưỡng hợp mà chỉ độc trụ hoặc cặp đôi đấu chọi: sáng chọi tối, thần lành thần dữ tranh đấu liên tục. Đó là nét một chiều đã làm tiền đề cho sự sụp đổ của nền văn hóa họ. Sang đến Hy Lạp cổ đại thì nét một chiều còn được công thức hóa thành nhị kháng thuyết (dualisme) theo nghĩa chọn một bỏ một, chọn nước bỏ lửa, chọn hữu bỏ vô, chọn tâm bỏ vật hay ngược lại, đặt nền cho sự tranh đấu giai cấp trường kỳ giữa hữu sản và vô sản, giữa tự do với nô lệ. Chính sự đấu tranh đó hiện đang gây nguy cơ đe dọa nặng nề nền văn hóa Tây Âu dưới danh hiệu tư bản và vô sản. Bên Ấn Độ cũng đấu tranh theo kiểu đó như đã hiện lên rõ trong vụ chim đại bàng (garuda) ăn thịt loài rắn Naggi, chứ không có chuyện chim trời giao thoa với thủy tộc. Ngược lại chỉ ở Việt Nho mới có nét song trùng lưỡng hợp. Đó sẽ là nét tiền đề cho các xã hội thống nhất vắng bóng đẳng cấp đấu tranh. Vậy nét lưỡng hợp đó chỉ thấy xuất hiện ở những trang đầu lịch sử văn hóa Việt tộc, nơi đã nhận cả tiên lẫn rồng một trật và không phải nhận suông nhưng đã biến nó thành rường cột cho văn hóa của nước của nòi. Tuy nhiên vì quá lâu đời nên nó đã chìm lắng xuống vùng tiềm thức mất rồi. Con cháu không nhận ra ơn ích sâu xa của sự vụ nên coi chuyện tiên rồng cũng như bao chuyện hoang đường khác, chứ không dám ngờ rằng nó hàm chứa một chân lý nền tảng không những cho triết lý mà luôn cho hết mọi ngành ngọn của cuộc sống, hơn thế nữa của chính khoa học ở đợt cao nhất là vật lý vi thể.

Đó là điều cuối cùng con người đã nhận ra dần dần xuyên qua sự hình thành của khoa học mà ban đầu là hai giây nóng lạnh của điện lực, rồi hai cực tiêu tích của từ khí, sau là proton-electron trong nguyên tử, và cuối cùng bắc cầu sang triết đó là thuyết tương đối của Einstein mà tinh hoa là không thời nhất phiến, tức không gian với thời gian đúc là một (space-time-continuum). Đó là một khám phá cực kỳ mới lạ vì trước kia người ta quan niệm không gian với thời gian như hai thực thể đứng rời nhau, nay Einstein khám phá Không Thời luôn luôn hòa hợp như hai đường chỉ ngang dọc dệt lên tấm vải, và từ đây chỉ Thời Không được coi như những viên gạch xây nên vũ trụ, xây nên vạn vật. Nói khác, muôn vật có là do hai đường lực trái chiều giao thoa nhau mà thành. Hai đường lực đó gọi bằng tiếng mới là Không gian và Thời gian.

Đó là tinh túy của tương đối thuyết và phải nói ngay rằng chính nó làm đảo lộn toàn triết văn hóa Tây Âu vốn xây trên không gian mà gảy thời gian ra ngoài, nên là một nền văn hóa bất động, chỉ hợp cho sự vật im lìm mà không hợp cho con người vốn là thực thể sống động, vì thế mà triết Tây Âu tuy rất đồ sộ nhưng không dựng nổi một nền triết lý nhân sinh.

Như thế, ai cũng phải công nhận cần phá đổ trọn vẹn văn hóa cũ vì tính chất một chiều của nó, để xây lại trên nền mới hẳn có hai chiều. Nhưng

đó mới là lý tưởng chứ thực tế thì không biết bao giờ mới thi hành được. Lý do là chân lý lưỡng hợp của tương đối thuyết mới là sự hiểu biết bằng lý trí, bằng toán học dành riêng cho một số rất nhỏ chuyên viên phải vò đầu bóp trán mới hiểu nổi, còn xa mới cảm thức được, nên tất nhiên còn phải lâu nữa chân lý nọ mới thấu được vào triết lý, nhất là triết lý nhân sinh gồm không những lý trí mà cả tình cảm và ý chí. Đó là điều chưa xảy ra ngay được. Vậy mà có ai tin được chẳng là nó đã xảy ra rồi ở Việt tộc, cách đây có cả mười ngàn năm, nhưng cần nói thêm rằng nó mới xảy ra trên đọt Tình và Chí mà chưa trên đọt Ý, tức tiền nhân ta đã trực thị thấy chân lý trên nên dùng làm cơ cấu cho văn hóa cũng như cho cuộc sống nhân sinh, vì vậy mà con cháu mất ý thức, nên Việt Cộng đã đi rước trọn nền triết lý Tây Âu thứ triết một chiều duy vật để thi hành trong nước. Cuộc rước đã diễn ra cực kỳ long trọng kéo dài hơn một phần tư thế kỷ với hàng triệu con dân chết tử nhục trong bầu khí chiến tranh, căm hờn, và ngày nay biển Nước thiêng Tiên Rồng thành lao tù đắm chìm trong nước mắt và xương máu. Hậu quả của một nền triết thiếu nét song trùng đất đỏ là vậy.

Hiện lúc này thiết nghĩ không một dân nước nào bằng dân Việt cảm thấy thấm thía câu nói của Heidegger, triết gia nổi tiếng nhất của Tây Âu hiện đại rằng: “Văn hóa Tây Âu truyền đi đến đâu thì gieo máu và nước mắt đến đó”.

Từ trong bản chất nó đã là một sự hiểu lầm (misdeutung) và một sự sử dụng lầm (misbrauch). Vì hiểu lầm tức đánh mất nét song trùng mà Heidegger gọi là đánh mất nét gấp đôi (twofoldness), nên dùng lầm tức đồng hóa người với vật, biến người thành dụng cụ sản xuất, không thấy con người là vật linh thiêng nữa. Đánh mất nét song trùng rồi còn thấy sao được chiều kích tâm linh. Chỉ được nhìn bằng con mắt duy vật thì tất nhiên người xuất hiện như những con vật mà nhà nước tha hồ quản lý như quản lý một bầy dê, cừu, trâu, ngựa.

Tôi nhớ lại sự ngỡ lúc xưa khi mới đi vào cánh rừng già văn hóa dân tộc, đọc cảm tưởng của mấy vị thừa sai khi đến nước Việt vào cuối thế kỷ 16-17, họ đều tỏ ra ngạc nhiên hết sức khi thấy nguyện vọng triết vương (philosophe-Roi) của Plato không bao giờ hiện thực được bên Âu Tây, mà quái lạ sao lại thấy hiện thực trên đất Việt rồi, còn đẹp hơn trong mộng là khác “plus belle en pratique que ne l’était la cité rêvée par Platon en



théorie”.

Cảm tưởng ấy còn được nhắc lại nhiều lần do các học giả trứ danh trong đó có linh mục Cadière với câu nói đại để: Việt Nam không những có triết lý mà còn có một nền siêu hình cùng cực vì nó đã được khảm vào đời sống rồi (une métaphysique engagée).

Đó là những cảm nghĩ mặc dầu phát xuất từ miệng các học giả nghiêm túc, và tuyệt nhiên không do thành kiến nào cả, dầu vậy lúc đầu tôi cũng lấy làm sững sốt không dám nhận; trái lại bụng bảo dạ rằng nước mình nghèo túng, tiểu nhược, chậm tiến, bê bối đủ thứ chuyện, tại sao các ngài đùa dai thế?

Nhưng sau nhiều chục năm nghiên cứu triết, đủ các thứ triết Tây Âu, từ cổ điển qua thời mới, cho tới Ấn Độ rồi cả Nho gia, ông nào có máu mặt chúng tôi cũng đọc thử, rồi đến mấy năm nghiên cứu về văn hóa xã hội, tâm lý, cơ cấu v.v... nhưng phải thú thực chẳng bao giờ chúng tôi gặp thấy được thứ triết lý nào đáp ứng tâm hồn lâu dài cả, thường thì chỉ thích được hai ba năm là nhiều nhất, và cái thích chỉ ở đợt hiếu kỳ bác vấn mà thôi chứ thực chưa gặp được nền triết lý nào làm cho say mê đến độ thâm nhập tận tâm hồn, đủ để đưa ra những chân lý chỉ đạo cho đời sống tư riêng cũng như cho giáo dục, kinh tế, gia đình, quốc gia, nên lòng vẫn khắc khoải đi tìm, nhưng gần suốt hai mươi năm trời không tìm ra. Tuy nhiên không dám nghĩ rằng Việt Nam lại có một nền triết lý có thể chường mặt ra với hoàn cầu.

Đột nhiên ngày kia chúng tôi cảm được vài ba câu Nho rồi đến vụ xẹt lửa từ nét song trùng thì từ hôm ấy, tưởng như mình đã tìm ra được suối cam tuyền vọt lên từ Việt tinh, mới vội vàng kín lên để trình bà con, lòng chỉ lo là quá muộn, vì tình thế nước mỗi ngày một đen tối không biết có còn kịp cứu vãn chăng. Bởi thế mà chưa viết xong quyển này đã viết tiếp quyển khác, tung ra từng loạt như những hồi trống ngũ liên cốt để lay tỉnh đồng bào. Nhưng hỡi ôi! Tuy sự thức tỉnh cũng có lác đác, nhưng đi theo tiết nhịp từ từ, chậm rãi. Thế là không kịp nữa rồi, bờ đã vỡ, làn sóng văn minh Tây Âu một chiều kích đã tràn vào làm ngập lụt toàn cõi An Việt để cuối cùng biến nước thiêng Tiên Rồng thành trại giam đồ sộ, khổ lụy ngút trời. Đã quá nhỏ mà hiện đang bơ vơ như người mất hồn. Xem lại thì mình chẳng có chi đáng kể, nhưng nhìn vào văn hóa Tây Âu cũng nhiều ngồn ngộn, bên cạnh những hiện thực thuộc kỹ thuật lớn lao rực rỡ lại thấy bày ra những cảnh đáng ngại và hiện đang trải qua cơn khủng hoảng rất trầm trọng. Bởi vì giới trí thức đã cảm thức sâu đậm về sự lung lay tận nền tảng của văn hóa Tây Âu. Họ cảm thấy mọi giá trị của nó đều là giả tạo, vì xây trên nền tảng phi nhân nên cần phải thay đổi từ gốc móng.

Nhưng việc tìm ra được một nền mới, một hướng mới thì tuyệt nhiên chưa. Lý trí đã thấy nét song trùng trong khoa vật lý vi thể, nhưng Tình và Chí chưa rung lên theo nhịp song trùng, nên chưa xây được nền triết để chỉ huy cuộc sống. Mà triết đã không xong thì rồi việc nào cuối cùng cũng sẽ kết thúc như chiến tranh Việt Nam. Viện trợ thật nhiều, thiện chí không thiếu, nhưng vì bế tắc trong tư tưởng: kết cục là đổ vỡ.

Thế là một nhóm người Việt thoát lao tù sang đây lại tiếp nối cuộc sống vô hồn vô hướng như trước sao? Hay là cần khua lên những hồi trống mới, đem triết Việt ra để làm tiêu chuẩn cho việc thâm hóa cái hay của nước người? Có thể được chăng?

Nghĩ tới đó tôi lại thấy hăng say trả lời rằng tại sao không. Thế giới đã đạt tới độ lưỡng hợp trong khoa học nhưng còn thiếu nét song trùng cho văn hóa, đang khi Việt tộc đã có nét nọ trong văn hóa tại sao không cố công thử đem ra đóng góp, bởi vì nét song trùng nọ là hạt ngọc quý trọng nhất cho con người. Mọi vấn đề nhiều khê của triết học, thí dụ vạn vật động hay tĩnh, giống nhau hay khác biệt... và bao vấn đề căn bản khác mà nếu thừa một chiều thì đều sai: mà khôn thay sự sai lầm đó sẽ gây nên cho con người muôn trùng đau khổ như cộng sản duy vật là thí dụ. Trái lại nếu thừa đúng thì con người sẽ được thanh thoi hạnh phúc. Vậy mà có ai dám ngờ rằng câu thừa trúng chỉ có thể tìm được giữa nét song trùng của Việt tộc. Đó là điều chúng ta sẽ khởi công tìm hiểu trong các chương sau.

## II. KHI NGƯỜI ĐI TÌM NGƯỜI

“Sớm đi bốn chân, trưa đi hai chân,

Chiều đi ba chân, đêm đi tám chân.

Đó biết là gì?”

Đó là câu chúng ta nghe từ nhỏ và thường đưa ra để đổ nhau. Tưởng có vậy là hết, không ngờ lớn lên học triết vẫn còn gặp, mà lại gặp ở điểm then chốt đó là đạo làm người; tức đạo làm người xuất hiện như một bài toán đố chưa ai tìm ra lời đáp. Nói kiểu triết là chưa ai xây dựng nổi một nền triết lý nhân sinh nhằm tìm hiểu bản tính đích thực của con người để phụng sự. Nền triết lý đó phải khác xa các những thứ triết lý đang được dạy trong cả trường thường được gọi là triết học hàn lâm trường ốc, ít có ăn chịu với đời sống con người, con người thật đang sống trong xương thịt ở đây và bây giờ, chứ không phải con người ướp khô trong Kim tự tháp hay trong những hệ thống tư tưởng trừu tượng. Đó không là triết lý nhân sinh mà chỉ là ý hệ. Nếu thật là nhân sinh thì nó phải ăn liền vào con người, chảy trong dòng máu, xuyên qua gân thịt, đợc lên làm người cảm thấy vui sống, thấy sáng lên trong tâm hồn, giúp nhìn tỏ hơn vào những nẻo đường gai góc của cuộc sống. Nền triết lý như vậy hiện chưa có. Tại sao chưa? Có hiểu được tại sao thì rồi mới hiểu được cái hay của

nét song trùng, sự cần thiết của nền triết lý nhân sinh lưỡng hợp.

Để hiểu lý do thất bại của triết lý trường ốc, xin hãy trở về nơi phát xuất triết Tây Âu là Hy Lạp cổ xưa, mà tiêu biểu hơn cả là câu chuyện Oedipe con vua Laius cai trị thị quốc Thebes. Khi gần sinh Oedipe thì có nhà tử vi đoán rằng “đứa con sắp sinh sẽ giết cha cưới mẹ”. Vì thế khi sinh con rồi thì mẹ là hoàng hậu Jocasta truyền bỏ con ngoài rừng cho chết. Nhưng Oedipe được một người tiều phu rước về nuôi, sau được vua thành Corinth nhận làm con. Lớn lên Oedipe biết mình không phải là con thật nên bỏ nhà đi lang thang vào rừng sống bằng săn bắn. Ngày kia gặp một người đi săn khác hai bên tranh nhau con mồi đi đến ẩu đả. Kết cục Oedipe giết người kia. Bất ngờ người bị giết lại chính là vua Laius.

Thời ấy dân thành Thebes đang bị con quái vật Sphinx tác hại và hện chỉ tha khi có người giải được câu đố sau: “sáng đi bốn chân, trưa đi hai, tối ba. Đố biết là chi?” Thành Thebes đặt giải thưởng cho ai thừa trúng thì sẽ được làm vua và cưới hoàng hậu hiện đang góa. Oedipe đã thừa trúng: “đó là người: trẻ bò bốn chân, lớn lên đi hai chân, già chống thêm gậy. Vậy là ba.” Thế là Sphinx tự nhảy xuống biển biến mất. Oedipe được lên làm vua và cưới hoàng hậu.

Câu chuyện muốn nói lên rằng con người không thể thoát định mệnh, mặc dầu bà Jocasta đã làm tất cả để tránh né cũng vô hiệu.

Đó là niềm tin chung của thời kỳ ấy. Vì thế triết lý Hy Lạp được đặt dưới quyền Định Mệnh (moira) và câu chuyện Oedipe đã trở nên đề tài cho những vở kịch trứ danh của văn chương Hy Lạp và mãi tới tận nay vẫn còn là đề tài then chốt cho phân tâm học: vì ý nghĩa sâu xa là hễ định mệnh thắng thì con người thua, tức nền tự do của con người bị chối bỏ. Đó gọi là vong thân. Thế nhưng ý nghĩa nọ đã được hàm ngụ một cách quá âm u thành thử không dễ nhìn ra. Trước hết ta nên chú ý câu đố không có chi khó lắm, một người tinh táo vừa phải đã có thể phán đoán được, nhất là khi bớt vế “đêm tám chân” (chỉ lúc chết bốn người khiêng). Thế tại sao phần thưởng lại to tát đến thế? Được làm vua.

Nhưng xét lại phần thưởng chỉ to giả tạo, vì khi biết sự thực thì bà Jocasta tự vẫn, còn Oedipe thì tự móc mắt rồi đi đâu không biết. Và từ đây trở đi chẳng còn một ai nghĩ đến nữa: cho là chuyện xong rồi, kỳ thực thì chưa, có nghĩa là Oedipe mới nhìn thấy vấn đề con người mà không giải đáp nổi hay đúng hơn chưa thấu được vào bản tính con người, mới giải đáp có vòng ngoài nên được một phần thưởng tuy trọng đại nhưng chóng qua, còn gây tai họa cho mình và mẹ mình là khác.

Vậy đó là hình ảnh văn hóa Tây Âu đã đưa ra những định nghĩa con người toàn bì phụ duy vật một chiều nên gieo tai họa cho tới tận nay. Việt Nho có câu “làm thầy thuốc mà làm thì giết một người, làm chính trị mà làm thì giết một thế hệ, nhưng làm văn hóa mà làm thì giết muôn thế hệ”. Đó là sự thực đã xảy ra cách hải hùng với nền văn hóa Tây Âu.

Nói cách khác, câu thưa của Oedipe mới chạm tới người một chiều hoàn toàn vòng ngoài chưa nói lên được nhân tính lưỡng hợp kiểu con rồng cháu tiên,

nên kể là cuộc người đi tìm người chưa thành công; con người được bàn đến trong các triết học chưa là người lưỡng thể có hai đời sống một cho tiểu ngã vòng ngoài, một cho đại ngã vòng trong. Triết học Tây Âu mới đạt có con người tiểu ngã. Nói theo số trong câu đố thì mới đạt có số bốn; còn số ba thì chưa, mà nếu thiếu số ba thì mới là con vật bốn chân bò sát đất chiếu giải vào thói tục văn hóa là đề cao tiền tài sức mạnh mà coi thường minh triết, biểu thị bằng tâm tình kinh nghiệm như phụ nữ và người già. Vậy con người dựa trên sức mạnh mới là người theo sinh lý, không mấy khác con vật. Đến khi vươn lên giai đoạn lý trí thì thấy mình bị căng ra giữa hai đối cực y như hiện tượng hay bất cứ sự vật nào cũng có hai cực, chỉ khác là ở sự vật thì nó tự nhiên như thế, còn nơi con người thì chính con người phải tham dự vào việc duy trì hai cực đó: cả âm lẫn dương, cả quỷ lẫn thần như câu Nho giáo định nghĩa “con người là nơi quỷ thần hội tụ”; cả tình cả lý tương tham. Nói vào xã hội là công hay cửa, tự do hay quy luật... Nếu duy trì được cả hai thì là lưỡng hợp (song trùng), còn không sẽ là lưỡng phân hay nhị nguyên đối kháng (nói vấn là nhị kháng) tức chọn một bỏ một, nên là “duy” hay một chiều kích- số 1.

Tóm lại, con người dù trong bất cứ phạm vi nào cũng không thoát khỏi gọng kềm lưỡng thể, nếu nhận thức ra và sống theo đó thì mới là người toàn diện sống đủ hai chiều kích. Con người khác con vật ở chỗ đó, ở chỗ cảm thấy hai chiều trái ngược mà lại không được bỏ bên nào, nhưng phải tìm cách hòa hợp cả hai, vì thế gọi con người là vật lưỡng thể (amphibious) tức phải sống theo nguyên lý lưỡng hợp, Nho gọi là lưỡng nghi, tức phải thích nghi với hai chiều trái ngược như tròn vuông, như trời đất. Vậy vấn đề sẽ là làm thế nào để hòa giải hai dòng trái ngược đó. Hễ hòa giải xong thì có nét song trùng, rồi có triết lý nhân sinh, tức thứ triết hợp cho con người lưỡng thể (amphibious) còn không thì chỉ có triết lý bằng số một là theo nguyên lý đồng nhất. Đồng nhất người với thần hay với quỷ cũng là đồng nhất con người với cái gì bên ngoài con người, không phải là người trung thực nên là vong thân sẽ bị vật bản hay vật hóa (reified man) chỉ bằng số 4.

Điều đó bên Đông ghi lại trong tích thần Cộng Công (\*) húc đầu vào núi bất chu (núi không tròn), là cột chống trời, nên trời nghiêng đất lở. Đó là ám chỉ triết lý thiếu trời, duy địa, hay duy vật, trong đó con người bị đặt ngang với sự vật, tức con người không còn tự do, nhân phẩm là những cái làm nên chiều kích thứ 3, cao cả ngang với trời cùng đất.

Để nói vấn tắt thì từ ông tổ triết học Tây Âu cho đến nay chỉ có thứ triết lý một chiều mà thôi. Tuy cũng có những trường hợp ngoại lệ, nhưng đó chỉ như vài cánh nhạn lẻ loi giữa tiết đông tuyết lạnh, không làm nên được mùa xuân với muôn hoa đua sắc, vì không được chính quyền công nhận nên đời sống xã hội vẫn nằm bẹp dưới đất, như triết học chính thức dang cả tứ chi ra bốn phương, bắt lấy được, tích trữ được. Đó là những đặc tính của đất, nên Việt Nho gần gũi liền với đất gọi là địa lợi (theo câu: thiên thời, địa lợi, nhân hòa). Nói triết đã đặt trọn trên địa hay nói đặt trên lợi cũng thế.

Đặt nền tảng “duy như thế làm sao có hòa, vì hòa phải có hai, có hai mới làm ra hòa chỉ bằng số 3. Nói khác chỉ có hòa khi người sống đúng lưỡng thể: tức cả hai đời sống, có thể mới là đạt nhân. Nếu không là vong nhân, cũng quen gọi là vong thân, vong thân sẽ đưa đến bất hòa. Thế giới hiện nay mất hòa vì

đang sống trong bầu khí duy vật, mà không có nhân. Nói cho dễ hiểu là con người không còn được trị giá theo nhân linh, nhưng theo mức độ sản xuất: người được đánh giá cao thấp tùy theo năng suất cao thấp. Hồ Chí Minh đã học mót Mao Trạch Đông câu nói người già không bằng đồng phân. Thực ra không cứ người già mà với duy vật thì tất cả những cái đẹp của tình người, tình bạn, tình mẹ, cha, của chân thiện mỹ đều bị coi như không có giá trị gì hết. Tất nhiên những nơi nuôi dưỡng những cái đó cũng bị xếp xó luôn, như gia đình là vườn ươm tình nước, tình người chẳng hạn.

Vì thế càng ngày con người càng cảm thấy trống trải cô đơn, cô lập, bơ vơ, vô hồn. Không có nhà (homeless) tức thiếu một nơi để hướng về. Đó là tai họa do một chiều kích, nói gọn là do số 1, là trạng thái được nuôi dưỡng để sửa soạn tâm hồn con người bằng lòng chui vào cái chuồng bốn góc vuông muốn gọi là cũi chó, cũi mèo, hay chuồng trâu, chuồng ngựa cũng được, và vui lòng chui vào vì ngoài ra không còn chi nữa để mà nuối tiếc. Còn đâu nữa gia đình, làng xóm, quê hương với muôn mối tình người để mà xót thương. Tất cả đều vuông vức, bốn góc phân minh.

Thế nghĩa là văn minh Tây Âu có rực rỡ huy hoàng đến đâu, cũng mới là cái ngai vàng của Oedipe không mang lại hạnh phúc trường tồn, còn bị làm thui chột mắt con mắt thứ ba (chuyện nói là Oedipe tự móc mắt) tức tự vất bỏ số 3, hay con mắt thứ ba cũng gọi là tuệ nhãn, nên chỉ thấy nhị kháng, mà không nhìn ra chỗ hòa, đành chọn một bỏ một, thành ra đủ thứ duy, mà đã duy thì kiểu này hay kiểu khác đều là duy vật. Nói theo huyền số là đành quanh quẩn từ 1 sang 4 rồi lại từ 4 về 1 hoài hoài mà không tìm ra đường thứ 3. Ôi triết tam, triết tam! Ta thù người.

Tai họa con người ở chỗ triết tam đó. Có thấu hiểu được điều này mới biết triết lý quan trọng dường nào. Nước Việt Nam tan nát trong ba mươi năm rồi cũng vì triết. Người Việt Nam phải chạy tháo chết sang đây cũng vì triết. Chính triết mới là cái lái con thuyền đời sống. Nhưng xưa rày không được chú ý, mà lý do thâm sâu là tại triết học Tây Âu đã nhớ một lần đi trật ra khỏi con đường số 3, rồi cắm đầu chạy mãi ngoài vòng nhân sinh, không sao kéo trở lại được nữa. Triết chỉ còn bàn những chuyện trên trời, dưới đất, bên ngoài con người nên khi xem vào triết người ta không nhận được tia sáng nào soi vào ngõ ngách cuộc đời, mới đâm ra coi thường việc quan trọng hơn hết. Bài sau chúng ta sẽ xem Việt Lý đáp câu đố của Sphinx ra sao.

### **III. TRIẾT LÝ SỐ BA**

Một trời hai đất ba người.

Ba người là một nét đặc trưng cho triết lý an vi, coi người như một tài ngang với trời đất, nên cũng gọi là “Tham thông” cả ba tham dự: nếu trời làm, đất làm thì người cũng làm. Có làm mới là tham thông mới là một tài trong ba tài. Con người khác muôn vật ở chỗ tham dự, cùng làm đó, nên còn gọi là nhân chủ: con người làm chủ sự vật, không giữ được điều đó thì là vật chủ tức con người để cho sự vật sai xử, thí dụ coi tiền tài sản vật cao hơn mình, hơn người, hơn những mối nhân luân, đấy là phí đất. Còn phía trời thì là tất mệnh, định mệnh, đặt trọn tin tưởng vào số kiếp định mệnh, con người không còn giữ lại cho mình quyền lực nào để có thể sửa đổi được

thân phận mình, đầy gọi là thiên chủ, thần chủ. Tóm lại, triết có thể chia ra ba loại là thiên chủ, nhân chủ, vật chủ. Nền tảng văn hóa Việt là nhân chủ, được biểu thị trong những câu như:

“Có trời mà cũng có ta”

“Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều...”

Đây là những câu kết tinh của một lịch trình tranh đấu dẻo dai trong đêm trường khuyết sử và được phản ánh lại trong những huyền số cũng như huyền thoại và hơn thế nữa cả văn học. Trong sách tự điển đầu tiên của Nho là quyển Thuyết Văn Giải Tự của Hứa Thận đã ghi ý nghĩa nhất là trời, nhì là đất, ba là người. Đến khi xem vào những truyện truyền kỳ ta cũng thấy địa vị con người được đề cao xuyên qua những nhân vật chính thường là người nghèo khó cùng tột, nhưng biết tự cường tự lực nên đã xoay đổi được số kiếp như An Tiêm, như Tiết Liệu, và vô số truyện của các dân tộc thiểu số đề cao những vụ thành công rực rỡ đề cao những người nghèo, xấu, thất thế. Những truyện đó hàm ý rằng chính con người mới là chủ chốt, còn giàu sang, xinh đẹp, quyền thế chỉ là phụ thuộc. Vì thế kèm theo đó là những truyện trọng nghĩa khinh tài, như truyện Tiên Dung tuy là công chúa mà không ngại lấy người nghèo cùng cực. Tất cả đều đề cao những nhân vật biết vượt qua vòng địa lợi: coi thường tài sản danh vọng. Đó là thoát được cái bệnh trực vật (chosisme), không để cho sự vật sai xử mình.

Ngược lại bên thiên đạo nếu không được nâng đỡ bằng quan niệm nhân chủ tất sẽ rơi vào chỗ phục tùng quá đáng để trời choán hết phần quyền của con người để trở thành nạn nhân của tất mệnh: hoàn toàn thụ động. Vì thế tuy Việt Nho coi trời rất trọng như được chứng tỏ trong lễ tế Nam Giao không còn gì trọng hơn, hay triết lý chữ thời cũng chính là đạo thuận thiên, nhưng lại vẫn có những truyện hạ thấp trời xuống một ít để trời không choán hết chỗ người, thú vị nhất là truyện “Con cóc là cậu ông trời”. Đây là một hòn đá ném hai con chim là vua và trời. Vua xưng mình là con trời. Nhưng dân nói “con trời đâu đã bằng cậu ông trời”. Trong chế độ mẫu hệ, địa vị ông cậu rất to lớn, vì thay mặt cho cha, nên nói có là cậu ông trời cũng ngang nghĩa với cậu cóc là cha trời. Do đó mới có những lần cóc kiện trời, mà trời lại thua! Rồi trời tức quá động binh thì cóc đưa dân quân lên đánh tan tác quân nhà trời. Thế là trời thua cả lý cả lực. Tinh thần này sau xuất hiện trong truyện Tôn Ngộ Không nhiều lần cũng đánh quan thiên đình. Dân Bana có truyện Dam Đông đánh tan thần sét, bắt sét chặt ra từng khúc, nên các thần, kể cả thần mặt trời đều sợ run lập cập, tê cả chân không chạy chốn nổi. Dam Đông bắt mặt trời phải dừng lại ở độ cao hơn 3 ngọn núi cho anh giết giặc xong mới được phép lặn.

Dân Ca Tu có truyện trời thua trận rồi buồn thiu. Đó là truyện Song Pé bắn trời bị thương ở mắt, điều trị mãi chẳng được phải mời Song Pé lên chữa. Xong việc trời đề nghị gả con gái nhà trời cho, nhưng Song Pé không nhận, vì cũng giống như Từ Thức không chịu ở lại trên trời, nhất định trở về đất để nuôi bà. Nuôi bà là nói lên mối tình người rất quan trọng không nên để cho tình trời lấn át.

Đó là thuyết nhân chủ diễn đạt bằng truyện cổ tích truyền kỳ. Đó là nói vòng ngoài cho dễ hiểu, nhưng muốn đi sâu thì phải dùng đến cơ cấu, tức nói bằng số: thay vì nói đạo nhân thì nói bằng số ba. Dùng số Ba là một sự cụ tuyệt triết học duy lý Tây Phương cho là không thể có trường hợp thứ ba. La Tinh nói tertium non datur, Pháp



gọi là nguyên lý triết tam- tiers exclu, Mỹ kê là excluded middle. Trái lại Việt lại nói có số ba ở quãng giữa, nên đã không triết tam mà còn tôn số ba lên bậc triết lý, tức là khước từ cả nguyên lý đồng nhất cũng như nguyên lý triết tam, không cho chúng tham dự vào cõi nhân sinh. Nói nôm na thì với sự vật có là có, không là không, nhưng với con người là vật uyển chuyển thì có mà không, không mà vẫn có, nói bằng huyền số thì đó là số Ba. Tất cả túi khôn Đông phương nằm trong chữ Ba đó. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề nhiều khe này trong quyển Sứ Điệp, ở đây chỉ xin kể thêm vài chuyện liên hệ đến số ba để chứng tỏ ngay từ đầu Việt tộc đã quan trọng hóa số ba đến mức nào.

Dân Bana có chuyện sông Ba đầy phép màu, rồi chuyện Tía Oong Tư với chim đại bàng. Câu truyện chỉ dài chừng mười trang mà đếm sơ sơ đã có tới hai mươi lần số 3. Thí dụ nhà rông chứa được ba trăm con sông, tiếng trống trèo qua ba quả núi, con trâu có sừng bằng ba con voi; bồm nó tốt như bụi nứa làm được ba nhà rông. Họ trồng lên ba cái cột. Trong truyện Dam Đông kể về con quỷ có cái gương thần, hễ nó quay ngược lên trời xoay ba vòng thì trời nóng như đốt. Khi nó úp gương xuống xoay ba vòng thì trời đất tối như mực v.v...

Hầu như không mấy truyện mà không có những con số lơ mơ mà nổi bật nhất là số ba. Do đó chúng ta có thể suy đoán là lúc xưa, mấy số này đóng vai trò linh thiêng (từ ma thuật đến triết lý). Do vậy, khi nghiên cứu triết xưa mà coi thường các số, là bỏ lỡ cái chìa khóa mở vào kho tàng ẩn giấu di sản vậy. Việt Nam có câu:

“Mồng ba cá đi ăn thè

Mồng bốn cá về cá vượt vũ môn”

Phải đoán đây không phải là những số cầu âu, mà tiên tổ xưa đã muốn xuyên qua các số nọ nói lên cái chi trầm trọng lắm. Ta có thể ngờ điều đó trong chữ ăn thè: chữ ăn thè ở đây hàm ngụ cái gì linh thiêng vượt ra ngoài cõi hiện tượng hữu hình, nơi mà có đối với không, sáng chọi tối, vuông chọi tròn, luôn luôn đề kháng mà không có hòa hợp, nói theo triết đó là nhị nguyên đối kháng thí dụ nước với lửa không sao hợp được, và đó là nguyên lý của triết Tây. Triết Việt trái lại xây trên số Ba mà ta có thể gọi là lưỡng hợp hay là lưỡng nhất tính, hai mà là ba, ba mà là một, nhưng cho được thấy điều “kỳ lạ” đó thì phải có con mắt thứ ba cũng gọi là con mắt minh triết, hay huệ nhãn, thiếu huệ nhãn thì hai là hai đối kháng kịch liệt nên gọi là Nhị Kháng (dualism) mà không thể có nét song trùng hay là lưỡng hợp để đi lên số 3.

Vậy muốn vượt lên số 3 thì phải dùng con mắt thứ ba tâm linh là cái biết thâm sâu chạm vào mối liên hệ nằm ngầm nối 2 lại thành 3, cho nên 2 mà lại 3, vuông mà tròn, có mà không, sáng mà tối, tức là nói lên sự vươn lên khỏi nhị nguyên đối kháng thuộc tai mắt để tiến vào đợt tâm linh và chỉ từ đáy tâm thức mới tiến lên được đợt tam tài. Tài là tác, tức con người được định nghĩa bằng tác hành, mà tác hành cao sâu nền tảng hơn cả là tác hành tâm linh gọi là chí thành như thần, tức con người phải tiến tới đợt như thần. Huyền thoại chỉ thị điều đó bằng ba bước tiến hóa của long: Long chỉ đức người phải tiến từ thấp lên cao, nói bóng tự cá lên long, nên sau ngư long (\*) thì còn ba thể long khác là bàn long, quỳ long và phi long.

Bàn long cũng gọi là Bàn Quỷ hay là long cuộn khúc.

Quỳ long hay quỳ vắn: khởi đầu múa cặp đôi: giao long.

Đền Phi long thì bay lượn khắp nơi gọi là “phi long tại thiên”. Đó là nhờ đã bước vào số ba tâm linh, nên đạt “vũ trụ chi tâm” (tâm bao la như vũ trụ) rồi vậy.

*(\*) Ngự long chưa hẳn là long vì mới ở bước đầu biến hóa. Trong Kiến Văn Tiểu Lục (trang 52) có ghi mũ các vị thần thượng đẳng thì áo có hai rồng, trung đẳng áo một rồng, hạ đẳng thì áo chỉ có ngự long.*

Đến đây ta có thể hiểu tại sao tiền nhân quý trọng số ba, coi như số linh thiêng siêu việt, vì thế dặn con cháu nắm giữ từ khi sinh ra cho tới chết trong câu phương ngôn triết lý sau:

“Cổ sao giữ trọn đạo Ba

Sau dù có thác cũng là thơm danh”.

Và để con cháu thấm nhuần thì ngay tự lúc sinh ra đã gọi “ba sinh”, đến lúc chết cũng còn cho ngậm ba đồng tiền gọi là phạm hàm. Rồi ở giữa biết bao là số 3 rải khắp trong đời, cũng như đã phổ cập trong nhân gian, dưới vô số huyền thoại đầy số 3. Vì đã từ lâu lắm, lâu đến nỗi nó đã chìm xuống tiềm thức không ai để ý nữa nên phải dùng cơ cấu mới nhìn ra được.

Sở dĩ tiền nhân xưa đã quan trọng hóa số ba cùng cực đến thế vì nó biểu thị bước tiến lên nhân chủ hay nói theo huyền thoại là đi từ thần thoại lên nhân thoại. Ở thần thoại thì thần làm chủ, còn với nhân thoại thì nhân làm chủ và đây là một phân biệt rất quan trọng mà xưa nay chưa được ai nêu ra vì ít nơi có nhân thoại. Một trong hai vinh hiển của Lạc Việt là không có thần thoại (và không có anh hùng ca theo kiểu võ lực như sẽ nói sau). Vậy đây chính là chìa khóa cho câu hỏi đã có người đặt ra nhưng chưa ai tìm được câu trả lời, vì chưa ý thức được ý nghĩa sâu xa của con số 3. Hỏi rằng tại sao huyền sử nước Việt không có những truyện về sáng thế kỷ, ít ra không có nhiều bằng các chi khác trong Bách Việt, chẳng hạn như Thái có chuyện Ai Lạc Cật khai thiên lập địa, gieo giống người, lập địa bàn cư trú, làm ăn và sáng tạo văn hóa Thái; dân Mao (Mán) có truyện Bàn Vũ hoặc Bàn Hồ xé đặt trời đất và sinh ra loài người. Tại sao Việt không có những truyện như thế, hay nếu có thì cũng không lưu ý tới? Thưa vì Lạc Việt đã tiến mạnh hơn trên con đường nhân thoại. Chứng cứ là Ai Lạc Cật của Thái lớn lao đến độ có thể dựng lên trời đất... vậy mà sau bị “ông chống trời” của Việt quơ tay bẻ gãy giò bắt bỏ vào giỏ, nên bị chết, thì rõ rệt là nhân thoại của Thái chưa cao bằng bên Việt, nơi có những ông chống trời lên để làm nhà, hiểu là tự tay mình xây lấy nhân tính chứ không để cho “trời” ngãng trở quyền làm người của mình, nên ta thấy tính chất nhân thoại toàn triệt (các nơi khác bị “trời” ngãng trở nên không có nhân thoại mà chỉ có thần thoại).

Tóm lại, khi tìm hiểu các huyền thoại của Bách Việt ta thấy đầy khí thế của nhân thoại, của những ông khổng lồ làm được những việc lớn lao ơn ích cho con người. Đó là tính thần nhân bản đích thực. Tinh thần này đã mạnh mẽ và phát triển trong toàn chủng Việt, nhưng đến Lạc Việt thì tinh thần đó còn đi xa hơn nữa vì đã biến tính chất khổng lồ thân xác để đưa vào tâm linh tức các ông khổng lồ Lạc Việt không còn to xác nữa mà là to hồn, vì thế mà không giữ truyện những ông có thân xác



khổng lồ với những việc biểu thị sức mạnh gân thịt, mà chỉ chú ý đến những việc tinh thần như an bang, tế thể kiểu Lạc Long Quân hay Hùng Vương như sẽ bàn sau.

Trở lên là một số huyền thoại hay tục ngữ, bây giờ chúng ta thử đi vào vùng khảo cổ để tìm vết tích, thì cũng thấy tràn ngập. Ở đây chúng tôi chỉ đưa ra một bằng chứng, đó là những bộ ba cái chạc gập được trong 6 ngôi mộ ở Lũng Hòa thuộc giai đoạn Phùng Nguyên. Chạc là vật hình cốc (cái ly uống nước) nhưng lại có hai chân dạng ra như cành cây nên gọi là chạc (trạc) còn lòng cốc lại có lỗ, nên không thể dùng để đựng nước mà chỉ dùng làm vật tùy táng (vật chôn theo người chết). Các nhà khảo cổ suy luận rằng như vậy là tục khi cúng tổ tiên rót ba chén rượu, đốt ba nén hương, vái ba cái... đã có từ đời ấy rồi. Như thế ngay khảo cổ cũng đã chứng minh sự lâu đời cũng như sự quan trọng của số 3, chứ không phải đợi tới thuyết tam tài thì số ba mới được chú ý.

Sau bằng chứng khảo cổ xin đưa thêm một bằng chứng xã hội, đó là sự kính trọng tuổi già. Đây là một trong những hậu quả của số ba. Như trong câu đố đã nói số 3 chỉ lúc tuổi già phải chống gậy làm thành chân thứ ba, nên các cụ xưa thường được gọi là “lão trượng” (trượng là gậy) nhưng rồi theo “tâm linh sử quan” thì gậy trở nên tiêu biểu cho minh triết hay nói nôm na là kinh nghiệm sống mà nơi quy tụ là người sống trước quen gọi là tiền nhân hay tiên nhân, hoặc tiên. Đó là nền tảng cho truyền thuyết gậy thần của Hùng Vương, tức một ẩn dụ chỉ cây gia phả (the penealogical tree or the ancestor pole) để nói lên di sản thiêng liêng của tiên tổ truyền dòng nối dõi qua muôn thế hệ gọi là Việt Thường. Nên chú ý là các tiên thường xuất hiện với cây gậy trong tay là nằm trong bầu khí đề cao kinh nghiệm sống, kính tuổi già.

Trường cổ nhất của Việt có tên là Động Đình Hồ. Hồ tròn (số 3) giữa có cái đình vuông (số 4). Việc dạy trong đó không ở tại ở việc truyền đạt một mô thức như nay, nhưng là dạy múa bài Hàm Trĩ (\*\*), còn giáo sư là các bô lão. Thoạt mới xem ta cho là kỳ lạ: tại sao lại đưa các bô lão vào đó dạy múa? Gân cốt chùn hết rồi múa đâu có nổi. Nhưng không sao, vì múa đây không phải là giật gân mà là giật gân hướng dẫn sự sống hay là múa trong cuộc đời cần đến kinh nghiệm sống, nó phải ngấm dần vào không những chân tay mà cả đến tâm can tỳ phế, ngũ tạng tức là đời sống tâm linh mà tổ tiên xa xưa chỉ bằng các điệu múa (sẽ bàn sau). Vì thế cần phải là những người sống lâu mới có đủ kinh nghiệm tâm linh (số 3) để dạy cho đời (số 4).

(\*\*) *Hàm Trĩ có nghĩa là ao ngậm: hồ ngậm đình.*

Vì kinh nghiệm đời sống tinh thần cao hơn đời sống sinh lý, nên xưa có bậc thang “quân, sư, phụ” trong đó đặt thầy trước cha là vì vậy. Cha mới đẻ ra con người xác thân số 4. Sư mới giúp sinh ra người tâm linh số 3. Ba phải trên bốn: bán dày phải trên bán trứng: tròn phải bao lấy vuông, Hàm Trĩ hay Động Đình Hồ là vậy.

Xã hội Tây Phương theo triết số 4-1 (sẽ nói sau) mà cụ thể nhất là lối đầu phiếu bách tiền, tức ai có tiền nhiều trăm ngàn thì được bỏ nhiều phiếu, ít trăm thì ít phiếu, không trăm nào thì không được bỏ phiếu, khôn ngoan mấy cũng mặc. Đó là đề cao tiền tài trên hết, gọi tắt là Vật chủ hay Địa chủ (gọi là bách tiền centuric, do tiếng Latin centum là trăm). Chính tinh thần trọng tài khinh nghĩa ấy đã truyền đến nay dưới hình thức coi kính tuổi già, kể như đồ vô dụng, vì hết khả năng sản xuất rồi, giá trị con người tính theo khả năng sản xuất cao thấp. Đông Tây khác nhau ở chỗ

đó, nói bằng số thì Tây số 4 còn Đông số 3.

Huyền thoại là những nét chấm phá lung linh phác họa sử trình văn hóa của một dân, trong đó bước quan trọng hơn hết là vươn lên đến số 3, cha ông ta đã vượt qua được như ghi trong truyện mẹ Âu Cơ đẻ con sau thời kỳ cư mang dài 3 năm 3 tháng 10 ngày. Ta thấy con số 3 được đặt nổi tới hai lần. Còn cái gậy đi kèm số 3 được biểu thị bằng số 10 của “thập thiên can”. Can là gậy, trong truyện Hùng Vương có truyện gậy thần thì phải hiểu là nét dọc tâm linh giúp sống vươn lên tận trời: tức đọt Đại ngã vậy.

Vì thế bên cạnh bàn thờ thổ thần bao giờ cũng có trồng một cây gọi là cây linh, cũng có khi gọi là “ông chống trời”. Ta thấy tang chứng rõ rệt của câu nói “những tư tưởng lớn gặp nhau”. Cái gậy trong Sphinx hàm tàng trong huyền sử nước ta là theo lẽ đó.

Vậy sự có được cái gậy tâm linh là lý tưởng của cả nhân loại mà tiên tổ Lạc Việt đã có lần may mắn đạt được, nên trong huyền sử nước ta mới có nhiều gậy, từ gậy thần của Hùng Vương qua gậy của các tiên ông tiên bà cho đến những cây linh trên gò đồng là ngậm đề cao minh triết số 3. Không may về sau con cháu mất ý thức về ý nghĩa mới chạy theo văn minh Thái Tây xây trên số 4, nên xảy ra những chuyện làm sụp đổ cột trời như trong tích Cộng Công húc vào cột chống trời. Việt Cộng nay không những húc cho đổ cột trời, mà còn đào cả móng cả nền, cạo rửa cả chút di sản trời tròn còn sót lại để nằm sát đất toàn triệt.

Sau vụ Cộng Công phá hỏng thì may thay có bà Nữ Oa đội đá vá lại liền nên dân ta vẫn còn có trời để che. Không biết sau khi bọn Cộng sản rước triết Tây số 1-4 về dày mỏ tiên tổ, liệu rồi chúng ta có tìm ra được những con cháu đích tôn của bà Nữ Oa vá lại trời tròn chẳng? Mong quá hỡi hồn con cháu Lạc Việt.

Chú thích: Bài một nói về số 2 (nét song trùng). Bài ba đặt nổi số 3 nói lên đạo nhân chủ hay là tác động cao cả nhất uyên nguyên nhất là hoà trời với đất. Trời số 1 đất số 2 hoà lại thành 3. Như vậy ta đã tạm có ý niệm sơ sài về cơ cấu nền tảng con người tiên thiên. Từ chương sau chúng ta sẽ đi vào “hậu thiên” để xem con người Đại ngã tâm linh động ứng ra sao như sẽ được biểu thị bằng các số 2-3 và 5 với 9.

#### **IV. CƠ CẤU KINH HÙNG**

Trong các con số huyền niệm của Việt Nho thì số hai và ba quan trọng hơn cả như đã bàn ở hai bài trên. Bài này bàn về số năm cũng quan trọng không kém, nhưng sự quan trọng không nằm trong số năm đơn độc, nhưng trong số năm như kết tinh của số hai và ba. Chính sự kết đúc đó làm nên nét đặc trưng của số năm, chứ còn riêng số năm thì đâu không có, thế nhưng ở đây có những sự đi đôi không có nơi khác, thí dụ Nho hay dùng thành ngữ “tam lưỡng” hay “lưỡng tham”. Khổng Tử thường gọi môn sinh là “nhị tam tử”. Kinh Thi nói về mấy ngôi sao thì dùng bộ số tam ngũ. Trúc Thư Kỷ Niên nói về Ông Vũ có “hai ba lỗ” (lưỡng nhĩ ta lưỡng). Việt Nam có những kiểu nói “vài ba”, “dăm ba”. Tại sao lại có sự nhấn mạnh cũng như sự đọc trại đi, thay vì nhị thì là lưỡng, thay vì tam thì là tham, thay vì hai thì là vài, thay vì năm thì là dăm.

Nghiên cứu kỹ ta sẽ nhận ra rằng những chữ đó (vài, lưỡng, tham, dăm) nói lên sự co giãn, sự thanh thoát, sự không bám víu vào cái chi có số độ, đó là đức tính cần cho sự tham thông, cho con người tham dự trời với đất. Để được như vậy thì con người không được bám sát vào địa, vì tai họa sẽ là duy địa, duy vật. Vậy thay vì nói hai (đất) thì ra vài, thay vì nhị thì ra lưỡng. Cũng thế, thay vì năm thì ra dăm, hoặc gắn liền ba vào năm thành ra tam ngũ. Không bám trời không bám đất thì con người mới trở nên được nhân chủ tham dự cùng trời với đất.

Nói theo triết thì có vài mới vươn lên được để gặp thể hòa, trong thể hòa bao giờ cũng có sự mềm dịu hòa hoãn. Nếu 2 là 2 cứng ngắc thì chỉ đạt thể đồng, mà không đạt thể hòa. Đây là nền tảng sẽ gây một âm vang quyết liệt trên lối sống cũng như nghệ thuật. Vì thế ta thấy dấu vết trong nhiều đồ vật thí dụ tục đánh “túc chinh” tức đánh một tiếng chiêng lớn với hai chiêng nhỏ; hoặc trong khảo cổ tượng cóc lớn cồng hai cóc nhỏ; hoặc những nhà một căn hai chái do nghi thức bó buộc phải làm như thế trong những điện đài chính thức như đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc...

Sở dĩ chúng ta đặt nổi chữ vài, vì nếu không thể sẽ không lên được thể hòa mà chịu ở lại trong thể đồng với ác quả mọi mặt. Thí dụ về xã hội thì ở thể hòa là liên hệ người với người, còn ở thể đồng thì một bên mất bản chất người như trong liên hệ chủ nô, tuy cả hai là người nhưng nhân phẩm nô bị tiêu diệt, để nô chỉ còn là một vật sở hữu đồng nhất với các vật khác của chủ. Đó là liên hệ vong thân của con người. không may mỗi liên hệ nọ đã ngự trị trong các xã hội La Hi, và truyền đến nay dưới hình thức thống trị chuyên chế mà hiện đại là tai họa cộng sản; trong đó chỉ có nhà nước mới là chủ, còn dân chỉ là nô, vì phải đồng nhất (ý, tình, chí) với nhà nước, mọi sự dị biệt dù chỉ trong ý nghĩ hay cảm xúc cũng bị tiêu diệt tất cả trở nên y hệt như nhau. đó là thể đồng của sự vật, nên chính là duy vật hạ tầng chỉ huy thượng tầng. Hạ tầng 4 chỉ huy thượng tầng 1. Còn nếu thượng hạ hài hòa thì phải là 2-3 tức đặt vật chất bên dưới con người: người là ba, ba phải nắm phần chính.

“Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”.

Do đó ta hiểu tại sao tiền nhân đã quan trọng số 3 như đã bàn trong bài trước. Bây giờ xin bàn đến bước hai là dăm ba, nó ở tại đem số 3 hòa với 2 thành 5. Đó cũng là một cách nhấn mạnh trên số 3 bên trên số 2. Tuy 3 với 2 thành 5 nhưng hai bên vẫn còn giữ được bản vị. Sở dĩ phải chú ý như vậy vì trong truyện cổ và thói tục đều nhấn mạnh trên điều đó. thói tục chẳng hạn, có những nhà bắt buộc phải xây ba căn hai chái như ở đền Tế Thiên, đàn Xã Tắc, đàn Phong Vân. Truyện A Ngồi khóc mẹ hai ngày ba đêm. Truyện Chàm Cơ Ho phá rừng 30 ngày 20 đêm thì được chín vạc cây. Truyện Ê Đê giơ 3 ngón tay gọi ông Ở Hon, giơ 5 ngón tay gọi bà Ở Hon, giơ 3 ngón tay khấn, giơ 5 ngón tay gọi tay cầu. Rõ nhất là truyện thần núi Tản Viên cũng gọi là Ba Vì xuống chơi dưới thủy phủ được Long Quân tặng cho một quyển sách có 3 trang, mà sau thần đọc 2 trang là mộc và hỏa tức là 2-3 (hỏa 2, mộc 3). Đó là chính tâm tính của mình nên thần cũng gọi là “Kỳ Mạng” cái mạng của mình. tóm lại những con số trên đây không cần thiết tại sao lại lập đi lập lại làm ta đoán xửa kia nó mang một ý nghĩa chi đó mà ta cố moi ra, và ta suy đoán được rằng ngữ thuật dăm ba vừa nói lên bước tiến trong tác hành phải từ 1

vươn lên 9 qua 5, nhưng 3 vẫn quan trọng nên phải bỏ nhẹ 5 để trở về 3 nhân chủ. Thành thử dăm ba cũng như vài ba đều nói lên sự quan trọng của đạo làm người biểu thị bằng số 3 như sau này được công thức hóa trong cơ cấu ngũ hành, con người vẫn là đầu mối (nhân giả ngũ hành chi đoan dã) chứ không bị mất hút trong các hành, trái lại ngự ở giữa 4 hành kia để điều động chúng: đó là nhân chủ sai khiến sự vật.

Nói kiểu thông thường là từ vài lên ba: từ dưới đi lên, còn dăm ba từ trên đi xuống bao giờ cũng lấy số 3 làm căn bản. Vậy nên đó là bộ số nền tảng của Việt Lý biến hóa ra các bộ cơ cấu khác như 5, 9 sẽ được bàn trong quyển Sứ Điệp. Ở đây chỉ có ý nói tới bộ số 2-3 như một thứ chìa khóa để mở vào ý nghĩa của kho tàng cổ.

Trong quyển Art du Vietnam (Somoly, Paris 1957) của hai tác giả người Tây Âu kể lại vào lối năm 1952 khi hai ông đi cùng khắp Bắc Việt để chụp hình các nghệ phẩm nói lên nét đặc trưng văn hóa Việt Nam thì có gặp bia tạc năm con hổ xếp thành hai lớp trên dưới, lớp trên 3 con, lớp dưới 2 con, hỏi cả nước không ai biết ý nghĩa ra sao. Biết sao nổi. Muốn biết, cần trước hết là có con mắt triết, thứ đến phải theo sát khảo cổ. Lúc ấy khoa khảo cổ còn quá mới cũng như chưa được mắt triết ngó tới. vì thế câu hỏi đành bỏ lửng không có câu thưa.

Vậy câu thưa xét như là hậu quả của cái nhìn đầy đủ nằm trong thành ngữ “vài ba”. Thành ngữ này hẳn đã xuất hiện từ lâu lắm, vì trong một ngôi mộ sang trọng tìm được ở Lũng Hòa cũng thuộc văn hóa Phùng Nguyên thấy có 5 viên sỏi: 3 viên mài nhẵn, 2 viên để thô. Hai viên để thô mà không mài nhẵn là vài. Còn 3 viên mài nhẵn là triết lý số ba đó (trong Sứ Điệp sẽ trưng thêm bằng chứng về vụ này rất nhiều).

Ở đây chỉ cần nói rằng những lối xếp đặt đó nói lên sự quan trọng của bộ số vài ba, vì nó thấu nhập vào những tác động linh thiêng tế tự như tế Ngũ sinh và Tam sinh. Tam sinh là bò, heo, dê, còn ngũ sinh thì cộng thêm gà, chó.

Hoặc nhà ba căn hai chái ở đền Văn Miếu thì hai chái là vài vì chái bé hơn căn. Nho giáo đã công thức hóa vài ba thành câu “tham thiên lưỡng địa nhi ý số” (ba trời hai đất là những số căn bản, Kinh Dịch). Trong câu trên thì lưỡng là vài. Không nói nhị mà nói lưỡng là cùng một tinh thần như chữ vài. Còn tham thay vì tam để nói lên phần tham dục của con người trên cấp tối thượng, cũng gọi là tham thông.

Bây giờ xin đưa ra một áp dụng vừa cụ thể nhất và cũng là nền tảng thiết thực hơn cả đó là sự phân chia tài sản. Để thấy rõ sự uyển chuyển của cơ chế này thì cần đối chiếu với cơ chế của Tây Âu đi theo lối 2 là 2 bầm víu mà cụ thể là tư sản với quyền tuyệt đối, nên chỉ có nhị đối kháng là hữu sản và vô sản. Đó là đầu mối còn gây tai hại trầm trọng cho đến ngày nay giữa tư bản và cộng sản. Lý do vì thiếu triết lý vài nên quá bám víu vào tư sản, biểu lộ qua quyền tuyệt đối về tư sản (le droit absolu de propriété) được các triết học và các thuyết lý bênh vực. Vậy chính sự bám riết nọ đã gây ra nạn vô sản tức cảnh huống của những người không có tài sản. Đã không có tài sản tất trở nên nô lệ. Thế là trong xã hội phân ra có chủ có nô, có giai cấp, tiếp đến là có giai cấp

đấu tranh liên tục. Toynbee đã quan sát gần ba chục nền văn minh, và nhận ra căn nguyên làm chúng sụp đổ đều phát xuất từ cảnh chênh lệch bên có bên không. Thế giới hiện nay rung động cũng vì thế. Trái lại Việt xưa đi theo lối “vài” uyển chuyển, nên không theo tư bản hay cộng sản mà theo lối bình sản, tức đứng giữa tư bản và vô sản: uyển chuyển giữa có với không.

Đây là một nền tảng cực kỳ hiệu nghiệm để gây dựng nên người hùng của đạo nhân chủ, nhưng con người đầy óc bất khuất, vì 3 năm mới phải nghĩ tới việc cấp phát có một lần, còn trong một ngàn ngày thì tự lập, hễ “tay khéo làm thì hàm nhai”, khỏi quy lụy hàng ngày như trong chế độ tư bản hay cộng sản. Tất nhiên trong thực tế có nhiều phức tạp, nhưng đây đang nói về thể chế thì quả thật bình sản cấp cho người dân sự độc lập kinh tế khác hẳn chế độ cộng sản trong đó dân phải lệ thuộc hàng ngày vào nhà nước còn đâu nữa là bầu khí thuận lợi cho sự phát triển óc tự lập, tự cường, bất khuất.

Tuy nhiên đức tính dân tộc đó ngày một sa sút, đây là chuyện dài hơi và rất phiền toái do ngoại xâm cũng như do việc quên gốc. Ở đây chỉ xin nhắc sơ qua cái gốc đó xuất hiện như sợi dây lồi xuyên qua quyền Kinh Hùng với tên là Hùng Vương chỉ mẫu người mạnh mẽ hùng cường từ đọt sơ nguyên: tham dự cùng trời đất. Đó là đạo nhân chủ được biểu thị bằng các số 2, 3 và bộ cơ cấu vài ba như sau:

Trước hết là con số 2 thì đã hiện hình một cách rất nhân bản và thi vị trong cặp đôi Âu Cơ Tiên lấy vua Rồng xứ Lạc đẻ ra Hùng Vương. Vậy Hùng Vương là kết thúc của chữ vài, nên đẻ ra được con Hùng chỉ thị bằng người đại ngã. Vì thế mà mẹ đã cư mang 3 năm 3 tháng 10 ngày và đẻ vào tháng 3. Hai chữ 3 trên là thời sửa soạn được nói đến trong hai bộ 3 đầu tiên. Bộ đầu trước hết là cháu ba đời vua Thần Nông là Đế Minh. Bộ ba thứ hai là:

Đế Minh lấy Vụ Tiên đẻ ra Kinh Dương Vương.

Kinh Dương Vương lấy Long Nữ đẻ ra Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy Âu Cơ đẻ ra Hùng Vương.

Đó là 3 lần 3 là 9. Vậy Hùng Vương là cháu chín đời vua Thần Nông sẽ được lập lại trong vụ Hùng Vương thứ ba truyền ngôi cho công tử thứ 9 là Tiết Liệt.

Điều nên chú ý là Kinh Hùng chỉ nói tới Hùng Vương thứ 3 mà thôi. Trong 10 truyện nói tới Hùng Vương thì 6 truyện chỉ nói trống Hùng Vương còn 4 truyện thì nói tới Hùng Vương thứ 3, đó là truyện:

VI. Tiên Dung (đàn Nhất Dạ).

VII. Thánh Dóng.

VIII. Bánh chưng.

XII. Việt Tĩnh.



Toàn những truyện tràn ngập triết lý với số 3 căn bản. Từ khi lên ngôi của công tử thứ 9 thì có biến vì 9 là cùng tột, là đỉnh chót của số 3. Nên từ đấy có dấu sa đọa, anh em giành giết chức trường tộc, và lập trang trại riêng... Như vậy là khởi đầu đọt rút, tức 3 lên 9 là đi lên, rồi từ 9 đến 18 là đi xuống: nhíp lên từ 3 tới 9, nhíp xuống từ 9 đến 18, nên nước Văn Lang đến Hùng Vương thứ 18 thì mất (1). Nhưng mất mà vẫn trường tồn bằng truyện núi Ba Vi đứng sừng sững để chi linh khí phương nam không thể trừ được. khi Cao Biền muốn yểm linh khí nước Nam thì bẻ thần núi Ba Vi nhỏ vào mặt (2).

Thế là từ đầu tới cuối Kinh Hùng ta thấy có câu vài ba ẩn ẩn hiện hiện với ở giữa rất nhiều số 3, 5, 9. Đó là bằng chứng triết Việt đã tiến rất cao rồi. những con số này làm nên sợi dây xâu các lời khôn ngoan đầy kinh nghiệm vào một mối nên gọi là kinh theo nghĩa là kinh qua, kinh nghiệm. Ân Độ kêu là Sudra cùng nghĩa sợi dây xỏ qua các chân lý nền tảng làm nên một đạo lý thống nhất. nếu cần gọi tên cái dây xỏ qua Kinh Hùng thì đó là bộ số 2-3.

Trên đây chỉ là mấy nét sơ lược, nhưng tưởng đã tạm đủ để hé mở cho thấy rõ nó rộng lớn đến đâu, thấy vai trò của giếng thiêng (lược đồ của bộ số 2-3) ở chỗ nào, và tại sao trong Kinh Hùng 2 lần nói đến giếng cách lơ lửng:

“Nay giếng bỏ hoang thành bản thử”.

Bài sau sẽ bàn về Lạc Long Quân dùng triết lý 2-3 trong việc dựng nước thế nào.

### **Chú thích**

(1) Trong truyện Bánh Chưng chính ra không nói tới Hùng Vương thứ ba, nhưng vì cùng một nhân vật với truyện Phù Đổng Thiên Vương thuộc Hùng Vương thứ ba, nên thêm số ba vào cho thấy rõ cơ cấu từ 3 tới 9. Tuy nhiên vì nạn tam sao thất bản, nên có bản chép Hùng Vương thứ sáu, bảy và công tử thứ tám hay mười tám. Chúng ta cần phải làm sáng tỏ xem nên theo 3-9 hay là 6-18 (trong quyển triết lý cái đỉnh chúng tôi biên công tử thứ 9 mà nay đọc lại thấy 18, thì đúng là lúc in nhà xuất bản tự ý sửa đổi, y như các chữ y sửa ra l, ý kiến ra í kiến). Trong phạm vi văn học sử chỉ có thể soi sáng một cách gián tiếp bằng cách so sánh các dị bản để quyết định 3-9 nhiều hay 6-18 nhiều. Đó là lối vẫn còn bấp bênh, vì các số trong Kinh Hùng rõ rệt không là lịch sử, hơn nữa tác giả thu thập sách Lĩnh Nam tỏ ra đã mất ý thức trọn vẹn về ý nghĩa sâu xa rồi, thí dụ rõ nhất là truyện Bánh Chưng lẽ ra phải nói cả hai, còn nếu nói một thì phải là Bánh Dày. Duy vật từ đây. Vì thế nay muốn tìm lại ẩn ý truyện xưa chúng ta cần dùng lối phê bình của huyền sử là quy chiếu với toàn thể, với nội tại của câu truyện và những liên hệ ngầm của nó.

Vậy theo huyền sử thì phải nói số 3. Trước hết vì nói về toàn thể thì trong 11 quyển Hùng Vương toàn nói Hùng Vương mà không nói Hùng Vương thứ mấy, ngoại trừ bốn truyện nói tới thì toàn dùng số 3.

Ngược lại số 6 quá lẻ loi, nên không hợp với quy luật huyền sử bắt phải quy

chiếu vào toàn thể hoặc một chùm sự kiện mà không vào một sự kiện lẻ loi, ấy là chưa kể số 6 cũng như 18 tàng ẩn số 3-9 nhân đôi, và có thể do ảnh hưởng Phật Giáo ưa số chẵn (tứ diệu đế, mồng bốn tháng tư hoặc mồng bốn tháng tám). Tô Đông Pha đã có lý khi quy số 6 cho Phật, rồi 9 cho tiên trong câu:

Dành dành sáu cánh Phật trên rừng,

Xương bồ chín đốt tiên trên đá.

(Vân Đài Loại Ngữ, tr.493)

Bây giờ nói đến số 9 và 18 thì chúng ta nhận thấy rằng nói 18 là không chính xác hay nếu có tạm dung là vì nhân 9 với 2, nhưng đã khởi đầu Hùng Vương thứ ba, thì phải là công tử thứ 9 mới hợp toàn thể, tức hợp bầu khí của nước Văn Lang đặt cơ sở trên nguyên lý mẹ. Nguyên lý đó gọi là Nữ thần Mộc (số 3), cũng có tên là “Cửu Thiên Huyền Nữ”: số 9. Rõ rệt 3 là căn của số 9 (3-9) hay nói vắn tắt là Cửu Lạc, tức cai trị theo lối đó thì dân nước được an lạc, vui thích, gọi là Lạc dân. Trang Tử nói là “trị thịnh, đức bị”. Vua Hùng Vương cai trị theo lối đó nên huyền sử kêu là có gậy thần 9 đốt. Vậy khi truyền ngôi tức trao quyền cai trị thì phải nói là trao gậy, hiểu ngầm gậy có 9 đốt; còn nếu không nói thế thì người nhận phải là công tử thứ 9. Nho gọi việc biết cai trị đó là “phù cửu đỉnh”, gọi việc lập nước là đức 9 đỉnh (Vũ Chú Cửu Đỉnh), và ông đã chia theo lối tam tam ( $3*3=9$ ) (\*) và đỉnh được coi như “bảo quốc”, về sau bị du mục làm sai đường lối văn trị đó thì gọi là làm chìm mất một, còn lại có 8 đỉnh (8 là số du mục). Bánh chưng nằm trong liên hệ đó ở chỗ đỉnh là để nấu đồ ăn ngũ sắc, không cần lửa mà tự nhiên sôi. Huyền nghĩa của nó là cai trị phải liệu cho dân có đủ ăn: “dưỡng dân là đức chính của việc cai trị” (Đức duy thiên chính. Chính tại dưỡng dân). Nhân đức là biết cai trị giỏi, mà cai trị giỏi là nuôi được dân. “Đại Vũ mô”. Vì liên hệ đó mà trong việc Hùng Vương chọn người kế vị có cuộc thi gia chánh để lựa người tài.

(\*) xin đọc kỹ lại bài “Vũ Chú Cửu Đỉnh” trong sách Cơ Cấu Việt Nho, trang 153-168.

Trên đây chỉ là một thí dụ về việc sử dụng số cơ cấu cũng như huyền số, cần phải có những cái nhìn cai quát trên toàn thể của nền văn hóa, lấy đó làm chuẩn thì mới hy vọng nói lên được ý nghĩa hàm ngụ ở trong.

Đó là việc rất dễ trở nên sai lạc. May thay ngày nay không còn cần nữa, vì chúng ta đã vượt qua giai đoạn dùng số rồi. Sở dĩ số được chú ý ở đây phần nào vì chúng ta đang tìm về nguồn tức vào lúc các số còn được dùng ít nhiều, nhưng cũng đã tan ra gần trọn, nên người kể cũng như kẻ sao chép đã mất ý thức, do đó dễ xảy ra sự sai lạc. Vì vậy chỉ nên dùng đến khi nghiên cứu về nguồn, và phải đối chiếu so đo rất cẩn trọng.

(2) Nhân nói đến núi Ba Vì cũng đoán được là đặt tên theo số 2-3. Ba là Ba Vì, còn hai là hai con sông áp lấy thành Thăng Long ở giữa, nên Thăng Long cũng gọi là Hà Nội có nghĩa là giữa hai sông. Vậy phải viết Nhị Hà mới đúng đồng văn, còn viết Nhĩ Hà thì chỉ là mượn tên sông bên Tàu mà đặt, làm mất ý nghĩa, hay nếu cố gán thì quá gượng ép, vì nhĩ là hai tua mũi. Nếu cho nhĩ là

cái tai thì cũng không có gì xác đáng vì thông thường người xưa hay đặt vào tên những ý nghĩa sâu xa hơn nhiều. Ta đoán được Ba Vi là tên đặt trước, còn núi Tam Đảo đặt sau vào thời đã tiếp xúc với Hán Nho. Nhưng cả hai núi đứng hai bên con sông Hồng Hà đã là động lực ngầm để tiền nhân đặt những tên trên. Vậy nên hiểu theo cơ cấu vài ba, chứ đừng hiểu theo sử địa là đếm xem thực sự núi có ba ngọn và sông có hai dòng chằng. Sông Cửu Long cũng thế, có thể ít hơn hay nhiều hơn 9 cũng được vì đây là huyền số. Nghe câu nói “uốn ba tác lưỡ” thì chẳng ai nghĩ đến việc xem lưỡ có thể dài ba tác. Cũng phải hiểu thế về các số cơ cấu.

## V. XỨ NGHỆ

“Ai vô xứ Nghệ thì vô,

Sợ trường nhà Hồ sợ phá Tam Giang.

Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,

Trường nhà Hồ nội tán cản ngăn”.

Câu phong dao trên đây chính ra là nói về tỉnh Nghệ An, nhưng vì chữ Nghệ có những mối liên hệ rất thâm sâu vừa với huyền sử, vừa với di tích xa xưa nên cần mang nó lên đọt ẩn dụ để thấy phần nào ý nghĩa uyên nguyên mà người xưa đã gửi gắm vào đó.

Trước hết trong khi đi tìm ý nghĩa của chữ Nghệ chúng ta sẽ gặp mối liên hệ giữa chữ Nghệ và Việt tộc trong sách cổ xưa nhất là Kinh Thư. Trong sách này ở thiên đầu gọi là Thuấn Điển có hai chữ Nghệ Tổ mà các nhà chú giải đều nhận là không biết chỉ về ai. Rồi suốt trong Kinh Thư chữ Nghệ được dùng tới nhiều chục lần với ý nghĩa thông thường là cai trị tốt, mà theo đồng văn của nguyên nho thì cai trị tốt là nuôi được dân; còn theo nghĩa sơ nguyên thì chữ Nghệ có nghĩa là xếp đặt, mà sự xếp đặt cao cả hơn hết là sự xếp đặt đất trời. Có xếp đặt xuôi thì vạn vật mới được nuôi dưỡng (tức đạt thịnh trị cao đẳng) như được tóm trong câu sách Trung Dung: “chí trung hòa thiên địa vi yên, vạn vật dục yên”. Việc xếp đặt ấy được tóm trong chữ Nghệ mà Kinh Thư giải nghĩa là “thời trung nghệ, vạn bang hàm hựu”(Thiên Đại Cáo: luôn luôn xếp đặt trúng thì vạn nước được nhờ) . Xưa kia xét về cội gốc có hai lối cai trị: một là lo an sinh cho dân, lối này thuộc nông nghiệp, lấy việc tuân theo thời tiết làm trọng nên có lễ tế thiên. Vậy tế thiên hàm ngụ sự xếp đặt trời đất, nhấn mạnh trên thời gian. Lối khác là do phú quốc cường binh. Lối này thuộc du mục nghiêng hẳn về không gian nên là duy địa tức không xếp đặt nổi trời, đất trúng chỗ nên không là nghệ vì là lối cai trị lo cho nền an sinh của dân là lối phải biết xếp đặt trời đất đúng chỗ. Lạc Long Quân nhận lối cai trị này. Sách nói Lạc Long Quân đóng đô ở xứ Nghệ sẽ được nói đến trong bài này không phải là tán tụy mà là dựa vào chứng từ thuộc khảo cổ thời xa xưa nhất lúc văn tự còn đang hình thành. Vậy mà trong thời xa xưa ấy người ta đã tìm được chữ nghệ không những trong hệ thống văn tự, mà còn trong nhiều di vật khác, nên đó quả là một tang chứng rất quý.

Đó là mảy lý do tại sao câu phong dao về Nghệ An cần được ngụ ngôn hóa



(allegorize) là cốt để nói lên những sự việc cần bàn về văn hóa dân tộc mà ý thức của người đặt ra câu ca dao trên có thể không nghĩ tới, nhưng ai dám quyết rằng trong tiềm thức của họ lại không có những liên hệ ngầm với những chân lý phổ quát hơn. Đàng khác, đây là dịp thuận tiện để cung ứng một thí dụ, cụ thể về việc vận dụng phương pháp huyền sử trong việc trở ngược về nguồn để nhận ra không được tán suông mà cần dựa trên cái toàn thể, cái môi sinh tinh thần lúc xa xưa còn lưu lại những dấu lung linh.

Trong tập sách “Hùng Vương Sự Tích Ngọc Phả Cổ Truyền” có lời rằng “Vua Kinh Dương Vương vâng ngọc chỉ phụng mệnh trời về núi Nam Miên Sơn lập đô ở phía Hoan Châu thuộc Nghệ An xứ”. Trên đây chính là một trang huyền sử nói lên bước tiến quan trọng trong tâm thức con người, cho nên chữ Nghệ An ở đây không còn mang nghĩa địa dư nữa mà là nghĩa nhân bản chỉ người tài giỏi biết quyền biến. Vậy muốn thấu đáo ý nghĩa của chữ Nghệ An thì cần phải biết con người đặt đô xứ Nghệ có tâm thức nào. Muốn thấy điều đó phải quy chiếu tới “ba vĩ tích” của Lạc Long Quân là diệt trừ ngư tinh, hồ tinh và mộc tinh. Vậy ý nghĩa siêu hình của “ba vĩ tích” có thể suy diễn như sau:

Theo cơ cấu ngũ hành thì:

Hồ tinh trấn phía tây, hành kim,

Ngư tinh trấn phía bắc, hành thủy,

Mộc tinh trấn phía đông, hành mộc.

Còn nghĩa bóng thì nên tìm trong ba mối chấp trước của con người thường ẩn trong ý nghĩ, ngôn từ và hành động. chính đó là đầu mối sinh ra những điều dụ dỗ mê hoặc con người thường chỉ bằng hình ảnh thông thường là những hồ ly, những cáo già. Theo ý đó, sách Phong Thần Diễn Nghĩa gọi Đát Kỷ vợ vua Trụ là “Cửu Vĩ Hồ Tinh” (hổ 9 đuôi). Rất nhiều chi tộc trong Đông Nam Á hình dung “cửu vĩ hồ tinh” là loại yêu ma hiểm độc hay làm hại người. trong triết lý thì nó chỉ đợc ý hệ mà Kinh Hùng ví với cái hang. Ai ở trong hang chỉ thấy có một chiều, còn bao sự thật khác kể như không có. truyện kể rằng “Hồ tinh bắt thanh niên thiếu nữ nhốt trong hang” thì nên hiểu là nó đem ý hệ trùm lên đầu óc nạn nhân không cho thấy được chi khác hết, ai mắc ý hệ thì giống như ngựa đeo cái không chỉ nhìn được có con đường người đánh xe muốn cho thấy. Cái hang này giống hết cái hang nhốt tù mà Plato nói tới trong sách Republic của ông trong đó tù nhân cũng chỉ được nhìn có bóng hình sự vật mà không được thấy sự việc.

Ngư tinh trấn hành thủy là quê hương của cá. Luật của cá là con lớn nuốt con bé một cách công khai, nên cá biểu thị chính quyền chuyên chế bóc lột hết mọi người một cách trịnh trọng đàng hoàng. Nhà Tần thờ thần cá (Hà Bá) nên Tần Thủy Hoàng kể được là một đại biểu của ngư tinh. Nhiều học giả cho rằng chữ thủy trong Tần Thủy Hoàng bao hàm nghĩa nước, tức cai trị dân theo lối đắp bờ giữ nước tức kềm kẹp dân đủ điều. Nhà Hán cũng chuyên chế nên hoa văn cá còn tìm được tràn ngập trong nghệ thuật nhà Hán. Ngư tinh trấn phía bắc liên hệ chặt chẽ với hồ tinh phía tây nên quen nói Tây Bắc. Cộng sản Tàu và Việt cũng được khởi động từ phí tây bắc là Nga Sô.

Còn mộc tinh chỉ những tin kiêng nhằm nhí dị đoán. Kinh Hùng kê là xương cuồng (tức cuồng tín được làm cho lớn mạnh trở nên bạo tàn không thể trấn át) nếu nó nắm được chính quyền thì dọa ra thần quyền chuyên chế, như đã xảy ra trong khắp loài người gọi là sự lạm quyền của tầng lũ, mà tiêu biểu nhất là vua thần sẽ nói đến sau. Đó là một trong bốn tai họa của loài người.

Vậy Lạc Long Quân đã diệt tất cả những cái đó, tức cả hai phía Tây, Bắc và một nửa phía Đông, chỉ giữ lại có phía Nam hành hỏa chỉ ánh sáng gọi là “xích quỷ” mà nghĩa tinh thần của chữ xích là “cái gì tinh hoa nhất”, còn chữ quỷ là làm chủ. Lạc Long Quân giết ngư tinh bằng dùng khối sắt nung đỏ (Đỏ lửa) ném vào miệng nó. Vậy lập nước Xích Quỷ là làm chủ được cái tinh hoa của đạo làm người. Kinh Hùng (H2) nói “Lạc Long Quân dạy dân ăn mặc, bắt đầu có trật tự về quân thần, tôn ti, có luân thường về phụ tử, phụ phụ”. Đọc câu trên thấy rõ không dạy dân cái chi về ma thuật, bái vật có thể mê hoặc lòng người hay ý hệ lắt léo trừu tượng có thể dẫn đến tai họa vong thân, mà chỉ dạy toàn những truyện thường nhật gần gũi thuộc ăn làm, giao tiếp, tức khởi đầu có dệt vải, làm nhà, trồng lúa, là những dấu vết văn hóa bên ngoài, bên trong là những mối luân của người đối với người tức là đã diệt trừ các trở ngại để người được làm người. Nhân đó toàn khối sinh lực có thể hướng vào việc phụng sự con người, không còn phí phạm vào quỷ thần hay trục vật. Đó quả là Xích Quỷ tức đã đi được bước sửa soạn hay nhất cho việc đặt nền triết lý nhân sinh. Và vì thế, Lạc Long Quân đáng gọi là nghệ hiện thân, nghệ sĩ thượng thặng, Nghệ Sĩ viết hoa, tức biết sống trên cả hai đợt biểu thị bằng nét chữ Nghệ giao thoa X với công hiệu đương nhiên là an vui hoan lạc. Nói cách khác, câu “lập đô ở phía Hoan Châu thuộc Nghệ An xứ” nói lên bí quyết của triết lý an vi xứ Nghệ.

Cũng có thể đi sâu vào bầu khí văn hóa để quảng diễn ý đó như sau. Bên ta quen nói “bụng cứ rồn”. Ngày nay có nhắc lại câu đó là để nói chơi, mà có phần hơi thấp nên những người đứng đắn không dám dùng. Kỳ thực câu trên muốn diễn tả triết lý cao siêu của xứ Nghệ. Để thấy điều đó ta cần đặt nó vào thế đối chiếu. Người Pháp nói “autant de têtes, autant d’opinions” (có bao nhiêu đầu là có bấy nhiêu ý). Nếu thử đi tìm ý nghĩa sâu xa thì thấy nó khác câu “bụng cứ rồn” cả một trời một vực, tức triết Tây đặt quan trọng trên đầu, chỉ ý niệm, nên nữ thần minh triết Minerve sinh ra từ đầu thần Zeus. Thế có nghĩa là nhấn mạnh trên sự sáng của lý trí nên là duy sáng tức duy trí. Nietzsche trách triết Hy Lạp đề cao thần Apollon mà bỏ Dionysos tức chọn dương bỏ âm, chọn sáng bỏ tối, đánh mất liên hệ với tiềm thức từ đáy.

Ấn Độ lại đặt chỗ nhấn bên dưới huyết đan điền, cụ thể là cơ quan sinh dục, những phallus căng phòng được tạc thành tượng để thờ. Đó lại là một đối cực khác là sống đối chơi với sáng của Tây Âu.

Lạc Long Quân đã từ hai đối cực kia, từ đầu tiến xuống, từ dưới tiến lên để thu gọn vào giữa, đúc hai đầu lại một cho thành ba, hòa hợp hai đối cực vào chữ hòa, chữ nghệ, nói rộng ra là giao chỉ, tức chỉ tâm (sáng) và chỉ sinh (sống) giao thoa nhau ở chỗ chí cực, mà nơi ấy chính là tâm mình chứ không tìm ở xa trên trời hay dưới đất (biểu thị bằng đầu hay dưới hạ bộ).

Hoặc nói theo huyền thoại thì “Quỳ Long đánh trống bụng mà cười” (Quỳ giả

cổ phúc nhi hi) chính là nói lên triết lý giao chỉ ở chỗ phải y cứ trên tâm thì mới đạt được hoan lạc, mà hoan lạc là đỉnh chót vót của nghệ thuật nhân sinh. Nói cách khác, cứu cánh cuộc đời là mỗi người phải sống sao cho đạt hạnh phúc, phải có ăn có mặc, có đầy đủ những sự cần dùng, lại được tự do phát triển hết mọi khả năng của mình. Sự thành tựu được biểu lộ bằng ca vũ, nên nói Quỷ Long đánh trống bụng mà cười. Cười là sự lóe bật của sức sống và minh đức, mà ta cần làm sáng lên, Nho gọi là phải “minh minh đức”. Bản tính con người đại ngã làm bằng hai dòng sinh và sáng. Khi hai dòng đó giao thoa thì gọi là giao chỉ (sách nói vãng ngọc chỉ). Hai chỉ có giao thoa thì mới đạt được cứu cánh của cuộc sống nhân sinh biểu lộ ra bằng hoan lạc (đóng đô ở Hoan Châu).

Trên đây là nói về ý nghĩa siêu hình của chữ nghệ. Bây giờ cần thêm ít lời về gốc gác chữ nghệ. Chữ nghệ sơ thủy viết như chữ thập chéo X, một hình thái khác của thập tự nhai. Cả hai đều là nền tảng cho chữ Văn (lang), Giao chỉ, cũng như có liên hệ với hoa văn hình chữ nghệ có vòng O gặp nhiều ở đồ gốm Phùng Nguyên. Đại để liên hệ tìm thấy như sau: trong quyển Prehistoric anh Primitive Man (Mc.Graw Hill Book Co. N.Y.1966, tr.124), ông Andreas Lommel thấy trong tục thờ sọ người có hình người ngồi xổm với hai gạch chéo giao nhau X, có khi thêm vòng tròn O thì đoán rằng vòng tròn chỉ đầu, còn dấu thập chéo X chỉ hai tay khoanh lên ngực.

Còn chuyện móc nối hình trên với chữ nghệ (tức vạch X) hoặc với nghệ thuật sống là vì hình ngồi xổm là tư thế con người trong bào thai, xếp thế để mong cầu sinh trở lại hoặc sống mạnh trong cõi sau (hình ngồi xổm này là một móc quan trọng để tìm nguồn gốc sẽ nói sau trong quyển Sứ Điệp).

Còn chữ nghệ X có thể đoán là một trong số ít chữ cổ sơ còn sót lại thuộc giai đoạn chữ chân chim hoặc con quăng đã xuất hiện lâu đời trước khi có chữ lệ ngày nay.

Trong những di chỉ thuộc vùng Ngưỡng Thiều vào lối 5 ngàn năm trước công nguyên đã tìm ra các chữ số trong đó số 5 được viết với hình thái chữ nghệ là X (Cradle, 229).

Theo những điều trên ta có thể móc nối chữ X với số 5, với xứ nghệ, cũng như với chữ giao chỉ là 2 chỉ giao nhau: chỉ bằng hai tay khoanh trước ngực, rồi cao lên nữa là đất trời giao hội. Từ đó đi lên siêu hình chỉ bản tính sự vật và con người. Về bản tính sự vật thì Trang Tử có câu: “đạo vật chi cực” (đạo là cái cùng cực của sự vật).

Cùng cực của sự vật là gì thì nay ta đã biết qua khoa vật lý vi thể là hai đường lực đi ngược chiều giao thoa nhau. Còn về bản tính con người thì Bách Việt tiên hiền biểu thị bằng hai đường tâm và sinh giao thoa nhau ở tâm. Tôi quen thêm tiếng linh vào thành ra tâm linh để chỉ vũ trụ chi tâm: cái tâm thức rộng như vũ trụ tức nói lên chiều kích của con người đại ngã tâm linh. Con người trở nên người nhiều hay ít là tùy sự nhận thức và hiện thực được cái tầm mức vũ trụ đó. Vì thế vũ trụ chi tâm đã được cơ cấu hóa (có nói ở Chữ Thời và sẽ bàn thêm trong Sứ Điệp) để trở nên then chốt của triết lý Việt Nho, nên nó chính là Đạo là Nghệ. Trong nam còn giữ được mối liên hệ này trong thành

ngữ “Đạo Nghệ”. Đạo nghệ làm nảy sinh ra đạo nghĩa mà trong Trung Dung nói “Nghĩa giả nghi dã”. Nghĩa là nghi tứ c sống đúng đạo phải thích nghi với cả sinh (số 2) lẫn tâm (số 3) nên gọi là lưỡng nghi, hay lưỡng hành. Vậy nói đạo nghĩa hay đạo nghệ cũng là một, đều chỉ tác động đến tận nơi, đến nguồn gốc, mà vì có hai chiều nên sự thích nghi rất uyển chuyển đáng tên là Nghệ.

Nho giáo đã công thức hóa nội dung đó một cách tài tình bằng chữ trung hay là “thời trung nghệ” (Kinh Thư, Thiện Cáo). Nói là tài tình vì chữ trung cũng như chữ nghệ vừa nói lên được tinh túy toàn thể triết Việt Nho, vừa chỉ ra phương pháp. Về sau sách Trung Dung giải rộng bằng ba chữ chí trung hòa. Cuối cùng trong quyển Chữ Thời chúng tôi giải rộng thêm nữa bằng câu “có chí trung thì mới chí hòa”.

Đó là vài nét chấm phá về xứ nghệ, cần phải moi lên khỏi vùng tiềm thức, là vì trải qua nhiều đời từ cuối thời Hùng Vương nó đã khởi đầu suy vi cho đến lúc Loa Thành sụp đổ thì kể là bị chôn táng.

Bên ngoài chỉ còn tam giáo khởi lên từ đời Tam Quốc ly loạn. Tam giáo không thể thay thế Bề Đông là Việt lý được mà chỉ phản chiếu được phần nào nên mới đáng tên là tam giáo, chứ chưa là đại trùng dương.

Như vậy cũng đỡ, con cháu vẫn có sông có ao để tắm, tức có triết để mà giữ mặc dầu lơ mơ đục trong lẫn lộn, nhưng “dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn”. Nhưng rồi điều này con cháu cũng mất luôn ý thức nên khi gặp văn minh Thái Tây huy hoàng rực rỡ thì tam giáo không đủ sức chống chọi vì mạch thông với nguồn đã bị bế tắc, nên rủ nhau đi rước ngư tinh, hồ tinh về, tức đưa những cái tai hại của văn minh Tây Bắc về cho nó tràn ngập quê hương khiến cho toàn dân lâm cảnh những nạn nhân bị hồ ly nhốt trong hang không còn thấy được chi khác ngoài những điều hồ ly cho thấy cho nghe, và bắt phải coi những lời hồ ly nói ra là có giá trị tuyệt đối, cần phải minh tâm khắc cốt, thế gọi là bệnh đã nhập lý. Chính sự nhập lý này trở thành chướng ngại cản đường không còn cho ai vô xứ nghệ nữa, tức không cho ai sống theo đạo tâm linh của tiên tổ cha ông. Ủng công Lạc Long Quân đã phá hồ tinh, ngư tinh nay con cháu lại đi rước những cái khốn nạn đó về lấp đường đi vô xứ nghệ.

Nếu thế thì tại sao lại rao “Ai vô xứ Nghệ thì vô”? Thừa ai muốn vô vẫn có thể vô vì đạo đó ở ngay trong lòng hễ muốn thì được. Và lẽ ra mọi người Việt còn được hưởng tự do phải cùng cố gắng mà vô để khơi lại nguồn suối hầu bảo toàn di sản thiêng liêng đã ghi trong ngọc phả.

Nhưng trông nhà Hồ nội tán cản ngăn thì sao? Thì phải theo gương tiên tổ mà diệt Hồ tinh, cũng như ngư tinh và mộc tinh.

Nhưng mộc tinh trấn đóng phía đông có Nữ Thần Mộc đã khai mở cho văn hóa Bộc Việt tại sao Lạc Long Quân cũng dẹp luôn? Thừa cái gì lâu ngày cũng bị cáu ghét, cũng bị xuyên tạc, thí dụ Nho giáo phát xuất từ xứ nghệ mà sau này đã bị Hán Nho xuyên tạc, cho nên làm văn hóa xứ nghệ phải có óc phê phán minh biện để biết đâu là nguyên thủy, đâu là pha tạp. Nói theo huyền sử là phải biết Nữ Thần Mộc khác với mộc tinh chỗ nào. Nữ Thần Mộc là yêu thương chân thực còn mộc tinh chính là ma mộc bất nhân, nghĩa là gỗ đá tê

liệt tình người thì không còn dùng được nữa. Cần phải phá đổ. Vậy dù việc có khó tới đâu cũng chớ sờn lòng.

Lịch sử chứa đầy những chứng tích cho thấy có những quyền uy ai cũng tưởng cực kỳ vững mạnh, khiến kẻ nắm chính quyền tưởng sẽ tồn tại muôn đời như Tần Thủy Hoàng đã tin thế, nhưng rồi đã sụp đổ mau lẹ vì đặt trên nền tảng bấp bênh hơn hết tức đặt bên ngoài con người nên không thể dài lâu, không thể chống chọi với sức sống trung thực của con người nó mạnh mẽ vô biên, mặc dầu đề điều căn bước tiến của nó có vững tới đâu rồi cũng sẽ bị phá. Vậy con dân đất Việt chớ nên sờn lòng trước lũ rợ Hồ bật rể.

Trên đây khi nói đến nhà Hồ hay tam giang thì chỉ là nói về những trường hợp lịch sử vòng ngoài, còn nghĩa biểu tượng của xứ nghệ là đạo làm người muôn thừa thì ai cũng phải học phải sống. Để đạt đạo đó thì phải siêu lên khỏi giai đoạn ma thuật và ý hệ chỉ bằng hồ tinh, ngư tinh, mộc tinh tức phải tránh tất cả những chi mê hoặc lừa bịp, lắt léo, giả tạo. Không vượt qua làm sao đạt tới được đạo người vốn làm bằng những sự thật trong sáng. Vì thế ai muốn học đạo làm người cần phải phá tan những chướng ngại đó, mặc dầu trên con đường nhân đạo sẽ gặp chông gai nguy hiểm nhưng phần thưởng cũng rất lớn lao: đó là một cuộc sống viên mãn tròn đầy mà ngay cuộc sống tiểu ngã cũng đã được tham dự.

“Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,

Non xanh nước biếc như tranh họa đồ,

Ai vô xứ Nghệ thì vô,

Chớ ngại truông Hồ với phá Tam Giang.

Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,

Truông nhà Hồ phải xóa sạch băng”.

## **VI. VĂN LANG QUỐC**

1. Chữ Văn theo nghĩa cổ là vẽ mình quen gọi là Văn Thân. Rồi từ đó có nghĩa là văn vẽ: thân mình được vẽ là thân có văn vẽ. Sau cùng đạt tới nghĩa bao quát chỉ tất cả những gì có văn vẽ. Văn Lang là nước có văn vẽ ngược với nước bị cai trị theo lối thú vật bằng gậy, bằng chuồng thì gọi là võ trị. Chỉ có văn trị mới làm nảy sinh được các mối nhân luận, những mối liên hệ người với người được thấm nhuần bằng lễ, nghĩa, liêm, sỉ, tức những mối tình cao cả của con người.

2. Về chữ Lang xét như bởi chữ làng thì có nghĩa là làng nước. Văn Lang là nước có văn vẽ; còn xét theo âm chữ Nho thì Lang có nghĩa là người, ta quen gọi bằng lang quân. Cũng trong ý đó, ta nói sài lang để chỉ những kẻ mặt



người nhưng bụng sói. Khi Hobbes nói người đối xử với người kiểu chó sói “Homo homini lupus” thì cũng ngụ ý chỉ mặt ngoài là người mà bụng lại là sài, lang, hổ, báo.

3. Ta liền hỏi làm thế nào để mặt người mà tình cũng người? Đây là vấn đề quá khó khăn đến nỗi đọc sử loài người để có cảm tưởng “đó chỉ là những tiếng om sòm rời rạc do một thằng điên kể lại”. Mà điên thật, điên ở chỗ người không chịu làm người mà lại đi làm sài, sói, hổ, ly. Có phải do ý muốn của loài người chẳng? Không phải! Sinh ra làm người ai chẳng muốn làm người, tội chỉ trở lại làm thú vật, làm hổ ly, nhưng vì không nhận ra đạo làm người, hoặc bị chuyên chế cản đường, nên vong thân, mà vong thân với thú vật hay duy vật cũng nằm trên một bình diện, không sao tới được cuộc sống tâm linh cao cả. Không may đó là điều đã xảy ra hầu như khắp nơi trên vũ hoàn đến nỗi đâu đâu cũng dần dà nổi lên những sài lang quốc phá đổ mọi nước Văn Lang đã manh nha từ khởi thủy. Thử hỏi có còn một hình ảnh nào chẳng về nước Văn Lang của thời xa xưa ấy? Thừa có, đó là nước Văn Lang của Hùng Vương. Ta hãy khởi công nghiên cứu.

4. Xin đừng hiểu Hùng Vương ở đây chỉ là một nhân vật lịch sử suông nhưng trước nhất đó là hình ảnh con người mẫu của đại ngã tâm linh được phác họa như đã kết tinh của nhân, trí, dũng, đủ sức thiết lập và duy trì nước Văn Lang, mặc dù trong hiện thực có những sơ sót, hay trường hợp bất thường có thể Văn Lang chìm xuống một lúc, nhưng xét về cơ cấu thì đã có ghi lại trong quyển Kinh Hùng. Vậy chúng ta hãy đi vào Kinh Hùng để xem xét những nét cơ bản đó.

5. Nói đến Văn Lang là nói đến nước có lễ trị. Nhưng lễ trị không phải là một quà tặng vô thường cho loài người vì thế hầu hết chỉ có chuyên chế. Vậy lễ trị chính là hậu quả của một cuộc tiến hóa năng động thuộc tâm thức con người. Nếu lấy đại cương mà bàn thì những bước tiến của tâm thức đó có thể chi ba bậc là bá vật, ý hể, tâm linh.

6. Bá vật nói rất chung là thời con người còn quá đồng nhất với thiên nhiên chưa nhận ra mình như một tự thể khác biệt và đặc thù. Sau dần dần nhận ra mình nhưng mới như một cái mình bé nhỏ yếu nhược; tuy là một tự thể nhưng cảm thấy thiếu thốn đủ điều phải cậy dựa vào biết bao cái bên ngoài, trong đó có đoàn thể và quỷ thần. Đoàn thể là cái cụ thể bên ngoài mà con người cá nhân phải cậy dựa vào trọn vẹn đến độ đồng hóa mình với đoàn thể. Câu định nghĩa của Mặc Tử “quần ngã nhất thể” (ta với đoàn thể là một) chính là phản ảnh của thời bá vật đồng nhất cũng như câu của Karl Marx: “L’homme humain est l’homme social” cũng nằm trong cùng một loại là định tính con người bằng chiều kích xã hội tức lấy yếu tố đoàn lũ nhận chìm con người, cụ thể như cộng sản đang thi hành, lấy đảng và nhà nước nhận chìm cá thể. Đây là điểm mốc.

Điểm hai là quỷ thần thì ở thể đồng này con người cũng để mình bị chìm ngập dưới quyền của quỷ thần; cái gì cũng phải cậy dựa quỷ thần ban cho, từ sự chữa bệnh cho đến mưa nắng cũng phải xin cầu cúng bái. Vì thế biểu lộ ra ngoài là bá vật hiểu là bá cầu ở ngoại lực, vì con người còn thấy mình quá

bé mọn.

7. Ý hệ bao gồm các bước tiến ở giai đoạn hai khi con người đã tiến hơn trong sự nhận thức ra mình như một tự thể, và vì thế tuyên dương cá nhân biệt lập để phán lại giai đoạn đồng nhất xưa. Cơ năng được huy động trong giai đoạn này là lý trí, nhờ đó con người bước lên đợt thực tế suy luận cụ thể. Đó là bước tiến rất quan trọng nhưng khi đẩy quá đáng thì lý trí đóc ra duy trí với hậu quả là duy niệm, và khi dùng hoàn toàn ý niệm làm hệ thống tư tưởng, hệ thống triết lý thì gọi là ý hệ, tức hệ thống ý niệm, nó chống lại cơ năng được dùng nhiều trong giai đoạn đồng nhất là tin tưởng: tin tưởng vào thể giá, vào lời truyền của thần minh rồi hoàn toàn thuận theo, vì thế gây ra sự phản động mà ở đây gọi là ý hệ tức là những thuyết lý y cứ trọn vẹn trên ý niệm đến độ không nhận ra rằng ý niệm chỉ là hình ảnh của sự vật nên còn ở vòng ngoài, thiếu khả năng tham dự vào cái toàn thể của vũ trụ; hậu quả là chưa khám phá hết khả năng trung thực của con người nằm ở vòng trong tâm linh. Kết quả là con người y cứ toàn triệt ở ngoại vật mà dấu chỉ là theo nguyên lý đồng nhất một chiều.

8. Từ đó chỉ còn biết chinh phục những cái bên ngoài: chinh phục sự vật chưa đủ, còn muốn chinh phục người khác bắt phải làm nô lệ. Những chính quyền dựa trên ý hệ có thể gọi là địa quyền cũng như thiên quyền đều dễ dàng đi sang thống trị chuyên chế gây nên sai lang quốc là do lý lẽ sâu xa đó, nói khác chuyên chế chỉ là cái ngọn còn gốc là bá vật hoặc ý hệ.

9. Phải chờ đến bước thứ ba quen gọi là Nhân linh khám phá ra chiếu kích tâm linh nơi người mới biết rằng không thể nào đồng nhất người với sự vật, mới tìm cách khôi phục lại quyền làm người và từ đây người mới có thể tạo dựng một xã hội gây hạnh phúc cho mình. Câu nói “linh tại ngã, bất linh tại ngã” phải hiểu biết đến đợt siêu hình cùng tột này.

Chỉ lúc ấy mới thực hiện được bước tiến cao nhất, gọi là văn lang, tức một nước có thể chế không phạm đến tự do nhân phẩm con người. Vậy khi xét theo lối triết theo lối cùng lý tận tính đáo căn thì cần hỏi xem văn lang trong Kinh Hùng quả có vượt qua nổi hai đợt bá vật và ý hệ chăng? Nếu có thì mới đặt nổi nền tảng cho văn lang quốc.

10. Lạc Long Quân với ba vĩ tích (Diệt mộc tinh, hồ tinh, ngư tinh đã bàn nhiều trong Kinh Hùng Khải Triết) như tang chứng đã vượt qua bá vật (gọi bóng là xương cuồng) cũng như đã vượt qua ý hệ biểu lộ bằng “hồ chín đuôi hóa ra người mặc áo trắng nhập vào bọn mọi, cùng lũ mọi ca hát dụ dỗ được người con trai con gái nào thì đem về nhốt trong hang đá” (H.16).

Đọc đến đây ai đã làm quen với triết tất nhớ đến cái hang nhốt tù nhân được nói đến trong triết học Plato, bị trói quay mặt vào tường và chỉ được xem những hình ảnh chiếu trên tường chứ không được xem sự thực bên ngoài. Lúc ấy mới nhận ra là hồ ly giống hệt bọn cộng sản cũng dụ dỗ người đưa về nhốt trong hang duy vật biện chứng không cho xem, nghe, cảm nghĩ gì khác với cái hang thẳng bốn góc duy địa. Cần thêm rằng bước vượt qua ý hệ này Tây Âu hiện đang vất vả lắm mà chưa vượt xong.

11. Vậy mà Lạc Long Quân đã vượt cả: vượt bái vật bằng diệt mộc tinh, vượt ý hệ bằng diệt hồ tinh, ngư tinh, rồi vươn lên tâm linh gọi bóng là đóng đô ở Nghê An xứ. Thế tức là đã đặt xong nền tảng vững chắc cho văn lang quốc. Người đi sau này chỉ cần xây thêm trên nền tảng sẵn có đó.

12. Xin hỏi liệu Hùng Vương có tiếp nối được công trình vĩ đại của cha chăng? Trước khi thưa xin hãy giải rộng ý câu hỏi. Theo nguyên nghĩa thì đặt đọt văn lang là khi nào con người có thể đưa vào trong tâm mình cả hai khối lực trước kia đặt ngoài con người, như những quyền năng siêu hình về tính mệnh thì bái vật đặt trên trời, những quyền năng vật chất thì ý hệ đặt trên đất, tức đặt ngoài con người nên chúng sai sử con người, biến người thành nô lệ cho định mệnh, cho sự vật... Nay tâm linh dựa vào con người, nên từ nô lệ con người trở thành chủ nhân sai sử sự vật, bắt sự vật phục vụ mình, biến định mệnh thành tính mệnh, rồi hiểu tính mệnh theo tâm tầm tính nét, tức là đặt phần chủ quyền của con người vô chính tay con người. Từ đây “có trời mà cũng có ta” chứ không như trước “ta chỉ là thằng phỗng thụ động bị ngoại lực giật giây”.

Đó là ý nghĩa của đọt tâm linh, là đọt tâm thức lý tưởng của một nước gọi là Văn Lang. Nói khác một nước dám xưng là Văn Lang thì người trong nước, ít ra những bậc hiền giả, phải là những con người nhận thức ra chiều kích tâm linh cao cả nơi mình để mà vun tưới tài bồi, rồi từ đó những hậu quả bên ngoài sẽ là những đức tính bất khuất dũng cảm, tự lực, tự quyết, tự mưu sinh, cái gì cũng tự mình quyết định để xứng danh là nhân chủ.

13. Hỏi rằng những đức tính ấy có trong nước của Hùng Vương chăng? Thưa rằng có: đọc dài qua 15 truyện không chỗ nào con người không tỏ ra mình nắm phần chủ động. không bước nào con người không tự quyết. Nếu có ngoại lệ chẳng qua là sự nhớ nhàng hay bất trắc mà dù tiến đến đâu con người cũng không thể tránh hết. ngoại giả toàn là những hình ảnh của những “trái hùng gái đảm”.

Cần đọc kỹ toàn bộ quyển Kinh Hùng sẽ thấy điều đó. sau đây chỉ xin nhắc sơ qua một hai truyện làm thí dụ, trước hết là truyện Phù Đổng Thiên Vương cũng gọi là Thánh Dóng.

14. Thánh Dóng không chi khác hơn là bóng dáng con người đại ngã tâm linh có tầm vóc như vũ trụ được biểu lộ ra ngoài bằng tinh thần tự động, tự cường của dân nước Văn Lang, ngày thường không ai để ý đến (nói bóng là trẻ ba năm mà không biết nói); nhưng khi phải đối phó với nguy cơ thì đức tự lực, tự cường dâng lên đến tầm kích vũ trụ, nâng con người lên ngang hàng cùng trời, đất, đáng mặt dẫn đầu các anh hùng trong nhân loại Việt, tức người tự làm chủ thay cho các chủ trước là thiên (bái vật) hay địa (ý hệ).

Ngay cái tên ông cũng đã đầy oai hùng như “Thiên Vương” hay “Xung Thiên Thần Vương”. Xét đến việc thì quả đáng mặt là “Tề Thiên Đại Thánh” (thánh ngang với trời). Sách Thiên Nam Ngũ Lục chứa đầy những câu mang tầm kích vũ trụ, chẳng hạn ông Dóng từ một em bé lớn lên sừng sững nhập thần với vũ trụ:



“Thần vương khi biết khúc nhôi,  
Tức thì vươn dài dư mùi trượng cao.  
Con mắt sáng như vì sao,  
Lưu tinh chấp chới tót vào đầu tinh,  
Âm ầm dường tiếng lôi đình,  
Hồ bộ long hành thất giác thiên tư.

.....  
Uy ra vẫy cái âm ầm  
Mình trên cật ngựa tay cầm kim tiên,  
Lạ thay ngựa sắt tự nhiên,  
Giẫm lên động đất, thét lên dậy trời.  
Thần vương lên ngựa dậm chân,  
Qua ngàn An Việt cõi gần vệ linh.  
Giơ roi dựng ngựa dư kinh,  
Vân cù thẳng bước thiên đình tới nơi!”

Toàn bản văn toát ra bầu khí nhân thoại cùng dòng máu Bàn Cổ đang vẫy vùng trong vũ trụ. Nhờ tính chất nhân chủ uy hùng như thế nên tự đáy phát triển tinh thần hòa giải, thống nhất thay cho đồng nhất ở hai đợt trước.

15. Kinh Hùng (H.22) biểu diễn ý tưởng thể hòa này bằng truyện trầu cau, mà ý nghĩa sâu xa là Thái hòa, tức thứ hòa sâu xa, có tính cách bao trùm nhất, chứa chấp mọi thứ hòa hợp bé nhỏ khác đó là hòa trời hòa đất để làm ra con người. Có hòa hợp được những chất trước kia đứng riêng biệt mới làm nên thực thể mới. Trước thì là trầu, quả cau, đá vôi mang màu xanh và trắng, nay hòa hợp thì hóa đỏ để cụ thể hóa sự hòa hợp giữa nước và lửa như quẻ cách gồm lửa trong đầm: “the fire in the lake”. Còn việc hòa hợp là do con người, ở đây biểu thị bằng việc nhai trầu. Nhai một miếng trầu hàm chứa một triết lý sâu xa là thế. Như vậy câu tục ngữ “miếng trầu là đầu câu chuyện” không nên hiểu gọn vào việc gạ hỏi, cưới xin, mà còn phải hiểu ra câu chuyện văn hóa nhân chủ của Việt tộc, văn hóa đông nam chỉ bằng xanh đỏ. Trong tục điều đê (xâm trán) của nhiều chi tộc Bách Việt thì xâm trên trán 3 vạch xanh đỏ là nằm trong liên hệ ngầm đó (đông màu xanh, nam màu đỏ sẽ bàn trong Sử Điệp).

16. Truyện Đằm Nhất Dạ (H.29) nói lên nét tự do định đoạt của Tiên Dung My Nương trong việc lấy chồng. Tiên Dung tự định đoạt lấy chồng được đặt nổi bằng cách vượt ngoài quyền Hùng Vương và cả tay trên Chử Đồng Tử v.v... tức không dựa vào quyền thế, mà hoàn toàn tự định đoạt. Đã vậy Tiên Dung lại lấy người nghèo xác xơ đến cái khổ cũng không có, tỏ ra độc lập với địa tức tiền tài vật chất, coi tình trọng hơn của cải. Sự độc lập còn được đặt nổi bằng lấy quyết định ngoài quyền cha, vậy mà vẫn được trời phù hộ cho làm ăn phát đạt.

17. Truyện Bánh Chưng Bánh Dày của Tiết Liệu nói lên nét trời đất giao thoa làm nên con người Đại Ngã. Ai mà nhận thức và hiện thực được (biểu thị bằng làm ra bánh trời bánh đất) thì sẽ được phần thưởng vĩ đại là làm vua, mà ý nghĩa cụ thể là trở nên nhân chủ (thông với thần minh tức tinh thần giữ bỏ được mọi xiềng xích do bái vật và ý hệ, còn phần thân xác sẽ có đủ những cái cần dùng cho cuộc sống được an vui.

18. Truyện Tây Qua cũng nói lên nét tự cường tự lực. Tuy sau có mang màu sắc Phật nhưng cũng còn giữ y nguyên nét tự lực, tức âm đức của kiếp trước còn giữ lại giúp An Tiêm tự lực cánh sinh trong kiếp này. Câu chuyện bao hàm tấm lòng tín thuận vào nghĩa “tham thông” thiên hựu: trời sinh voi, trời sinh cỏ. Khi con người biết sống đủ nghĩa người đại ngã thì không bao giờ thiếu những thứ cần thiết cho cuộc sống: trời sinh đất dưỡng là vậy.

19. Truyện Việt Tinh Cương với Thôi Vỹ nói lên ba đợt tiến của tâm thức là bái vật, ý hệ và tâm linh. Bái vật biểu thị bằng xương cuồng vì tin dị đoan mà giết hại người. Còn ý hệ là bệnh nhục ảnh chỉ sự bám riết lấy hình ảnh của nhục thể để cho nó trôi trắng mình, che mắt không cho mình nhìn ra được nét song trùng của vạn vật chỉ bằng Ngọc Long Toại và cưới được tiên nữ là đặt nền minh triết. Minh triết chỉ đạt được trên con đường “tham thông” của con người đại ngã tâm linh, chứ không thể nào trên nẻo đường cá nhân duy vật biểu thị bằng nhục ảnh. Bệnh nhục ảnh chỉ có thể cứu bằng Ngải cứu.

Chữ Ngải (chữ hán) cũng là chữ nghệ (chữ hán) thêm bộ thảo. Đó là thuốc tiên chữa bệnh nhục ảnh. Muốn chữa thì cần biết xả tức cắt bỏ ý niệm từ ngoài in vào, làm ngáng trở không cho thấy sự vật chính nó là thế, Nho gọi là cách vật. muốn cách vật tức thấy vật trực chỉ, có sao thấy thế mà không phải xem qua lăng kính ý niệm, thì cần phải biết xả bỏ ý hệ, như Lạc Long Quân đã làm trong việc diệt hồ tinh, ngư tinh, mới thiết lập được nước Xích Quỷ tức làm chủ ánh sáng tâm linh. Vậy ngải cứu chỉ sự xả bỏ những gì che lấp tâm linh. Trong dân gian có niệm tin là ngải cứu tốt nhất phải hái vào ngày mùng 5 tháng 5. Đó chẳng qua là nghệ thuật giáo khoa đã đạt độ trác tuyệt, để ngầm nhắc tới vụ tổ gặp được Vụ Tiên trên Ngũ Lĩnh. Ngũ Lĩnh là 5 đỉnh cao thường được dùng để chỉ minh triết. Tết mùng 5 tháng 5 cũng gọi là tết trùng ngũ, hay đoan ngo (mặt trời lúc trưa) đều liên hệ tới Xích Quỷ (ánh sáng mặt trời lúc trưa tháng 5 là sáng láng nhất).

20. Đó là đại để ý nghĩa chữ Văn Lang: nước của những con người nhân chủ, những con người không những chỉ là dân cá thể mà còn là nhân cao cả như Đại Ngã tâm linh, có tầm kích bao la như vũ trụ. Đó là những con người rõ rệt

là lưỡng thể: có hai cuộc sống.

21. Nhân tiện xin nhắc tại sao ta không có anh hùng ca. Nhiều độc giả đã cố gắng biến Thánh Dóng thành anh hùng ca để văn học mình có đủ như người. Sở dĩ họ muốn làm như thế vì chưa nhận ra rằng cứ sự mà nói thì anh hùng ca là những áng văn ca tụng võ công rất phản nhân chủ và lẽ ra phải dịch là dùng khí ca (épíc) dành chữ anh hùng ca cho danh từ héroisme. Hai bản “anh hùng ca” lớn nhất là Iliade của Hy Lạp và Mahabharata của Ấn Độ đều nằm trong những nước có chế độ nô lệ rất khắt khe, cũng như văn hóa một chiều, đưa đến vong thân rõ rệt: những nhân vật trong đó y như thằng phỗng do các thần giật dây sai khiến bảo sao làm vậy: tuyệt không có chi là tự lực tự cường.

22. Trở lên là thử bản sơ về nền tảng tâm linh của nước Văn Lang cũng như quảng diễn bằng một số huyền thoại trong Kinh Hùng. Tất cả đều nói lên những con người đã hội nhập nổi được khối sức mạnh mà ở hai đợt bái vật và ý hệ bị đặt ra ngoài, nay đến đợt tâm linh thì chúng được hội nhập nơi con người, nên trở thành tự cường, tự lực, tự do, tự nội. Con người lý tưởng đó gọi là Vua Hùng, mà thể hiện ra là những “trao hùng gái đảm” trong nhân gian.

Phải có những con người như thế mới làm nền tảng chân thực của Văn Lang quốc, một nước không xây trên những quyền lực của ý hệ hay dị đoan khép con người vào gông cùm của sự vật, biến con người thành dụng cụ sản xuất để bóc lột. Ngược lại chỉ có những con người tự lực, tự cường bất khuất xứng là những con người của Văn Lang quốc. Đây mới là nẻo đường trung chính có thể đưa con người đến tự do cũng như hạnh phúc chân thực

## VII. TỪ CÒN MẸ TỚI MẤT MẸ

“Còn mẹ ăn cơm với cá,

Mất mẹ liếm lá gặm xương”.

Đó là câu tả cảnh mồ côi. Mồ côi nào cũng là bất hạnh: mất cha cũng như mất mẹ. Tuy nhiên còn mẹ thì bớt khổ hơn, hơn kém được diễn tả một cách cụ thể: một đàng ăn cơm với cá, một đàng liếm lá gặm xương. Trên đây là sự thường tình bé nhỏ. Nhưng câu tục ngữ có thể hàm chứa một sự thực lớn lao hơn nhiều thuộc văn hóa loài người, nơi đây cũng có những nền văn hóa còn mẹ và những nền văn hóa mất mẹ, chỉ khác một điều là không thể mồ côi cha mà chỉ có mồ côi mẹ nhưng về hậu quả thì y hệt, tức cũng chỉ có liếm lá gặm xương nghĩa là văn hóa toàn vòng ngoài lý trí, không sao thấu vào được cõi tâm linh. Bởi vì tâm linh là thực thể vô biên, còn lý trí thuộc vòng hiện tượng hữu hạn: sản phẩm của lý trí là ý niệm có mốc giới vì đó là những hình ảnh sự vật được thấu nhận do những cơ năng có giới hạn như có tai mắt, chỉ giúp được phần nào trên bình diện hữu hạn như ăn làm. Còn muốn tiến đến cõi tâm linh là chính bản chất con người thì đó phải là tình, là tâm. Tâm linh có tính cách vô biên không thể nói gì được vì bao la như trùng dương bát ngát, nhưng may thay lại có tình như những sông ngòi đưa chất nuôi đến cho các chi thể và ta cũng có thể dùng tình như đường nẻo để đi ngược về nguồn suối

là tâm linh bất tận. Như vậy tình là thực thể lưỡng diện, một mặt thông với tâm nên cũng bao la man mác không hiện lên rõ rệt, không thể vẽ trực chỉ ra hình, như không vẽ ra được ưu tư, cảm cảnh, cô đơn. Tuy nhiên mặt khác tình lại ăn vào cõi hữu hạn, nên ta cảm thấy được và chính nhờ chỗ đó mà ta có thể bắt lấy tình như đầu mối để tiến đến chỗ vô biên mà ta gọi là tâm linh, hay “vũ trụ chi tâm”, hoặc “ngô tâm tiện thi vũ trụ”. Tất cả những ngữ thuật đó muốn nói lên cùng đích bao la để đưa ta đến với vũ trụ vạn vật. Vạn vật không có ý niệm nhưng cũng có tình: không những thú vật cỏ cây mà cả đến vật vô tri, như nước, lửa, kim khí. Đó là loại vô tri, nhưng không vô tình vì cũng co rút bay nhảy, tức là những yếu tố biểu lộ sự xúc động nên cũng biểu lộ mối tương liên sâu thẳm.

Nói đến tình người là nói đến cái chi nặng đến muôn triệu tấn giá trị, vì nó không chỉ có nghĩa là tình của người mà còn hàm ngụ ý nghĩa “tình làm nên con người”, tình đem chất dưỡng nuôi đến cho con người chân thực, để con người lớn lên đến đợt đại ngã tâm linh. Nhưng muốn thế cần phải chọn những mối tình tích cực như yêu thương, quảng đại, bao dung, thông cảm, an vui... Nuôi dưỡng những mối tình đó là sửa soạn cho những mùa gặt hạnh phúc. Theo luật giá sắc, mỗi mối tình tích cực của tâm hồn ta phát xuất sẽ đi vòng quanh vũ trụ, quyện thêm chất đồng loại để trở nên to lớn mạnh mẽ gấp bội rồi trở về với ta. Ta gieo ra một yêu thương, quảng đại, sẽ lại gặt về gấp trăm quảng đại yêu thương, cứ thế bồi dưỡng để đưa ta cao mãi lên trên bậc thang đại ngã. Một cử chỉ yêu thương, một sự san sẻ của cải, một ý nghĩa hay đẹp đối với người khác tất cả sẽ trở lại với ta gấp bội làm cho đời ta sung túc hơn, quảng đại hơn, an vui hơn. Minh triết xưa gọi việc tài bồi tình người là nguyên lý mẹ vì trong loài người Mẹ là đại biểu đích đáng nhất cho những mối tình cao thượng bao la như đại dương. Nguyên lý mẹ khởi đầu từ chỗ mẹ tạo dựng và giữ gìn những gì cần thiết để nuôi dưỡng con làm cho con trưởng thành, nên nguyên lý mẹ sẽ mãi mãi cần thiết cho những nền văn hóa trung thực ơn ích. Thoạt kỳ thủy nguyên lý mẹ đã được phát triển khắp nơi nhưng sau vì ảnh hưởng của du mục chuyên chế, nên nguyên lý mẹ dần dần bị chôn vùi, càng đi vào văn minh xảo trá con người càng quên mất nguyên lý đo. Đến nỗi một quãng dài không ai ngờ tới, mãi nay mới lại có người khởi đầu tìm ra.

Với Tây Âu chỉ sự kiện này đã được khám phá ra năm 1861 do ông Bachofen trong quyển “Mẫu Quyền” (Mutterrecht) là sách vạch trần tính chất đục rựa của nền văn minh hiện đại do sự chôn vùi nguyên lý mẹ, vì thế mà nền văn minh hiện nay đang đi vào con đường cùng v.v... Đây là một khám phá đã bị công kích tới tấp và kịch liệt.

Thế nhưng sự thực dần dần nhô lên nhờ nhiều công trình của các nhà nhân chủng xã hội cũng như tâm lý nữa, nên nay đã thành sự thực không những được công nhận, mà còn có cả những cố gắng làm phục hoạt nguyên lý mẹ để tìm lại thế quân bình cho nền văn minh hiện đại đang nghiêng đổ vì tính chất đục rựa duy trí của nó.

Chính trong chiều hướng đó mà sự nghiên cứu lại nguồn gốc văn hóa nước nhà đột nhiên mang sắc thái thời thượng, kéo theo hy vọng đóng góp vào

những việc chung vừa nói trên. Vì văn hóa Lạc Việt còn duy trì được nhiều yếu tố mẹ hơn các nơi khác, ít ra đối với văn hóa Tây Âu.

Cần nhận chân rằng ban đầu đâu đâu nguyên lý mẹ cũng được đặt nổi mà biểu hiện là sự thờ các thần nữ, các great mothers (xem bài Cái Giống Của Các Thần trong Cơ Cấu Việt Nho) cũng như nhiều nơi dùng tên phụ nữ để chỉ nền minh triết như Sophia, Minerve, Demeter, Sakti, Nữ Oa, Vụ Tiên, Âu Cơ...

Sở dĩ có truyện như vậy vì nguyên lý mẹ xuất hiện đồng thời với văn hóa nông nghiệp, một bước tiến quyết liệt nhất của loài người kéo theo những phát minh khác như biết làm nhà, dệt vải, làm đồ gốm... Tất cả có được là do sự gieo trồng. Việc này rất quan trọng, nó giữ chân con người không cần đi lang thang hái lượm, mà có thể ở lại định cư nên cần làm nhà cũng như mọi đồ dùng khác. Vậy đó là cửa mở vào thời văn hóa.

Việc đầu tiên này (gieo trồng) mọi nhà nhân chủng đều đồng thanh xác quyết là do đàn bà, tất cả suy đoán rằng đàn ông mãi đi săn bắn các bà ở nhà tần mẫn hoặc đánh rơi hạt xuống rồi thấy mọc lên... Đó là việc ngẫu nhiên tình cờ sẽ dẫn tới sự gieo trồng có hệ thống... Cũng vì thời ấy con không biết cha chỉ biết có mẹ nên cũng là khởi đầu mẫu tộc (Đây chỉ nói mẫu tộc mà không nói mẫu quyền, vì mẫu quyền chưa được chứng minh như sự kiện mẫu tộc) đặt tên con tên đất, theo họ mẹ.

Nhưng từ lúc định cư thì con biết cha là điều sẽ dẫn đến văn minh phụ hệ nổi về lý trí. Nhất là đến lúc tranh chấp đất đai, con thú rồi đến người (chiếm về làm nô lệ) thì xảy ra chuyện đánh nhau, mà đánh nhau thì phải có sức mạnh nên cần đàn ông. Từ đó nghiêng dần sang nguyên lý cha: đề cao pháp hình, quân đội, tổ chức chặt chẽ nghiêm minh, các mối liên hệ xã hội trở nên trừu tượng vì rộng lớn cần tới văn tự v.v... những khám phá này thường là do cha. Đó là lý do xảy ra chuyện chuyển mình từ mẫu tộc sang phụ tộc, trong văn hóa là đi từ tình người ghé sang lý trí, hạ nghệ thuật đề cao lý luận v.v...

Sự chuyển mình này xảy đến vào khoảng khám phá ra kim khí, cũng là giai đoạn xảy ra chiến tranh đoạt nô lệ, giành đất đai mà kết quả là sự xuất hiện của những đế quốc lớn như Babylon, Perse, Roma v.v... Đó là về mặt ngoài. Còn mặt trong nguyên lý mẹ chuyển sang nguyên lý cha, biểu thị bằng nữ thần được thay thế bằng nam thần. Bên Babylon nữ thần Tiamat bị tiêu diệt do nam thần Marduch. Bên Hy Lạp thì các nữ thần đi trước, bị thay thế do các nam thần trên núi Olympe, đến độ Minerve sinh ra do đầu Zeus, tức bào thai của mẹ bị phế bỏ, nhường chỗ cho đầu cha tức là tình phải nhường chỗ cho lý.

Truyện này hàm ý nghĩa thâm sâu là minh triết ghé hẳn sang phần lý trí và tự đẩy triết lý diệt tình cảm, trách tiếp xúc với thiên nhiên, với cụ thể để vận hành toàn triệt trong miền ý niệm trừu tượng, bước mạnh vào văn minh mà tôi quen gọi là du mục theo nghĩa đặt nặng uy quyền lấy sự vâng phục làm đức cao cả, bất tuân lệnh là tội nặng nhất. Đó là trào lưu xảy ra trong vùng Lưỡng Hà nhất là Babylon rồi truyền sang Ai Cập, La-Hy, Miền thảo nguyên đến tận bắc

Tàu, mà ta có thể gửi vào hai chữ Hàm Dương kinh đô của Tần Thủy Hoàng. Bên Đông Nam Á thì Tần Hoàng là đỉnh cao nhất của du mục tây bắc đề cao lý trí là sức mạnh, nên thay hàm trì của Việt tộc bằng ham dương (ngậm mặt trời) của du mục. Tên đó tuy hàm ý muốn mặt trời sẽ soi sáng chế độ nhà Tần vạn đại. Nhưng chỉ 16 năm sau thì đổ vì duy dương không sống nổi trong miền “còn mẹ”. Tuy nhiên có thể nói được khắp hoàn cầu đã cùng với thời kim khí bước vào nguyên lý cha, bước vào óc đế quốc, không những vật chất mà luôn cả tinh thần, chứng tích cụ thể là mặt trăng biến hẳn trong lịch dương, còn có duy mặt trời ngự trị trọn vẹn. Đó cũng là sự khải hoàn của nguyên lý cha dim hẳn nguyên lý mẹ tức cũng là lấp nẻo vào Thiên Thai của con người Đại ngã. Từ đây con người chỉ còn biết có bình diện hàng ngang lý trí, không ngờ chi nữa đến bình diện bao la sâu thẳm của siêu thức. Có chăng chỉ còn phảng phất bên cõi Viễn Đông mà ta có thể kiểm chứng sơ qua như sau.

Tục ngữ nói “Ông Trăng mà lấy Bà Trời” (Việt Nho không có Bà trời xét như vợ ông trời, mà chỉ có thiên như một toàn thể còn gọi ông hay bà tùy lúc). Trăng chỉ nguyên lý mẹ, gọi ông trăng là theo nghĩa mẹ nắm phần trời vượt. Nhưng rồi đến giai đoạn mẹ chuyển sang cha, thì mẹ xuống làm bà, còn bà trời nhận quyền mới lên chức ông. Tuy lên chức “ông trời” nhưng không dám độc tài, vì bà vẫn còn tham dự. Lịch vẫn có cả mặt trời lẫn mặt trăng, nhưng trăng đã thôi là ông để trở nên cô Hằng. Từ ông trăng trở nên cô Hằng, Hằng Nga là đã nhường quyền cho ông trời một nửa. Như vậy là không mất quyền mà chỉ chia quyền: nếu ông giữ lệnh thì bà giữ công. Tuy lệnh bắt đầu lẫn át công nhưng nhiều khi “lệnh ông không bằng công bà”. Trong triết lý tình biểu thị xuyên qua ca, nhạc, vũ vẫn còn chỗ đứng chứ không bị loại trừ do khoa luân lý duy lý như trong triết Tây. Đó quả là một trường hợp ngoại lệ may mắn cho nguyên lý mẹ.

Vụ này đã xảy ra từ lúc lập nước Văn Lang với bóng mẹ Au Cơ che rợp cả nước, tức thời ấy tuy đã bước vào phụ tộc nhưng nguyên lý mẹ còn bao trùm tất cả như được biểu lộ một cách huy hoàng trong việc nước Văn Lang lập ra không do 50 con theo cha xuống biển, mà do 50 con theo mẹ lên núi. Thành thử vai trò của mẹ vẫn còn nổi bật ngay từ lúc xuất hiện như vàng nguyệt do lưỡng long châu, ta quen gọi là lưỡng long châu nguyệt tức Au Cơ ngự giữa Đế Nghi và Lạc Long Quân. Có người đã xem theo lối thanh giáo chê Au Cơ là dân phụ, mà không ngờ đây là sơ nguyên tượng đi theo luật Dịch Kinh: “ít làm chủ, đông làm dân” (quả vi chủ, chúng vi dân) hay là hai dương châu một âm giống hệt như quẻ li chỉ văn minh của Lạc Việt. Vây quẻ li thành bởi một hào âm chỉ trung nữ ở giữa hai hao dương (hình quẻ li), tức đề cao nguyên lý mẹ trên cha theo liều lượng “vài ba” nhưng tất nhiên không hề có bỏ cha: cha 2 mẹ 3. Đây là điều quá hiếm hoi vì hầu khắp mọi nơi con người đã bước vào phụ hệ rồi, chỉ có chuyện nguyên lý cha chôn táng nguyên lý mẹ chứ không có vụ ngược lại, nên hề còn mẹ thì chắc chắn cũng còn cha. Nhưng còn cha thì đến 99% là không còn mẹ. Cần thêm ngay rằng đó không là huyền thoại băng quơ nhưng là nhân thoại đã in đậm ảnh hưởng vào xã hội nước Văn Lang mà chúng ta thử ôn lại vài ba nét.

Điểm một là tình huynh đệ được đặt nổi thay cho quyền cha, như thế là quyền



mẹ vẫn còn nằm ngằm. Sở dĩ như vậy vì tình huynh đệ gắn bó với mẹ hơn với cha. Tình yêu của cha thường có điều kiện nên có giới hạn phải sao mới được yêu. Chính vì thế mà hay có hiện tượng là cha thương yêu thiên tư một con nhận làm con riêng và thương các đặc trưng hầu như gầy bỏ các con khác, nhưng không quên đặt điều kiện là những luật pháp nghiêm minh nên quen gọi là nghiêm đường với pháp trị. Ngược lại khi tình mẹ nổi hơn thì gọi là song thân vì tình yêu của mẹ vô điều kiện và phổ cập hơn, bao trùm mọi con biểu thị bằng cái bọc trăm trứng, nhất là không có tính cách thống trị nên thường là lễ trị. Vậy tính chất đó được nối tiếp trong tình huynh đệ là tình yêu có sự trọng kính lẫn nhau, thay vì thống trị nhau, tức c thuận lợi cho sự bình đẳng hơn hẳn phụ tộc. Phụ tộc đi với giai đoạn văn minh “công thương” coi trọng văn minh lý trí, còn mẫu hệ đi với tinh thần nông nghiệp “sĩ nông”, coi trọng văn hóa tình người, lấy chân thực trung tín làm nền tảng.

Điểm hai là tinh thần nông nghiệp còn biểu thị bằng việc mẹ Au vớt bọc trứng ra “ngoài đồng” (đồng ruộng chỉ tinh thần nông nghiệp, con cháu mang họ My là vậy, My là họ lớn nước Sở, mà Sở xưa là châu Kinh trong chữ Kinh Dương Vương). Xin nhớ My là Mễ, tức tinh thần nông nghiệp. Tinh thần nông nghiệp đã xuất hiện do mẹ, chỉ sống được trong xã hội mẹ. Còn xã hội du mục liên hệ với cha thì bước vào “công thương” pháp hình.

Điểm ba là óc tự lập là tinh thần nhấn mạnh đến sự tham dự của con người: tự làm ra thức ăn mà không còn lệ thuộc vào hái lượm bấp bênh như trước, hoặc nối tiếp bằng đi ăn cướp nhưng gọi bằng tên sang trọng là “chinh phục”. Đức tự lập được biểu thị trong vụ mẹ Au Cơ “không cho con bú mà cả trăm con tự nhiên trường đại, trí dũng song toàn, ai cũng úy phục, bảo nhau rằng đó là những anh em phi thường”.

Điểm bốn là “bình sản” cả trăm con đều phương trưởng, không phân ra kẻ có người không, kẻ chủ người nô, nên không có chế độ nô lệ nhà nước, chỉ có qua loa trong gia đình thì không đáng tên chế độ, nên gọi là nô tì, tức con ở đầy tớ.

Đó là đại để mấy nét nói lên sự còn mẹ: còn mẹ thì xây trên tình huynh đệ phổ biến. Không loại trừ con nào. Con nào cũng có quyền tự lập tự cường, độc lập ngay trong sản nghiệp (bình sản). Tất cả được bao bọc trong tình thương thâm sâu của mẹ nên gọi nhau là đồng bào hiểu là cùng xuất phát từ một bào thai mẹ Au; nói kiểu triết là cùng nằm trong nguyên lý mẹ. Trên chúng ta đã nói về còn mẹ thì cũng còn cha, vì nguyên lý mẹ không có tính cách độc hữu như cha, nhưng là bao dung khắp hết. Vì thế nguyên lý cha vẫn còn dưới danh hiệu là rồng. Tuy không được nối bằng mẹ biểu thị bằng Lạc Long Quân ở thủy phủ lâu lâu hiện về với mẹ Au trong cách đồng Tương, tức là giao thoa với Tiên mẹ để đẻ ra con là Hùng Vương bao hàm cả trí, nhân, dũng:

Mẹ non nhân

Cha nước trí

## Con hùng cường

Lấy tên Hùng là nhấn mạnh trên tác động là cái có sức hội nhập mạnh nhất. Tác động cùng cực thì sức hội nhập cũng cùng cực, nhờ đó mà hội nhập được hết, cả nhân cả trí không để cho lý trí cha vui trọn tình thâm mẹ như trong các nền văn minh duy lý.

Với óc duy lý thì sẽ xảy ra những vụ chuyên chế của vương quyền, thần quyền với toàn dân nô lệ như bên Perse xưa.

Tiến nhiều lắm cũng mới tới “quý quyền” tức còn quá bán phần dân trong nước là nô lệ như bên Hy Lạp, La Mã. Hy Lạp có gọi tên là dân quyền thì thực chất vẫn là quý quyền.

Nay đến dân quyền thì có thực là dân quyền chăng? Hay chỉ là tiền quyền, hoặc mưu trí quyền, rõ rệt như trong các chế độ cộng sản, gầy hết tình người đi thì toàn dân trở nên nô lệ. Riêng phụ nữ thì con đường tranh đấu còn dài dang dặc, tự quyền bỏ phiếu trừu tượng qua những quyền lương bổng, nói năng...

Đành rằng có thời mẹ phải nhường cha. Đó là con đường tiến hóa, nhất là trong phạm vi chính trị. Người ngày thêm nhiều thì “người nhiều của khó” nên ở lại mẫu tộc không thể yên ổn nữa. Trong Kinh Hùng có ghi chuyện đó bằng biểu thị lúc Long Quân vắng nhà thì “nhân dân khổ vì phiền nhiễu, không yên ổn như xưa, đêm ngày mong đợi Long Quân về” (H.3). Ta suy đoán được rằng thời thế đã đổi, xã hội đã đông thêm, bờ cõi đã mở rộng, sự đe dọa bên ngoài gia tăng, không còn hợp cho mẫu tộc được nữa, đã đến lúc phải nghĩ đến sức mạnh ít nhất là để chống ngoại xâm, vậy nên mẹ phải truyền sang cho Hùng Vương biểu thị phụ tộc.

Tuy nhiên bóng mẹ Âu vẫn còn che rợp vũ trụ nước Văn Lang, đến nỗi có thể nói là những hậu quả nguyên lý mẹ vẫn còn nguyên, nói lên một sự chuyển mình êm thấm theo kiểu giao thoa hài hòa: thống nhất giữa mẹ và cha, chứ tuyệt đối không có vụ cha đẩy mẹ. Nói theo ngày nay thì sự chuyển mình không đi theo lối cách mạng phá đổ mẫu tộc nhưng theo lối triển diễn hội nhập. Giai đoạn sau hội nhập những bước tiến, những cái hay của giai đoạn trước như bình sản, tình tự gia đình, tình tự thị tộc chuyển thành tình tự dân tộc trong tình quảng đại tương thân đùm bọc với đời sống đầy ắp tình người...

Đây là dịp thuận tiện để đáp lại câu hỏi của các nhà khảo cổ rằng Việt Nam có thờ vật tổ hay không? Các nhà nghiên cứu bất đồng ý rất nhiều và chưa tìm ra đáp số. Vậy đáp số nằm trong chữ triển diễn mà không cách mạng, tức là có mà như không, không mà lại có, liên hệ tới nguyên lý mẹ như sau. Có thờ vật tổ chứ. Đó là những bước khởi đầu không đâu không có, chỉ khác về sau thì nước ta chuyển nhẹ sang vật biểu mà cụ thể là từ chim sang tiên. Tiên thay thế chim, nhưng không đẩy chim. Chim vẫn còn đó, nhưng trước là vật tổ, còn nay rút vào vai vật biểu (heraldic animal) nhường chỗ cho các nghi mẫu.



Thế là từ đấy các nghi mẫu ta đều có liên hệ với chim ngay trong tên gọi như Au Cơ là Hải Au, Vụ Tiên là vịt trời. Các con mẹ Au luôn đội lông chim khi múa, chân cũng xò ra như chân chim để giống mẹ từ đầu đến chân (vì thế dễ bị hiểu lầm là ngón chân giao nhau kỳ thực là ngón chân tượng tạc xò ra như kiểu chân chim)(\*) và từ đấy thì chim theo mẹ tiên liền bước, đến độ khi ai tu tiên đắc đạo thì gọi là vũ hóa, tức là “hóa ra có cánh” như chim và lông vũ (nhất là của chim trĩ) đã trở nên dấu chỉ văn hóa Đông Nam (ngược với lông mao chỉ văn hóa Tây Bắc). Thời xưa bao giờ múa cũng đeo lông chim như sẽ xem sau là do vậy.

*(\*) Chỗ này nên ghi Kinh Lễ (chương 1, tiết 2, câu 10) khi tế mà nói đến chim trĩ thì gọi là con “xòe chân” (Trĩ viết sơ chỉ).*

Ở đây chỉ ghi rằng lông vũ là bóng dáng của nguyên lý mẹ và nước Văn Lang gọi là Hồng Bàng (nhà chim) tức xã hội xây trên mẫu mực gia đình tràn ngập tình yêu, các con gọi theo họ mẹ. Sự vụ đó được biểu thị trong việc các tiên nữ luôn lờn vờn trong Kinh Hùng từ Vụ Tiên, Au Cơ, qua Mỵ Nương, Tiên Dung, Ma Cô Tiên cho tới Mỵ Châu... Sau này bóng dáng Nữ Thần Mộc vẫn xuất hiện lờ mờ qua những hiện thân như Liễu Hạnh, (Núi) Bà Đen, Thiên Mụ và nhất là Bà Chúa Xứ: tức là mẹ vẫn còn làm chúa “của” xứ. Nhờ đó con cháu mẹ Au Cơ đã phần nào đạt được những điều mà hiện nay nhân loại còn đang dầy công tranh đấu: tự do, bình sản, óc công thể, tình tương thân tương ái v.v...

Tuy nhiên lâu ngày con cháu không cảm được thế nào là “còn mẹ” thì được “ăn cơm với cá” nên hò nhau đi rước văn minh Thái Tây đầy nam tính về, thì nay hơn năm chục triệu con cháu Lạc Hồng nhất là những người ở trong các trại cải tạo đang hiểu tận tâm can thì phé thế nào là “mất mẹ” liếm lá gặm xương (chẳng biết xương có còn mà gặm?).

“Vú mẹ đã khô nguồn sữa cũ.

Tình con còn lại bấy nhiêu thôi”.

## **VIII. VANG VỌNG CỦA VĂN LANG QUỐC**

Bài này sẽ bàn về ảnh hưởng của tinh thần Văn Lang đối với các nước lân cận khác văn hóa. Như vậy là để nối tiếp bài trên nói về nội lực văn hóa: Việt có nguyên lý mẹ nên dân con được an vui hạnh phúc, đến đây kiện chứng thêm bằng sức mạnh đó có thể chuyển hóa được các văn minh khác. Đó là một đề tài chứng minh văn hóa có nguyên lý mẹ thì bền vững vì nó hợp tình hợp lý. Còn các nền văn minh duy lý tuy có hùng cường về võ lực, nhưng lại không lâu bền và nội lực tỏ ra kém hơn văn hóa có nguyên lý mẹ. Vì vấn đề quá rộng nên ở đây xin được giới hạn vào hai truyện trong Kinh Hùng, một là truyện Bạch Trĩ đối với Bắc Phương, hai là truyện Man Nương đối với Tây Nam là An Độ. Truyện Bạch Trĩ kể rằng:

Việt Thường công vua Thành Vương nhà Chu chim Bạch Trĩ lấy cớ rằng có điềm thánh nhân xuất hiện. Nhưng Chu Công không dám nhận đồ công “vì

chính lệnh chưa thi hành, đức trạch cũng chưa mở rộng tới Văn Lang...” Những câu này cho thấy ảnh hưởng Tàu lúc ấy chưa lan tới Việt Nam. Vậy mà Việt lại có đồ cống đầy ý nghĩa như chim trĩ hay được nhắc đến gọi là “Tùy dương Việt trĩ”, tức chim trĩ của Việt tộc hay tiến theo mặt trời, chỉ giai đoạn còn thờ mặt trời thí dụ chứng tỏ văn hóa Việt đã tiến xa ngay từ thời đó. Tuy nhiên ý nghĩa truyện bạch trĩ không được rõ vì là truyện có muộn sau nên đã để đục mất nhiều ý nghĩa. Muốn hiểu sâu hơn cần nghiên cứu truyện cống rùa nhắc đến trong sách Ngự Phệ Thông Giám Tập Lâm. Truyện kể rằng năm thứ 6 Việt Thường cống vua Nghiêu con rùa lớn đã sống nghìn năm, bề vuông hơn ba thước, trên mu có 64 chữ khoa đầu chép việc thiên hạ từ đời hồng hoang v.v... (có thể là 64 quẻ Kinh Dịch). Đây là truyện thuyết nói về ảnh hưởng phương nam lan lên phương bắc. Vì rùa là một vật linh của Bách Việt. Nhiều chi tộc như Tày, Thái còn thờ rùa làm vật tổ. Người Mường gọi là ông, là bác và có phép bói rùa gọi là chí rò (rò là rùa) căn cứ trên số 9. Với Lạc Việt thì rùa cũng là một trong 4 vật linh: lân, ly, quy, phượng. Rùa còn là vật biểu tượng trời đất (lưng tròn, 4 chân vuông) sau này biến ra quy thư (sách rùa) cũng gọi là Cửu Lạc, cùng với Lạc Thư như nhau về số và cơ cấu. Cả hai cùng căn cứ trên số 9 cũng như đều nói lên những luân thường đạo lý trường tồn. Vì thế chữ Việt Thường ở đây không nên hiểu theo hai nghĩa sử ký (\*), nhưng nên hiểu theo nghĩa siêu việt như chim bay nhảy lên cao.

*(\*) Theo sử thì Việt Thường có hai nghĩa: một là dải đất từ Quảng Trị tới Quảng Nam (theo địa dư chí của Nguyễn Trãi), hai là chỉ chung toàn thể Việt Nam như lối hiểu của các sử gia trước.*

Còn chữ cống nói lên cái thế yếu của Việt Thường đối với Tàu trong thời câu truyện được ghi chép, nên không thể dùng chữ cho, ban, truyền bá, nhưng ý nghĩa về nơi phát xuất hay về tác giả thì còn y nguyên, tức nền tảng Kinh Dịch phát xuất từ nếp gấp song trùng nảy sinh từ Đông Nam Á; mà dân lãnh đạo tinh thần là Lạc Việt, thì điều đó không một nhà nhân chủng học nào chối cãi cả, vì không những có rất nhiều mang tính lưỡng hợp (dual unit) mà còn có cả di tích khảo cổ, như đã bàn trong bài Nét Song Trùng. Có thể thêm một số tang chứng khác chẳng hạn nhà mái cong, vật biểu rồng, tấm tang đều phát xuất từ miền nam.

Cũng phải nói như thế về con số 3 với những bộ ba cái chạc. Cả về con số 5 trong ngũ hành cũng không khác như sẽ bàn thêm trong quyển Sử Diệt. Đây là về phía Việt, thì tác động là cống, là hiến, phía Tàu là tiếp nhận như ta có thể đọc thấy dọc dài qua cả huyền sử lẫn lịch sử. Xin lược qua vài ba vụ:

Huyền sử nước Tàu mở ra với Đế Kỷ (\*) lãnh đạo do Hiên Viên lạm xưng hoàng đế có câu truyện tụng rằng “Hoàng đế đắc Si Vụ nhi minh ư thiên đạo” (Hoàng Đế nhờ có Si Vụ mà hiểu thiên đạo). Si Vụ là thủ lĩnh Tam Miêu tức liên đoàn các dân Bách Việt (\*\*), có cả đạo trời lẫn đạo đất, cả số 4 lẫn số 3. Còn Hiên Viên khi vào đánh Si Vụ chỉ có số 4 tượng trưng bằng 4 con ác thú là hổ, beo, hùm, báo (\*\*\*)

*(\*) Bên trên Đế Kỷ (gồm Ngũ Đế) còn có Hoàng Kỷ gồm tam hoàng là Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông. Tam Hoàng thuộc Bách Việt, đầu đời Hán một số*

sách mới thâu vào làm của riêng Tàu mà chính ra là của Việt, ta quen nói Hoàng Việt (xem Needham I p.163).

(\*\*) Needham II p.115

(\*\*\*) Theo Trúc Thư Kỷ Niên

- Đến ông Đại Vũ nhờ lấy được vợ Việt nên đúc được 9 đỉnh như đã bàn dài trong Việt Lý và Tinh Hoa Ngũ Đỉnh (bài Vũ Chú Cửu Đỉnh).

- Xin nhắc sơ qua về vụ lũng củng của Tàu vào lúc sơ khai. Thí dụ khi thì đề cao bên chiêu, khi thì bên mục (xem bài Chiêu Mục trong Việt Lý). Cũng phải nói về số 4 và số 3, hoặc 6, 5. Nhà Chu theo số 6 (của phương Tây Bắc), đến Nguyệt Lệnh (Kinh Lễ) thì lại đề cao số 5 như phương nam, cũng như khởi đầu đúc đỉnh 4 chân, rồi sau mới 3 chân. Vật biểu khkhông có sự nhất trí: trước hổ hoặc cá và chim cú (có sách nói trước nữa là chó Đại Bản), sau cùng mới tới rồng được thâu nhận sớm lắm là đời Thương An, nhiều học giả cho là đời Hán.

Trong truyện Việt Tĩnh có nói về “Ngọc Long Toại” ban cho Thôi Vĩ từ thừa trời đất mới khai tịch đã có một cặp trống mái (xin hiểu là nét song trùng xuất hiện khi mới đặt nền văn hóa) và “các nhà vọng khí biết hòn ngọc Long Toại còn ở phương nam, người Tàu đem vàng bạc, gấm vóc trị giá trăm vạn để mua. Thôi Vĩ nhân đó thành đại phú”.

Niềm tin này còn được nhắc đến trong truyện núi Tản Viên với vụ Cao Biền muốn yểm linh tích các nơi danh thắng bên Việt. Theo sách Phong Thủy kể lại rằng quan coi về thiên văn bên Trung Quốc thấy các sao lớn đều chiếu về phía nam mới tâu với vua là Việt có chân mạng đế vương, đất Việt Nam rất linh nếu không triệt hạ sẽ gặp tai họa. Do đó vua sai Cao Biền sang trừ yểm các đất linh của Việt Nam trong đó có núi Tản Viên thì bị thần khạc nhổ vào mặt. Cao Biền than rằng linh khí phương nam chưa thể trắc lượng được.

Trở lên là huyền thoại, nhưng có ảnh hưởng lịch sử. Bây giờ xin thêm một chứng tích lịch sử. Đó là chuyện Cát Hồng tiên ông (đời Tần 289-340). Ông cũng chung niềm tin là linh khí còn ở phương nam, nhưng diễn đạt theo lối “đan đạo”, luyện thuốc trường sinh (cũng gọi là “thần tiên đan đỉnh” đã thấy dấu vết lâu đời, như Tư Mã Thiên đã có nhắc tới Xích Tùng Tử là vũ sư đời Thần Nông). Muốn luyện được thuốc thì cần chất chu sa cũng gọi là thần sa hoặc đan sa (Cinabre). Nhưng chu sa chỉ có nhiều ở Việt Nam. Vì thế Cát Hồng tiên ông nhất định đòi xuống Việt cho bằng được để lập lò luyện thuốc nhưng vì bận bẻ can ngăn cho là nơi chướng khí, cuối cùng nể bạn, Cát Hồng không xuống hẳn Việt Nam nhưng cố gắng lập lò nơi gần Việt Nam hơn hết đó là núi La Phù trong tỉnh Quảng Đông (trong mấy tỉnh Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh cũng còn di tích của Cát Hồng).

Bây giờ xin bước sang bình diện không những lịch sử mà còn thuộc đạo lý nữa. truyện Việt Tĩnh mở rằng “Việt Tĩnh ở núi Trâu Sơn, quận Vũ Ninh, đời Hùng Vương thứ ba, An Vương cử binh nam xâm đóng quân ở núi Trâu Sơn”

(H.79). Đoạn giữa truyện nói về tiên cho Thôi Vĩ ngọc Long Toại, rồi kết truyện một cách đột ngột rằng “Ma Cô tiên rước vợ chồng Thôi Vĩ đi, không biết đi đâu. Nay giếng bỏ hoang thành bần thiêu, hang thì còn ở núi Trâu Sơn. Người đời gọi là Việt Tinh Cương vậy” (H.96). Đây quả là một đoạn văn bí ẩn, nhưng ta có thể dùng lịch sử và khảo cổ mà tìm ra manh mối như sau:

Trước hết là câu “An Vương cử binh Nam xâm, đóng quân ở núi Trâu Sơn”. Lịch sử khảo cổ cho biết nhà An đến xâm chiếm Long Sơn, nơi có tất cả dấu vết của Việt Lý: bên ngoài là cái Lích tức nối 3 chân thông với nước ở lòng nòi, xét về cơ cấu thì cái lích cùng một ý với bộ ba cái chạc tìm được ở Phùng Nguyên. Ngoài ra cũng có lễ gia tiên, cũng đề cao mẫu quyền v.v... Cả đến Ngưỡng Thiều ngày nay cũng được khoa khảo cổ công nhận là gần với phương Nam bởi vì cũng có người ngồi xổm, Văn thừng, riu chữ nhật, riu lưỡi xéo, đường tiến xoáy ốc ngược kim đồng hồ (Cradle p.344). Tóm lại là có đủ những nét chính làm nên tinh thần Văn Lang. Nên nhớ tính chất Văn Lang này sau bị nhà Chu đưa 4 yếu tố du mục vào phá hoại (xem Tinh Hoa tr.11) sau được Khổng Tử lập lại.

Ai cũng biết ở quê Khổng Tử có ấp Trâu Sơn trong nước Lỗ, điều ấy gợi ý liên hệ với chữ Trâu Sơn trong truyện. Còn đạo của Khổng là gì: ông tuyên bố rõ đó là đạo cổ. Ông nói ông không sáng lập ra đạo mà chỉ truyền lại đạo cổ mà thôi (ngộ thuật nhi bất tác). Hỏi đạo cổ ấy ở đâu thì ông hướng về phương nam như câu ông trả lời Tử Lộ hỏi về đức cường, Khổng Tử đáp: “Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo. Nam phương chi cường dã, quân tử cư chi” (Trung Dung, câu 10).

Cái cường Nam phương ở tại khoan nhu dĩ giáo (khác cái cường của bắc phương ở tại dám chết nơi chiến trường). Vậy đó phải là nơi quân tử y cứ (quân tử cư chi) vì thế mà đạo quân tử gọi là nhu giáo (khoan nhu dĩ giáo), tức nói lên tính chất phương Nam, nhu thuận ôn hòa: nhu giáo chính là triết lý số 3 đặt trên con người khi phát triển theo cơ cấu nó biến ra khung chữ tinh là giếng, nên nói đến giếng. Còn Giếng thêm tiếng Việt vào thành Việt Tinh thì phải hiểu là Việt Lý. Chữ giếng thì đâu chẳng có nên không ai thêm đem tên nước mình gắn liền với giếng. Riêng ở đây làm thế thì phải hiểu Việt Tinh là Việt Lý. Vậy nho gia đã y cứ trên Việt Lý (Việt Tinh) mà phát triển đạo nghĩa nên người sau thêm tiếng cương vào thành ra Việt Tinh Cương. Cho nên Việt Tinh Cương chính là Việt Lý đã được nho công thức hóa là lược đồ hóa thành Hồng Phạm cửu trù tức là khung chữ Tinh đó: nói Việt Tinh Cương hay Việt Nho và hiểu liên hệ đến Hồng Phạm cửu trù tức là khung chữ Tinh với 9 Đại Cương và nhiều điều tiểu mục. Chữ cương liên hệ là thế.

Nền Việt Nho này cũng chính là Nguyên Nho đã xuất hiện từ đời Tam Hoàng nhưng rồi bị phai lợt đi dần qua Đế Kỷ cho tới đời Hán bị xuyên tạc đến độ thành ra Hán Nho (xem vụ này trong chương 3 Nguyên Nho) và chính nó đã chôn vùi Việt Nho, biểu lộ bằng “cái hang trong có con rắn trắng dài trăm thước mỏ vàng miệng đỏ” (sẽ nói kỹ trong Sứ Điệp- H.88). Con rắn là con rồng, trăm thước là Bách Việt, trượng cờ Si Vụu nền vàng giữa có miệng tròn đỏ để chỉ lửa phương nam quẻ li hay trước nữa là “Xích Quỷ” tức là Việt Nho. Nhưng sau bị quên trọn nên truyện nói “nay giếng bỏ hoang bần thiêu, hang thì

còn ở núi Trâu Sơn”, tức những sách kinh điển của các Nho gia, tuy còn đó nhưng chỉ như cái xác, hồn đã mất lâu rồi, quên luôn cả nơi phát xuất của sách vở là miền Trâu Sơn. Nay ai muốn khám phá hang nên đi qua Nho giáo nguyên thủy như chúng tôi đã thử làm trong 10 quyển đầu của bộ Triết Lý An Vi.

Câu truyện trên nêu lên hai chiều đi của đạo lý: một tự Việt truyền lên mạn Bắc trước bằng vụ công rùa, sau bằng vụ An Vương nam xâm tức tự bắc đi xuống mượn của miền nam. Nên nhớ đây còn đang nói về Bắc Nam sơ thủy bao la chưa là Bắc Nam đời Xuân Thu với Khổng Bắc Lão Nam. Bắc đây phải hiểu là du mục gồm Mông, Mãn, Kim, Hồi v.v... (xem Cradle p.405) trong chiều hướng đó thì Tàu thua Việt, nên bao nhiêu vật tổ vật biểu của Tàu sơ thủy (Cú, Hồ, Cá, Ngựa) đều phải biến đổi. Chim cú của Hoàng Đế còn truyền đến đời Thương rồi biến mất (sau nó biểu thị loài giết cha mẹ bất hiếu) nhường chỗ cho long phát xuất tự Việt. Còn hồ thì hóa ra lân hiền khô. Cá thì hóa long (chỉ còn di tích trong Văn Cá thịnh hành đời Hán). Ngựa không đổi vì xin được việc chở Hà Đồ để thành ra Mã Đồ.

Nói khác, vậy nhiều vật biểu (cú, cá, hồ, mã...) là của du mục Tây Bắc xâm nhập văn hóa Đông Nam của Bách Việt, sự xâm nhập đã làm nảy sinh một dân mới mang đặc tính mới, nổi bật ra khỏi đại chủng tộc Việt, đó là dân tộc Tàu, vậy nên Tàu là người gốc Việt (Bách Việt) nhiều hơn gốc bắc Mông, Mán, Hồi, Tạng. Chính điều đó thì giải nghĩa tại sao tiến lên Bắc thì hết là Tàu, còn tiến xuống Nam thì là Tàu hơn lên. Khi du mục Bắc cai trị Tàu thì bị đồng hóa với Tàu. Còn Tàu khi lấn xuống đất Việt thì Việt không bị đồng hóa mà còn biến đổi Tàu là khác (Việt chỉ bắt chước hình thức của Tàu vào giai đoạn sau).

Trong chiều hướng đó Nho sơ thủy của Bách Việt dần dần biến thành một thứ Nho bác học, và bị lợi dụng như một khí cụ chinh phục để truyền bá từ Bắc xuống Nam dưới hình thức Hán Nho đầy lệch lạc.

Chính những cái lệch lạc này che hết vòng trong của triết lý số ba đặt trên đỉnh của Ngũ Lĩnh xoay trở chiều nào cũng có tính năng động như 15 Bộ nước Văn Lang tức  $3 \times 5 = 15$  xoay trở 4 chiều cũng vẫn là 15 như hình Lạc thư truyền lại.

Vậy là tạm bàn xong về mạn Bắc. Ta thấy Việt Lý chuyển hóa Bắc phương được chứng minh bằng cả huyền sử, lịch sử lẫn đạo lý.

## **TRUYỆN MAN NƯƠNG**

Kể về một nhà sư Tây Trúc tự thông với một cô gái Việt mà đẻ ra được 5 pho tượng Phật rất linh. Ý nghĩa ẩn dụ là đạo Phật đại diện cho ngành đạo cao nhất bên Ấn Độ truyền vào nước Nam do sư Đồ Lê từ Tây đến. Phương Tây hành kim, còn Đông hành mộc. Tây là phương chỉ sự chết, cõi sau, còn mộc là cõi sống, đời này. Vậy Phật truyền từ Tây sang Đông là đi từ cõi chết



(số 4) sang cõi sống chỉ bằng số 3 (ngã ba đầu sông, cây đa ở ngã ba) và số 5 (tháng 5) mà chủ tịch là nguyên lý mẹ đại biểu bằng Man Nương nghĩa là người đàn bà của dân Man (Việt) để ra mộc Phật (phương Đông) là bốn pho tượng bằng gỗ còn về Tây phương thì giữ lại trong tượng bằng đá, nhưng đã được tô vàng là màu hoàng thổ Bách Việt có nghĩa là đã chịu ảnh hưởng đậm đà của Việt tộc.

Đây là huyền thoại nói tiên tri về cuộc Việt Lý thâm hóa và biến cải các làn sóng xâm nhập Đông Nam Á trong đó có vụ biến Phật giáo Ấn Độ ra Phật giáo Tàu, tức làm cho Phật giáo mang đầy tính chất nhân sinh: từ tượng Phật Ấn khắc khổ sang Phật Tàu béo búc đầy chất sống. Vụ này xảy ra lối đời Đường trong những miền của Việt Chiết Giang như Hoa Nghiêm, núi Thiên Thai, nó biến đổi Phật giáo toàn triệt chứ không chỉ có thích nghi ngoại dụng, mà là tự siêu hình đến dạng thức đều đổi hẳn: về siêu hình thì từ không tới có, từ vô thường thái hư đổi ra Như Lai, Chân Như. Còn dạng thức thì tự tĩnh tọa, tọa thiền đổi ra hành thiền và nhất là tam bảo: Phật, Pháp, Tăng đổi ra Giác, Chính, Tính. Đó quả là đưa đạo ngoại cứ vào trong tâm linh con người (xem Định hướng tr.116-121).

Vậy tất cả những cuộc biến thể nọ đã được biểu thị trong truyện Man Nương với những ẩn số, để trừu tượng hóa những biến đổi có thực, thí dụ truyện Man Nương ở làng Dầu (Thuận Thành, Bắc Ninh) nơi một cô gái đã có công chống hạn hán, đem nước suối vào ruộng cho dân cấy cày, nên sau được nhân dân suy tôn làm Phật.

Đây là một cuộc cách mạng sâu xa từ du mục sang nông nghiệp. Đạo Phật xuất hiện từ Ấn Độ nằm dưới ách cực nặng của Bà La Môn du mục: xã hội đi theo lối đẳng cấp, dân chúng và đàn bà bị khinh miệt, đến độ vợ bị coi là tài sản của chồng, phải chết theo chồng v.v... Phật giáo tuy là một nền nhân bản, nhưng chưa vượt được khỏi hết những xiềng xích du mục kia, nên địa vị đàn bà ban đầu cũng rất thấp, khởi đầu không được tu, không có Phật Bà. Vậy mà khi truyền sang đất Việt liền có Phật Bà. Phật Bà đầu tiên ấy lại không do một bà quyền quý mà do một cô gái đói khổ. Như vậy là cuộc cách mạng có tính cách nền tảng bao gồm nhiều bước, mỗi bước đều do bầu khí văn hóa Việt gây ra.

- Bước đầu: không còn phải là nam nhi mà nữ lưu cũng có thể trở nên Phật. Đó là vai trò quan trọng của phụ nữ bên Việt Nam.

- Bước hai: thay vì diệt sinh bên An thì ở đây lại sinh sinh theo tinh thần Kinh Dịch “sinh sinh chi vị dịch” và do thói tục ưa đông con nhiều cháu của Việt tộc xưa, coi việc không con là sự bất hạnh.

- Bước ba: táo bạo hơn cả, sinh con đã không có cưới xin lại còn “bước ngang” do một nhà tu hành, vậy mà vẫn sinh một cách viên mãn: sinh một lúc được tới năm Phật. Sinh như hoa nở. Dân chúng nói “mẹ ta hoa Phật”. Cả năm đều linh hết: hễ dân bị hạn hán mà cầu đảo thì liền có mưa, nên bốn pho tượng chung quanh được đặt tên là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Bước này có thể quy cho sự quan trọng hóa gia đình như được bày tỏ



trong câu ca dao “Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa”.

Đó là những biến đổi tận nền y như vụ nam thần Avalo bên Ấn khi vào vùng đất Việt Chiết Giang thì biến ra thần nữ là Quan Thế Âm Bồ Tát. Đã vậy lại còn “tổng tử” (tay bông con), ngược hẳn với diệt sinh, diệt dục bên Ấn.

Trên đây là mấy biến đổi tượng trưng cho sức mạnh của nền văn hóa Việt tộc đã cải biến được các nền văn hóa mà nó gặp.

Đến đây chúng ta có thể nêu lên câu hỏi: tại sao nước Văn Lang lại có thể gây ảnh hưởng vừa sâu vừa rộng đến thế? Sâu vì đổi văn hóa Ấn Độ đến đọt định đề cơ cấu, còn rộng là lan lên tận miền bắc vượt qua cả Hoàng Hà. Đó là truyện thực hay chỉ là hư cấu suy luận?

Thưa đây là suy luận nhưng không hư cấu mà là căn cứ trên khảo cổ và sử sách, nên một khi đã biết sự thực thì không còn chi đáng thắc mắc.

Trước hết về phía Phật giáo vì là khách nên nhập gia tùy tục là lẽ thường. Thứ đến Phật giáo tuy chống đối Bà La Môn kịch liệt, nhưng về cơ cấu và định đề thì còn y như nhau. Thái hư nhà Phật không khác vô vô (neti, neti) Bà La Môn. Tứ diệu đế với samkhya cũng đại đồng tiểu dị, vậy mà cơ cấu bao giờ cũng mạnh hơn đọt lương tri. Vì mạnh và vững vàng ở cơ cấu nên nền nhân chủ Văn Lang biến đổi Phật dễ dàng.

Riêng về Tàu thì có lý để thắc mắc vì Văn Lang là khách tại sao biến đổi nổi Tàu đã lớn hơn và văn minh hơn lại còn là chủ nữa? Tuy nhiên đó chỉ là cảm nghĩ theo thói thường nên rất sai lạc, còn nếu cảm nghĩ theo sự thực đúng theo khoa học nhất là khảo cổ và xã hội thì phải nghĩ khác, tức Tàu là khách mà Việt là chủ.

Trước hết nên chú trọng rằng nước Tàu xét như một dân tộc, một thực thể văn hóa và chính trị như nay mới xuất hiện từ Tần Thủy Hoàng. Trước nữa thời nhà Chu, nhà Thương, Tàu mới ở giai đoạn hình thành với nước bé nhỏ trên bờ sông Hoàng. Khảo cổ mới tìm ra dấu vết đến có nhà Thương, trên nữa như nhà Hạ thì chỉ là truyền thuyết sông.

Chính sử gia Tư Mã Thiên cũng chỉ đẩy đến Đế Kỷ với Hiên Viên Hoàng Đế là cùng cực, tức nước Tàu dù bé nhỏ cũng mới xuất hiện sau Hồng Bàng kỷ. Điều này không phải vô nền, trái lại có thể minh chứng bằng khảo cổ, như sẽ trình bày tường tận trong Sử Điệp.

Không hiểu vì đâu từ quãng 1960 tới nay một số người cho truyện Đế Minh cháu Thần Nông là một sai lầm truyền kiếp mà không ngờ rằng coi Thần Nông như của Tàu hay ít ra riêng của Tàu mới là một sai lầm truyền kiếp, chứ theo khảo cổ thì ngay từ văn hóa Hòa Bình đã thấy dấu vết nông nghiệp, và bên các chi Bách Việt không thiếu truyện “Thần Nông”: Thần Nông Chàm, Thần Nông miền Lâm Đồng v.v... Phương chi khi vươn lên ý nghĩa siêu linh thì Bắc Nam chỉ còn là biểu tượng của đất trời, rồng tiên, chổi bỏ thì giải nghĩa sao nổi lưỡng hợp tính hiện hình cách huy hoàng trên mặt trống đồng. Vậy xin

hãy mở rộng tầm mắt ra xa như khoa khảo cổ cho phép và hơn thế nữa phải vượt qua quan niệm sử địa khi đọc huyền thoại, vì đó là miền của văn hóa, của triết lý. Lúc ấy mới thấy bờ cõi Văn Lang cho tới Động Đình Hồ có cái “lý” của nó, và 15 bộ nước Văn Lang phải mở rộng tới tất cả những nơi nào có bộ số 2, 3, 5 với tục xăm mình, khi múa thì cầm mâu với thuẫn, trên mình có đeo lông chim. Lúc ấy sẽ thấy những trường cổ nhất như Bích Ung “của Tàu” cũng chỉ dạy có múa mâu với thuẫn với đeo lông chim như trên mặt trống đồng. Cả vua Thuấn cũng múa như thế. Mãi sau này đến đời Xuân Thu mà ba nước rất lớn ở mạn nam sông Hoàng là Sở, Ngô, Việt vẫn là của người Man, nơi còn gặp nhiều dấu Việt như tả nhậm, cắt tóc, xăm mình, cũng đeo lông chim khi múa, thì biết ảnh hưởng Việt tộc sâu rộng đến đâu.

Như vậy nói ảnh hưởng Văn Lang lan rộng lên Tàu phải hiểu là Tàu nhớ tiếc và bảo tồn gốc cũ. Gốc ấy chung cho cả người Tàu thái cổ lẫn người Văn Lang. Nếu quy chiếu vào Văn Lang theo nghĩa hẹp ở Phong Châu thì có thể hiểu đó là một trong những nơi kết tinh rất đẹp của nền văn hóa nông nghiệp lâu đời và đã lan rộng trên toàn cõi Đông Á cũng như Nam Á với nhiều trung tâm đại đồng tiểu dị; còn Văn Lang theo nghĩa rộng thì là toàn thể nước Tàu lúc chưa có dân tộc nào tên là Tàu, mà mới có “Thần Châu xích huyện” cùng một nền văn hóa với “Xích Quỷ” mở đầu cho Văn Lang.

Tóm lại tinh thần Văn Lang là một nền văn hóa rất lớn đã biểu lộ sự hùng mạnh bằng chỉ ra được đường tiến hóa chân thực cho con người là mở lối thênh thang tiến lên chiều kích tâm linh, vì thế đầy khả năng cải tạo các nền văn hóa mà nó có dịp chạm tới. Cái bí quyết của sự hùng mạnh kia là chất nhân bản đầy ứ tình người. Cái may mắn của văn hóa dân tộc Việt cũng chính là nền văn hóa nhân tộc toàn diện đó. Vì thế sức chinh phục của nó sẽ còn mãi mãi với đất trời

## **IX. TỔNG LUẬN KINH HÙNG**

Sau những bài suy luận trên, chúng ta đã thấy nổi lên một nền văn hóa trác việt với rất nhiều giá trị làm nên một cơ sở tinh thần đầy những nét đặc trưng cao cả. Nét nổi nhất trong Kinh Hùng là nhân chủ tính được biểu hiện một cách phong phú, chưa hề thấy một sách cổ xưa nào lại đồng đủ những con người tự lực tự cường với những tác động nhân bản rớt ráo như vậy. Sau đây xin nhắc lại vài ba nhân vật cũng như dăm ba tác động nền móng. Nổi bật hơn hết thì không có ai khác hơn là Lạc Long Quân, Hùng Vương và Au Au Nghi Mẫu. Đó không còn là những nhân vật sử nữa mà đã trở thành đại biểu cho những nguyên lý căn bản, những bước tiến quyết liệt trong cuộc biến hóa con người, quả xứng đáng là đại diện cho nhân tộc.

### **A. KHI BỐ LẠC KHAI QUANG.**

Với ba vĩ tích diệt hồ tinh, ngư tinh, mộc tinh, Lạc Long Quân đã làm một cuộc khai quang triệt để dọn đất tốt cho ngôi nhà nhân bản sau này, tức là đã đoạn trừ tất cả

những tà vọng, những mê hoặc thường ẩn náu trong những thần thoại, trong những mê tín là những yếu tố đã trùm phủ khắp nơi không cho cây nhân bản mọc lên. Trái lại ở đây Bồ Lạc đã dứt bỏ quyết liệt đến nỗi những thần thoại đầy tính chất bái vật còn đang lớn mạnh ở các chi khác như Mèo, Mường, Xá, Lào và Tây Nguyên thì đến Lạc Việt đều lu mờ hẳn đi nhường chỗ cho những truyện về gốc nguồn nòi giống, những việc dựng nước dựng nhà, những việc khai phá thiên nhiên, những mối nhân luân cụ thể chân thực. Đây là một bước xa quyết liệt đến nỗi sau này không một tôn giáo nào gây được ở Việt Nam những phong trào cuồng tín, hoặc bóp chết được sự tôn thờ các anh hùng dân tộc hoặc lòng tin tưởng vào hào khí núi sông. Đây là một bước tiến vĩ đại trong việc khai quang cho văn hóa nhân bản hiện đang được đề cao rất mực khắp nơi; nếu muốn đưa ra một tên tuổi để làm triết gia thượng thặng cho Việt tộc như Plato với Tây Âu thì đó phải là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân chính là hình ảnh tối sơ của triết gia thượng thặng của Lạc Việt.

## **B. HÙNG VƯƠNG VỚI THUYẾT NHÂN CHỦ**

Nhân chủ cũng là nhân bản nhưng nó khác những thuyết nhân bản gặp thấy ở hầu hết các nơi nên cần gọi tôn lên là nhân chủ cho dễ nhận diện: nhờ cuộc khai quang của Bồ Lạc, nó không phải trải qua cuộc chiến đấu với những tin tưởng vu vơ, thí dụ phải sinh ra do huyết thống thần Zeus mới là người tự do như bên Hy Lạp, hoặc phải sinh ra bởi một phần nào của Phạm Thiên mới là người như bên An Độ. Ở đây nhân chủ xuất hiện cách an nhiên: bất cứ ai đã sinh ra thì đương nhiên là người, không cần lý lịch, huyết thống của thần minh, đến tuổi thì được quyền bỏ phiếu, được dự vào hội đồng kỳ mục. Điều đó được biểu thị bằng quyền trị nước được trao vào tay Tiết Liệu nghèo khó, hay nơi Chủ Đổng Tử tưng lên nỗi cái khổ cũng không, vậy mà vẫn lấy được công chúa Tiên Dung. Vì thế ta sẽ thấy những mẫu đề được săn sóc hơn cả trong truyện dân gian là em út, con cô, phụ nữ, ông già, bà cả, người bệnh hoạn v.v...

Đó là óc trọng nghĩa hơn tài được đề cao một cách kín đáo. Tóm lại tài sản hoặc dòng tộc không là nền tảng bó buộc cho nhân phẩm con người. Đây là điểm một.

Điểm hai là giá trị không căn cứ bên dòng tộc hoặc giàu sang nhưng đặt trên tác hành, trên công tích. Hễ ai có công trạng, có thành tích thì được xưng tụng không kể là ai dù là nữ nhi hay người cùng khổ. Vì thế có hiện tượng khác thói tục nhiều nơi dùng tên vua chúa đặt cho những nơi quan trọng, thì trong nước Văn Lang lại gọi bằng những tên của thường dân như xưa đã nói về ông Đùng bà Đà.

Ông Đổng cắn nát núi

húi sạch rừng

bung ngang lũ.

Còn “bà Đà thì trồng cây, xây núi”, mở màn cho các bà Dâu tìm ra phép nuôi tằm bằng lá cây dâu, rồi các bà Đậu, bà Nành, bà Giàn, bà Hom... toàn đề cao thành tích

sáng tạo.

Điểm thứ ba là an vi, tức làm mà không để cho mình bị trói buộc vào hậu quả. Thấy đáng làm là làm, làm cực hăng say mà không để trọn tâm trí vào công hiệu như ở đợt lợi hành. Ông tổ của triết lý an vi chính là Thánh Dóng. Thánh Dóng chỉ là một trẻ thơ ba năm chưa biết nói, nghĩa là không cần nói mà cần làm, và làm những việc lớn lao cao cả như thương nước yêu nòi, thấy giặc An xâm lăng đất tổ thì ra đánh, đánh tận tình, đánh hăng say đến độ nhổ cả từng cụm tre già vất vào mặt giặc. “Đứa thì sút mũi, sút tai. Đứa thì chết chóc vì gai tre ngà”. (Về dân gian).

Nhưng khi thắng trận rồi lại không chú tâm vào bổng lộc, không để ý đến cả ca khúc khải hoàn mà đi thẳng lên trời liền. Thực ra không cần siêu thoát đến vậy cũng đã là an vi, nhưng đây là mẫu mực nền tảng nên dùng lối văn khoa đại. Truyện kể rằng sau khi thắng giặc An, Thánh Dóng lên núi Sóc Sơn ở miền An Việt mà hóa. Không còn hình ảnh nào đẹp hơn cho triết lý an vi: làm tận lực mà không màng công danh nhưng đi lên núi Sóc Sơn An Việt. Cao thay An Việt, đó là núi thánh của triết lý An Vi. Truyện kể tiếp “đó là ngày mùng 9 tháng 4”. Lại thêm một hình ảnh tuyệt vời về An Vi nữa, tức là lấy số 9 trôi bao quanh số 4 đất. Bánh trôi 3 đã đủ để được đặt trên bánh đất 4, vậy mà ở đây 3 còn phồng lên tới 9 để bao 4 cho trọn.

Đó chính là tâm linh sử quan hay triết lý an vi cũng thế.

Chính tinh thần an vi ấy đã làm cho tổ tiên ta thắng không kiêu, bại không nản. Hình ảnh mới nhất của An Vi là Nguyễn Thái Học với câu nói để đời:

“Không thành công thì thành nhân”.

### **C. THÂN MẪU TÂM LINH**

Nhân vật sau cùng cần nhắc đến là “Au Cơ Nghi Mẫu” người đã gặp Bồ Lạc trên cánh đồng Tương. Đó chính là hình ảnh của nét song trùng, của hài hòa, của vài ba. Au Cơ Nghi Mẫu chính là hiện thân của nguyên lý mẹ: đem tình thương cốt nhục ràng buộc mọi người trong nước để tất cả coi nhau như cùng một bọc, gọi nhau bằng những danh xưng trong gia đình: “bà con cô bác”, đem tình yêu thương tương trợ thấm nhuần mọi mối nhân luân, nhờ đó mà tránh được sự đấu tranh từ nền tảng. Nói theo triết là gạt bỏ được mầm mống cho mọi thuyết nhị kháng (dualism) đã làm hư hại biết bao nền đức lý cũng như triết lý, rồi tràn ra xã hội bên có bên không, thế là xui nên bên chủ bên nô, bên thống trị bên bị trị và ngày nay hiện hình một cách thảm khốc vào hai khối tư sản và cộng sản. Trái lại dưới bóng mẹ Au là tinh thần hài hòa lưỡng hợp, tinh thần công thể tương trợ, coi nhau như thân nhân phát xuất từ cùng một bọc.

Hai chữ đồng bào gây đầy âm vang cụ thể vào xã hội chứ không chỉ là lối nói suông. Thí dụ trong kinh tế là bình sản, trong nghệ thuật là nét song trùng, trong triết lý là thể lưỡng hợp... khiến cho xã hội không làm bằng tranh đấu bóc lột mà bằng cộng tác tương thân. Đó gọi là tâm linh sử quan, được biểu thị bằng cô Liên trong truyện Trầu Cau. Hai anh em đã biến thể thành cây cau và hòn đá coi như không thể hòa lại,

vậy mà nhờ cô Liên biến thành dây trầu không quán quít lấy cả hai, nên mối tình lại trở thành đởm thắm. Đởm thắm chính là màu sắc tâm linh. Cô Liên là bóng dáng nguyên lý mẹ. Bóng dáng đó còn được biểu hiện dưới nhiều tên khác từ Nữ Oa, Vụ Tiên, Giáng Tiên, Tiên Dung trải qua các Lê Thị, Phan Thị, Trần Thị cho tới Thiên Mụ, Bà Đen, Bà Chúa Xứ tức nguyên lý mẹ vẫn còn chờn vờn khắp nẻo non sông để tìm sức sống mãnh liệt cho Văn Lang có được tinh thần thống nhất làm bằng yêu nước thương nòi, nên dầu trải qua hàng ngàn năm bắc thuộc vẫn chiến đấu cả trong mặt trận văn hóa lẫn quân sự chính trị để duy trì tinh thần Văn Lang cao cả.

Có nhìn chung lịch sử nhân loại ta mới nhận ra sự cố gắng bảo tồn truyền thống Văn Lang quả là có lý do sâu xa, bởi vì Văn Lang là một thành tích lớn lao ít có trong xã hội loài người; ở các nơi khác hầu hết là thống trị với nô lệ và bất bình đẳng. Đang khi Văn Lang là một công thể mà mọi thành viên vẫn được hưởng tự do và bình đẳng. Đó chính là lý tưởng của biết bao tâm hồn quảng đại yêu thương mà những người đã thiết lập nên các nền đức lý, triết thuyết, tôn giáo, rồi cả các cuộc cách mạng lật đổ chính quyền đều đã thiết tha mong mỏi, cố gắng như vậy, nhưng mãi tới nay mới đạt được một phần nhỏ, thế mà Văn Lang quốc đã thực hiện được một thời gian dài tới ba bốn ngàn năm thì đủ biết tinh thần Văn Lang quốc đáng quý biết bao.

Làm thế nào mà được như thế? Câu thưa nằm trong chỗ ba vị nói trên đã đặt tay ấn mạch trúng các điểm then chốt làm thăng tiến con người. Hỏi đó là những điểm nào?

Các nhà cổ nhân học đã nhận ra hai biến cố làm cho con vượn người trở nên người đích thực, con người khôn sáng (homo sapiens) đứng biệt lập ra khỏi cái khối vượn người đã xuất hiện trước đây nhiều triệu năm, và cứ tiến dần, tiến dần cho đến lúc cuối cùng cách đây lối trăm ngàn năm thì con người khôn sáng mới tách hẳn ra khỏi khối đó. Vậy hai yếu tố kèm theo biến cố quyết liệt này là lao tác và tình nhà.

Với hiện tượng thứ nhất là lao tác, con người vượt ra khỏi tình trạng ăn sẵn để đi sang tình trạng ăn làm với rất nhiều hệ quả kéo theo. Ăn sẵn thời hái lượm, săn bắt. Vì thức ăn không có sẵn và nhất là thất thường nên con người phải tiêu quá nhiều năng lực vào việc kiếm ăn, không còn giờ dư dành cho văn hóa tinh thần. Đã vậy lại còn gây ra những cuộc tranh dành cướp đoạt: mạnh lấn yếu...

Với ăn làm trái lại con người bớt lệ thuộc vào thiên nhiên vì sản xuất được nhiều đồ ăn không những đủ cho việc định cư, khỏi lang thang nay đây mai đó, lại còn dành ra được nhiều thì giờ rảnh rang để có thể phát huy óc sáng tạo, phát minh ra đồ dùng, các phép chăn nuôi, làm nhà, dệt vải... để nâng cao đời sống con người, cũng như phát huy chiều kích mỹ thuật, văn hóa. Đó là con đường đi lên: từ ăn giập cướp đoạt chuyển sang tự làm ra, càng ngày càng tinh xảo, nhờ vậy thức ăn vừa thêm nhiều vừa tinh tế hợp khẩu vị. Một sự biến chuyển rõ rệt từ võ lực đi lên tinh thần.

Điểm hai là tình nhà.

Đây là điểm quan trọng làm con người khác thú vật. Nơi thú vật không có tình nhà. Không cả tình mẫu tử nữa. Tuy con mẹ có bảo vệ đoàn con nhưng hoàn toàn vì sinh lý: gà chăn con đến lúc con tự túc được thì liệu hôn với mẹ: đến gần sẽ bị mổ. Cá chuối chăn con cũng vậy, lớn lên đủ sức tìm của nuôi mà không trốn khỏi mẹ thì bị mẹ nuốt. Con vật không có tình, không thể làm nên được gia đình. Cộng sản chủ

trương vô gia đình là điều rất thuận lợi với lý duy vật. Đã đặt nền tảng trên duy vật thì sự trở lại lối sống của loài súc sinh là lý đương nhiên.

Trái lại nơi con người tình người kết thành tình gia tộc rồi lớn lên thành thị tộc, rồi dân tộc tức mối liên hệ sinh lý huyết thống được phát huy thành mối tình nhân loại, vươn lên đến đợt Đại Ngã tâm linh có tính chất bao quát rất hiệu nghiệm nhờ đó đã trở thành nền tảng mới cho sự tổ hợp xã hội. Thay vì xây trên sức mạnh đấu tranh bóc lột thì nay xây trên tình người, trên sự cộng tác tương trợ. Thay vì coi nhau như sài lang theo kiểu ác thú tranh mồi, thì nay coi nhau như” thân nhân” giúp nhau cùng sống. Đây lại là một bước tiến về tinh thần hơn nữa: từ họ hàng huyết thống đi đến họ hàng thiêng liêng của nhân loại.

Trên đây là hai yếu tố mới xuất hiện cùng với hiện tượng người (phénomem humain) gọi là văn hóa. Thời văn hóa này kéo dài cho tới lúc con người bước vào văn minh cách đây lối mười ngàn năm thì dần dần thờ ơ với hai yếu tố trên nên không thiết lập nổi triết lý lao động, hoặc coi nhẹ tình nhà vì vậy xã hội loài người về mặt tinh thần lại lui về thời vượn, tức chỉ có sức mạnh nên nảy sinh đấu tranh giai cấp và bóc lột lẫn nhau.

Trái lại ta thấy ở Văn Lang vẫn bảo tồn được hai sự kiện trên. Trước hết là nhờ Lạc Long Quân đã triệt phá những trò quỷ mị huyền hoặc thường đưa con người tới chỗ vong thân mà cụ thể là quên làm ăn, quên tình nhà để hướng lòng lên cõi lý giới mơ mộng. Nhờ vậy vua Hùng thay vì hướng vào việc xây dựng quân đội để gây chiến tranh chiếm nô lệ, cướp phá các bộ lạc khác, thì ở đây lại hướng trọn lực lượng sản xuất vào việc phụng sự con người một cách tích cực cụ thể: bạt núi, húi rừng, xẻ sông làm xuất hiện bà lúa, bà nành, bà dâu, bà đậu... để làm cho đời lên cao, đạt độ phong lưu cũng như dẫn tới tinh thần làm việc đóc kính an vị; thay vì xâm chiếm chiến tranh, thì ở đây là những lễ hội đình đám tung bừng kéo dài cả hàng tháng.

Mẹ Âu thì đem tinh thần ruột thịt nhuần thấm mối liên hệ giữa người với người khiến xã hội thị tộc nguyên thủy bước lên được xã hội nông thôn với tinh thần công thể, nghĩa là tài sản quân phân định kỳ mà tình người phát triển thành ngũ luân, với những đức tính cao thượng của nhân nghĩa liêm sỉ làm nội dung cho mỗi tình huynh đệ phổ biến. Đó là hậu quả của sự việc đặt tay đúng vào những điểm làm cho con người tiếp tục trên thang nhân linh hóa.

Trái lại nếu bị đặt sai căn bản thì sau khi đã bước vào quy chế người khôn sáng một thời con người lộn trở về với thời dã thú xưa như tranh cướp, ăn thịt lẫn nhau, còn xã hội thì tổ hợp theo lối đoàn lũ hóa, tức ràng buộc bằng bạo tàn với luật pháp khắt khe mà bên trong là sự thiếu tình người làm tiêu tan hoặc công bằng hoặc tự do, hoặc luôn cả hai. Vì thế một mặt con người tiếp tục tiến lên các bước văn minh (hết nông nghiệp thì đến kỹ nghệ rồi công nghệ, và đang lăm le bước lên đợt cuối cùng của con người phong lưu), nhưng mặt khác vẫn duy trì cung cách thú vật là cướp đoạt, tranh mồi, nên văn minh thiếu nội dung người hoặc nói gọn thì văn minh hiện nay là một nền văn minh rừng rú.

Vì thế Văn Lang quốc theo nghĩa rộng có thể gọi được là một phép lạ vì không đâu có được tình người thâm sâu và bền bỉ đến thế. Người ta quen gọi văn minh Hy Lạp là một phép lạ nhưng đó là một phép lạ khác, vì nó chuyên chú vào vật thể, còn Văn



Lang thì chú vào nhân tính, chú vào tình người, vào tinh thần tức cái chi vi tế. chính bởi thế mà cho tới nay không được các học giả chú ý.

Thế nhưng tình trạng hiện nay của loài người lại đang nghiêng ngửa vì óc khoa học đã vượt quá xa tình người, nên cung cách tranh mỗi kiểu dã thú, cũng như lối tổ hợp kiểu đoàn vật càng ngày càng lan xa đến độ đe dọa an ninh loài người, thì tinh thần Văn Lang quốc rất đáng được nghiên cứu một cách thâm sâu hơn cũng như rộng hơn. Quyển Sứ Điệp tiếp theo sẽ nhằm đóng góp vào hướng đó.

## PHI LỘ

Kinh Hùng là 15 truyện đầu trong quyển Lĩnh Nam Trích Quái (\*) theo bản VHv1473 là bản Phạm Quỳnh đã theo Lê Hữu Mục đã dịch. Chúng tôi tiếc là trong hoàn cảnh tị nạn không có đủ điều kiện để đưa ra được một bản văn có phê bình và một bản dịch cặn kẽ. Ở đây chúng tôi dùng bản dịch của họ Lê sau khi đã sửa vài ba chỗ sai (chắc vì vô tình) hoặc quá xa bản chính, nhưng nói chung đã đủ cho phương diện triết lý. Những sai biệt khác chỉ là chuyện văn học. Chúng tôi đã chia ra từng triết ngữ có đánh số từ 1 đến 130. Không có ý chi khác hơn là giúp cho việc trưng dẫn được dễ dàng. Phần chú thích sẽ chú ý trọn vẹn đến ý nghĩa biểu tượng và triết lý. Đó là ý nghĩa nằm ngầm chính cốt hơn cả nên chúng tôi gọi là đệ tam cấp để biệt phân với đệ nhị cấp hiểu theo nghĩa sử địa và đệ nhất cấp hiểu theo nghĩa đen. Nói theo cơ cấu nghĩa đen là hiện nghĩa (phéno-texte) đối với ẩn nghĩa (géno-texte đệ tam cấp). Hiểu theo hai nghĩa này thì sự dị biệt có đây vừa giữa các bản khác nhau, cũng như những sự giải nghĩa, nhưng đối với triết thì ít quan trọng, nên ở đây không nhắc tới, vì vậy những chú thích sẽ rất vắn tắt, chỉ cần chú ý tới bầu khí toàn bộ cũng như nền tảng cơ cấu. Điều đó đã được trình bày trong phần tham luận triết lý trước rồi.

(\*) chú thích về chích quái hay trích quái.

Ít lâu nay có vấn đề nên đọc trích quái như trước hay nên đọc chích quái như một số người mới chủ trương, cho rằng đọc chích mới đúng chữ Nho như từ điển Từ Nguyên phiên âm “chí ích”. Đúng lắm, nhưng vấn đề đặt ra ở chỗ khác là Trần Thế Pháp đã dùng chữ nào: trích hay chích, vì các bản có cả hai chữ, và cả hai đều có nghĩa: nếu chích là hái quả, thu lượm, thì trích cũng có nghĩa như vậy. Từ Nguyên định nghĩa chữ trích là dùng tay mà lấy như hái dưa hái trái: (thủ thủ dã như trích qua, trích quả). Như vậy nói chích hay trích không quan trọng, có chăng là chữ trích còn hàm ý trích từ sách khác nữa, nên nghĩa rộng hơn vì vừa thu lượm vừa trích từ sách khác.

Riêng đứng về phương diện triết mà nhìn thì có điều đáng tiếc là quyển Lĩnh Nam giá mà mang tựa đề là Việt Điện U Linh, còn quyển Việt Điện mang tên Lĩnh Nam Trích Quái thì hợp hơn. Nhưng đó là việc xưa không cãi được. Vậy xin đề nghị gọi phần quan trọng nhất của quyển Lĩnh Nam là Kinh Hùng vì đây là phần đầy giá trị nhân bản rất trung thực, một quyển sách duy nhất của nhân loại trong lãnh vực nhân loại.

## X. TRUYỆN HỒNG BÀNG

1. Cháu ba đời Viêm Đế họ Thần Nông tên là Đế Minh, sinh ra Đế Nghi, rồi đi nam tuần đến Ngũ Lĩnh, gặp được nàng con gái Vụ Tiên đem lòng yêu mến mới cưới

về, sinh ra Lộc Tục, dung mạo đoan chính, thông minh túc thành; Đế Minh lấy làm lạ, cho nối ngôi vua; Lộc Tục cố nhường cho anh, Đế Minh lập Đế Nghi làm tự quân cai trị phương Bắc, phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai trị phương Nam, đặt quốc hiệu là Xích Quỷ Quốc.

2. Kinh Dương Vương xuống Thủy Phủ, cưới con gái vua Động Đình là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm tức là Lạc Long Quân; Lạc Long Quân thay cha để trị nước, còn Kinh Dương Vương thì không biết đi đâu. Lạc Long Quân dạy dân ăn mặc, bắt đầu có trật tự về quân thần, tôn ty, có luân thường về phụ tử, phu phụ; hoặc có lúc đi về Thủy Phủ nhưng trăm họ vẫn được yên ổn. Dân lúc nào có việc cần thò kêu Lạc Long Quân: “Bố đi đằng nào, không đến mà cứu chúng ta” (người Nam gọi cha bằng Bố, gọi quân bằng vua là tự đấy), thì Lạc Long Quân lập tức đến ngay, uy linh cảm ứng không ai có thể trắc lượng được.

3. Đế Nghi truyền ngôi cho Đế Lai cai trị phương Bắc; nhân khi thiên hạ vô sự, sực nhớ đến chuyện ông nội là Đế Minh nam tuần gặp được tiên nữ Đế Lai bèn khiến Xi Vương tác chủ quốc sự mà nam tuần qua nước Xích Quỷ, thấy Long Quân đã về Thủy Phủ, trong nước không vua, mới lưu ái thê là Âu Cơ cùng với bộ chúng thị thiếp ở lại hành tại. Đế Lai chu lưu khắp thiên hạ, trải xem tất cả hình thể, trông thấy kỳ hoa, dị thảo, trân cầm dị thú, tề tượng, đòi mời, kim ngân, châu ngọc, hồ tiêu, nhũ hương, trầm đàn, các loại sơn hào hải vị không thứ nào là không có; khí hậu bốn mùa lại không nóng không lạnh, Đế Lai ái mộ quá, quên cả ngày về.

4. Nhân dân nước Nam khổ về sự phiền nhiễu, không yên ổn như xưa, đêm ngày mong đợi Long Quân về nên mới đem nhau kêu rằng:

- Bố ở phương nào, nên mau về cứu nhân dân.

Lạc Long Quân bỗng nhiên lại về, thấy nàng Âu Cơ ở một mình, dung mạo đẹp lạ lùng, yêu quá, mới hóa ra một chàng nhi lang phong tú mỹ lệ, tả hữu thị từng đồng đảo, tiếng đàn ca vang đến hành tại. Âu Cơ trông thấy mà lòng cũng ưng theo; Long Quân bèn rước nàng về núi Long Trang. Đế Lai về không thấy Âu Cơ bèn sai quần thần tìm khắp thiên hạ. Long Quân có thần thuật, biến hiện trăm cách, nào là yêu tinh quỷ mị, nào là long xà hổ tượng, kẻ đi tìm úy cụ, không dám lục đảo tận cùng. Đế Lai trở về bắc truyền ngôi cho Đế Du Võng. Du Võng truyền lại cho Xi Vương cùng với Hoàng Đế đánh nhau ở Bản Tuyền và Trác Lộc không hơn nên tử trận. Họ Thần Nông bèn mất.

5. Âu Cơ ở với Lạc Long Quân giáp một năm, sinh ra một bọc trứng, cho là điềm không hay nên đem bỏ ra ngoài đồng nội; hơn bảy ngày, trong bọc nở ra một trăm trứng, mỗi trứng là một con trai, bà đem về nuôi nắng, không cho ăn, cho bú mà tự nhiên trường đại, trí dũng song toàn, ai cũng úy phục, bảo nhau đó là những anh em phi thường.

Long Quân ở lâu dưới Thủy Phủ; mẹ con ở một mình, nhớ về Bắc quốc liền đi lên biên cảnh; Hoàng Đế nghe tin lấy làm sợ mới phân binh trấn ngự quan tái; mẹ con không về Bắc được, đêm ngày gọi Long Quân:

- Bố ở phương nào làm cho mẹ con ta thương nhớ!

Long Quân hốt nhiên lại đến, gặp mẹ con ở Tương Dã. Au Cơ nói:

- Thiếp vốn người Bắc, cùng ở một nơi với quân, sinh được một trăm trai mà không có gì cúng dưỡng, xin cùng theo nhau chớ nên xa bỏ, khiến cho ta là người không chồng không vợ, một mình vô võ.

Long Quân bảo:

- Ta là loài rồng, sinh trưởng ở thủy tộc; nàng là giống tiên, người ở trên đất, vốn chẳng như nhau, tuy rằng khí âm dương hợp lại mà có con, nhưng phương viên bất đồng, thủy hỏa tương khắc, khó mà ở cùng nhau trường cửu. Bây giờ phải ly biệt, ta đem năm mươi trai về Thủy Phủ phân trị các xứ, năm mươi trai theo nàng ở trên đất, chia nước mà cai trị, dù lên núi xuống nước nhưng có việc thì cùng nghe, không được bỏ nhau.

6. Trăm trai đều nghe mệnh, rồi mới từ giã ra đi. Au Cơ cùng với năm mươi người con trai ở tại Phong Châu (bây giờ là huyện Bạch Hạc), tự suy tôn người hùng trưởng lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, quốc hiệu là Văn Lang; về bờ cõi của nước thì Đông giáp Nam Hải, Tây đến Ba Thục, Bắc đến Động Đình Hồ, Nam đến nước Hồ Tôn Tinh (bây giờ là nước Chiêm Thành), chia trong nước làm mười lăm bộ là: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Quế Lâm, Tượng Quận, sai các em phân trị, đặt em thứ làm tướng võ, tướng văn; tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng; con trai vua gọi là Quan Lang, con gái gọi là Mỵ Nương, quan Hữu ty gọi là Bố Chính, thần bộc nô lệ gọi là nô tỳ, xưng thần là khôi, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo, thay đời truyền cho nhau đều hiệu là Hùng Vương không đổi.

7. Dân ở rừng núi xuống sông ngòi đánh cá, thường bị giao long làm hại nên bạch với vua. Vua bảo rằng:

- Ở núi là loài rồng cùng với thủy tộc có khác, bọn chúng ưa đồng mà ghét dị cho nên mới xâm hại.

Bèn khiến lấy mực chàm hình trạng thủy quái ở thân thể, từ đó tránh được nạn giao long cắn hại; cái tục văn thân của Bách Việt thực khởi thủy từ đây.

8. Ban đầu quốc dân ăn mặc chưa đủ, phải lấy vỏ cây làm áo mặc, dệt cỏ ống làm chiếu nằm; lấy cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây soa đồng làm bánh; lấy cầm thú, cá tôm làm nước mắm, lấy rễ gừng làm muối; lấy dao cày, lấy nước cấy; đất trồng nhiều gạo nếp, lấy ống tre thổi cơm, gác cây làm nhà để tránh nạn hổ lang; cắt ngắn đầu tóc để tiện vào rừng núi, con đẻ ra lót lá chuối cho nằm; nhà có người chết thì giã cối gạo để cho hàng xóm nghe mà chạy đến cứu giúp; trai gái cưới nhau trước hết lấy muối làm lễ hỏi, rồi sau mới giết trâu để làm lễ thành hôn, đem cơm nếp vào trong phòng cùng ăn với nhau cho hết, rồi sau mới tương thông; lúc bấy giờ chưa có trầu cau nên phải thế.

9. Bách Nam là thủy tổ của Bách Việt vậy.

## Chú thích

2. Xích Quỷ: xin chớ hiểu quỷ là quỷ đỏ, mà phải hiểu là lớn lao và thường đi với chữ chủ để chỉ người có quyền lớn lao ở miền Nam (xem Việt Lý Tố Nguyên tr.355). Còn Xích là phần tinh hoa nhất, cực phách nhất (xem tự điển Thiều Chửu chữ Xích). Vậy Xích Quỷ có nghĩa là làm chủ chốt cái tinh hoa của miền Nam, có thể nói là miền xích đạo, miền nông nghiệp lúa Mễ.

3. Tuy tả cảnh đất phì nhiêu, khí hậu không nóng không lạnh, nhưng cũng nên hiểu cả về môi sinh tinh thần là không thái quá hay bất cập v.v...

4. Có người sợ mang tiếng cho Âu Cơ dâm loạn hai chồng... nên đổi chữ vợ ra con gái, nhưng không nên làm thế.

5&6. Đây là lúc mẫu tộc chuyển sang phụ tộc nhưng một cách rất đặc biệt nên ảnh hưởng mẫu tộc còn lại rất nhiều, tô điểm cho văn hóa Kinh Hùng nét đặc trưng rất đáng quý (xem toàn vài VII Còn Mẹ). Có bản nói Long Quân ở lâu dưới Thủy Phủ quên mình có con, các con cũng không biết mình có cha. Nói vậy là tỏ ra mẫu tộc còn mạnh, lúc con mới biết có mẹ.

7. Xâm mình là bước cuối cùng trên con đường thờ vật tổ. Bước trước là ăn vật tổ theo nghi thức tham dự linh thiêng (communion sacramentelle) sau đến vẽ hình vật tổ lên mình, để rồi cuối cùng chuyển ra vật biểu trong đợt minh triết. Vẽ mình tức đã ra vòng ngoài nhiều, nên rộng ghét, nhưng nhờ vẽ mình rộng (chỉ tiềm thức) nên còn hòa giải được. Không xảy ra vụ giết rộng như Tây Âu.

8. Gác cây làm nhà sàn: giá mộc vi ốc. So với câu “giá mộc kết thảo vi cư”, lại so với hình vẽ nhà sàn trên trống đồng thì nhận ra đó là nhà sàn, và đã đủ dữ kiện để biểu thị trời, người, đất rồi. Lấy cây quang lang, cây xoa đồng làm bánh. Đây cũng hàm ý siêu hình, cây quang lang chỉ người sáng suốt kiểu nữ thần mộc.

- Giã cối làm hiệu: đó là tục sẽ dẫn đến việc đúc trống đồng.

## XI. TRUYỆN NGƯ TINH

10. Trong biển Đông Hải có loài Ngư tinh, mình dài hơn năm mươi trượng, có nhiều chân giống như chân rết, biến hóa vô cùng, linh dị khó dò được; mỗi khi đi đâu thì nổi cơn mưa gió, hay ăn thịt người, ai cũng đều sợ hãi.

11. Thời thượng cổ có loại cá mặt giống như mặt người, thường đi chơi trên bờ Đông Hải, hóa thành hình người, ngôn ngữ thông hoạt dần dần sinh lớn ra người trai gái, lấy cá tôm, hến ốc làm vật ăn; lại có giống người mới sinh ở hải đảo lấy sự bắt người làm sinh nhai, cũng thành ra người, cùng với đàn ông đổi chác các phẩm vật như muối gạo, áo quần, dao búa, thường qua lại ở biển Đông Hải.

12. Trong có núi Ngư tinh, miệng răng nhô ra ngoài bờ biển, ở dưới núi có

một chiếc hang lớn, đó là nơi cư trú của Ngư tinh; thuyền nhân dân qua lại phần nhiều bị hại; phong ba hiểm yếu, họ không có đàng nào mà tránh; muốn mở một lối đi ngã khác thì họ lại gặp cát đá không thể nào đào được.

Một đêm kia, có tiên xuống moi đá làm kênh cho sự thông hành của loài người được tiện lợi; kênh sắp được đào xong thì Ngư tinh hóa ra một con gà trắng gáy ở trên núi; quần tiên nghe thấy ngỡ là trời gần sáng nên đều tự nhiên bay đi hết, nay gọi là đường Phật.

13. Lạc Long Quân thương dân bị hại mới làm một con thuyền lớn, ra lệnh cho Thủy Dạ Xoa cấm thần biển không được làm gió sóng, chèo thuyền đến núi Ngư tinh, giả đem một người đến cho Ngư tinh ăn; Ngư tinh há miệng toan nuốt, Long Quân liền lấy một khối sắt nung đỏ liệng vào miệng cá; Ngư tinh vùng vẫy nhảy đến đánh thuyền; Long Quân chém được khúc đuôi, lột da treo lên trên núi, nay gọi là Bạch Long Vỹ; khúc đầu trôi ra ngoài biển, hóa ra chó mà chạy mất; Long Quân lấy đá lấp biển thì chém được, nó bèn hóa ra đầu chó, nay gọi là Cầu Đầu; khúc mình trôi vào Man Cầu, nay gọi là Cầu Man Cầu là bởi đó vậy.

### **Chú thích**

11. Trong truyện nói cá ăn thịt người có thể do cướp bề xa xưa mà có hình ảnh này. Nhưng xem huyền thoại Tàu thì có lúc họ nhận cá làm vật tổ, đến đời nhà Tần còn nhận như vậy và do đây có những truyện tế người cho Hà Bá. Nên lưu ý người Tàu xưa năng dùng hoa văn cá là liên hệ với tin tưởng ở đây. Về phương diện này Lạc Long Quân tiên sớm hơn phương bắc.

12. Gà trắng sẽ thấy xuất hiện trong truyện Kim Quy, cũng đều không tốt: gà (cung Dậu) cũng như sắc trắng đều nằm về phía tây.

13. Khối sắt nung đỏ ném vào miệng cá có thể chỉ văn hóa Viêm phương hành hỏa chống lại văn minh du mục bắc phương (cá là hành thủy phương bắc).

### **XII. TRUYỆN HỒ TINH**

14. Thành Thăng Long ngày xưa gọi là đất Long Biên, đời thượng cổ chưa có người ở. Đến đời vua Lý Thái Tổ chèo thuyền ở sông Nhị Hà, có hai con rồng dẫn thuyền đi, nhân đó mới đặt tên là Thăng Long và đóng đô ở đấy, tức là kinh thành ngày nay vậy.

15. Buổi đầu, chỗ đất này về phía Tây có một ngọn núi đá, dưới núi có một cái hang, có một con hồ chín đuôi sống hơn một nghìn năm thành ra yêu quái, biến hóa vạn trạng, có lúc hóa người, lúc hóa khỉ, đi khắp cả nhân gian. Lúc bấy giờ ở dưới chân núi Tản Viên có giống người mọi gác cây kết cỏ mà ở, trên núi có một vị

thần được mọi người phụng thờ. Vị thần ấy dạy cho mọi người cấy ruộng, dệt vải, may áo trắng mà mặc, nhân đó gọi là bạch y man.

16. Hồ chín đuôi hóa ra người áo trắng nhập vào trong bọn mọi, cùng lũ mọi ca hát, dụ dỗ được người con trai, con gái nào thì đem về nhốt ở hang đá; người mọi lấy làm khổ sở về việc ấy.

17. Long Quân mới sai bộ hạ Thủy Phủ dâng nước lên đánh phá núi Tiểu Thạch Sơn, đào thành một cái đầm lớn, chính giữa thành có một chiếc vực sâu, gọi là Thi Hồ Trạch (nay là Hồ Tây) rồi lập chùa quán để trấn yểm nữa (nay là Thiên Niên Quán), bờ phía Tây bên đầm thì đồng nội bằng phẳng, ruộng ao cấy cấy, gọi là Lỗ Hồ Động. Chỗ nào cao ráo thì đều có dân cư, tục gọi là Hồ Thôn. Còn cái hang nay gọi là Lỗ Hồ Đàm vậy.

### Chú thích

14. Thăng Long thành đặt giữa hai sông rõ ràng bao hàm ý sông Tương nước chảy hai dòng. Còn sự giữ được nét song trùng là nhờ có Thăng Long tức Việt lên siêu hình. Xin nhớ Lạc Long Quân với Âu Cơ gặp nhau ở Tương Dã (H.5 thì cũng hàm ý sông Tương.

15. Phía tây chỉ mưu trí liên hệ với cáo già, cũng gặp được trong lễ Na có đoạn đánh hổ rừng: “đã dã hổ”, nhưng nực cười là chữ hổ bộ cầu lại cũng có nơi viết bộ cỏ để chỉ Hung Nô phía tây bắc (Danses, 327). Hồ tinh liên hệ với Ngư tinh (lẽ ra phải nói Bắc mới là hành thủy (nơi ở của cá), thế mà sách lại nói đông thì chắc là do thói thường chỉ mạn đông bắc) cả hai loài Hồ tinh và Ngư tinh không bị diệt hẳn nên còn quấy phá văn hóa phương nam đến tận nay.

16. Truyện này có thể hàm ý du mục phá nông nghiệp. Óc du mục quỷ quyết được chỉ bằng hồ 9 đuôi, bắt người nhốt hang như Cộng sản nhốt người ta vào hang ý hệ Mác-Lê, nói là hang vì trừ thuyết Mác-Lê ra thì không cho dân nghe hay xem chi bên ngoài. Các sách vở khác đều đốt hết như Tàn Thủy Hoàng xưa.

17. Long Quân truyền thủy bộ phá Hồ. Có sách thêm Long Quân truyền cho “thủy phủ tam quan” làm việc đó, thì tam chỉ đạo ba của nông nghiệp.

Có truyền thuyết nói là Kim Ngưu Tự (chùa trâu vàng). Trâu là nông nghiệp. Vàng là trung cung màu của Việt tộc.

### XIII. TRUYỆN MỘC TINH

18. Thuộc địa giới Phong Châu, về đời thượng cổ có một cây đại thụ tên là Chiên Đàn, thân cao nghìn tầng, cành lá xum xê không biết mấy nghìn dặm, có chim thước làm ổ ở trên cây nên chỗ đất ấy đặt tên là Bạch Hạc. Cây Chiên Đàn trải qua không biết mấy nghìn năm đến khi khô hủ thì hóa làm yêu



tin, biến hiện dũng mãnh, thường sát nhân dân.

19. Kinh Dương Vương dùng thần thuật thắng được yêu tinh, nhưng yêu tinh quý quyết, nay ở chỗ này, mai ở chỗ khác, biến hóa bất trắc, thường ăn người sống, dân phải lập đền thờ mà cầu đảo. Mỗi năm đến ngày ba mươi tháng chạp, dùng một người sống làm lễ tế thì con tinh ấy mới chịu thôi, mà nhân dân cũng được yên ổn, tương truyền với nhau là Thần Xương Cuồng. Địa giới phía tây nam gần nước Mi Hầu, người trong nước khiến Bà Lộ Man (nay là phủ Diêm Châu) cướp lấy một người Lão tử nạp làm lễ tế, năm nào cũng lễ thường như vậy. Kịp đến khi Tần Thủy Hoàng sai Nhâm Ngao sang làm quan Lệnh Long Xuyên, Nhâm Ngao đổi cái lễ đó, cấm không được đem người sống mà tế. Thần giận, thần giết đi, từ đó về sau sự tế thần lại càng kính cẩn.

20. Đến đời Đinh Tiên Hoàng, có một pháp sư tên là Dũ Văn Mẫu người Tàu, tu hành chín chắn, tuổi hơn bốn mươi, đã chu du các nước, thông hiểu nhiều ngôn ngữ, tập được phép nắn vàng răng đồng, khi sang đến nước ta thì đã tám mươi tuổi; Tiên Hoàng lấy lễ thượng mà đãi đằng. Dũ Văn Mẫu dạy lấy kỹ thuật phỉnh thần Xương Cuồng rồi giết đi.

21 Từ đó miền được cái họa dâng người hàng năm, mà sinh hoạt của nhân dân được bảo toàn vậy.

### **Chú thích**

Ba vĩ tích của Lạc Long Quân cho vào một nhóm vì nó nói lên bước xả một cách có hàm ngụ cơ cấu, đi theo lối khai quang sửa soạn (via negativa) để cho Hùng Vương xây nền nhân chủ sau này.

Truyện Mộc tinh có hai giai đoạn cuối cùng mang tính chất ma thuật đã thêm vào sau nhiều bản bỏ. Vậy ở đây cũng xin bỏ luôn. Xét ra nó nghịch với tinh thần xả bỏ bái vật ma thuật của ba vĩ tích.

18. Mộc tinh hiểu là “ma mộc” gỗ khô, tức những gì hư hóa, nhất là các thứ dị đoan chỉ bằng xương cuồng. Lạc Long Quân cũng đuổi đi, rồi sau có người dùng ma thuật thì cũng chỉ là tạm bợ, nên nó còn lưu hành trong dân chúng, tuy nhiên cả ba thứ tinh không còn nhô đầu lên văn đàn được nữa như bên Âu Tây. Hồ tinh và Ngự tinh chỉ còn tác hại dưới hình thức du mục vô biên.

## **XIV. TRUYỆN TRẦU CAU**

22. Đời thượng cổ có một chàng tên là Quang Lang trạng mạo cao lớn. Quốc vương cho họ là Cao, nhân lấy chữ Cao làm họ, sinh được hai trai, người đầu tên là Tân, người thứ tên là Lang. Cha mẹ chết, hai anh em sang trọ nhà thầy đạo sĩ họ Lưu, cũng gọi là Lưu Huyền.

23. Nhà họ Lưu có một người con gái, tuổi chừng mười bảy hay mười tám muốn tìm đôi bạn, nhưng không biết người nào là anh em, bèn bưng một bát cháo và một đôi đũa mời hai người ăn để xem ai là anh ai là em. Thấy người em nhường cho người anh ăn trước, nàng bèn ghi nhớ lấy, đem tình thực trình bày với cha mẹ. Cha mẹ gả cho người anh kết làm vợ chồng, tình ái càng ngày càng thân mật.

24. Sau đấy, người em thấy anh đãi xử với mình không bằng lúc xưa, đem lòng hờn giận mới bỏ anh mà đi. Đi đến một nơi thôn dã bỗng gặp một cái suối lớn: không có thuyền để sang ngang, người em ngồi một mình khóc ròng rồi chết hóa thành một cái cây.

25. Đến khi người anh mất em mới bỏ vợ đi tìm chỉ thấy em đã chết gieo mình bên gốc cây, mà tự tận hóa thành một tảng đá quấn quanh gốc cây.

26. Sau đấy, người vợ lấy làm lạ sao chồng mình đi đã lâu mà không thấy về liền bỏ đi tìm, thấy chồng đã chết, nàng cũng gieo mình ôm lấy tảng đá mà chết luôn, hóa ra một sợi dây leo vắt trên đá, ngọn lá mùi thơm và say.

27. Cha mẹ Lưu thị đi tìm con, đến đó cũng than khóc, rồi lập đền thờ ở chỗ ấy mà thờ, người đương thời đi qua đấy, ai cũng đốt nhang vái lạy, khen là anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa.

28. Trong khoảng tháng bảy, tháng tám, khí nóng còn nồng, Hùng Vương đi tuần hành thường nghỉ chân ở đấy để tránh nắng. Trông thấy trước đền im mát, dây lá phủ trùm, Vương lên tảng đá đứng ngắm nghía, hỏi ra mới biết công việc như thế, Vương lập tức bảo cận thần hái một trái cây và hái một lá dây leo, Vương thân nhai đi rồi nhổ trên đá, thấy có sắc đỏ tươi biết là vị ngọt mới lấy đem về, bảo lấy đá lửa nung làm vôi, cùng với trái cây, lá dây hợp làm một mà ăn, thấy vị ngọt béo, thơm cay, môi mép sinh đỏ, mới truyền ban ra thiên hạ, phàm những lễ giá thú, hội đồng lớn nhỏ, đều phải lấy vật này làm trước. Ngày nay cây cau, cây trầu không, đá vôi là do đó. Từ bấy giờ nước Nam có tục ăn trầu cau là bắt đầu từ đấy.

## Chú thích

22&28. Truyện Trầu Cau nói lên tình huynh đệ cũng như nghĩa vợ chồng rất đẹp dễ hiểu, lại còn hàm ngụ thêm ý nghĩa siêu hình là Thái Hòa trời đất được biểu thị bằng sắc đỏ, như đã bàn trong bài Văn Lang Quốc. Có bản thêm tên cô gái là Liên, còn thầy tên là Lưu Huyền, hoặc Lưu Đạo Huyền thì càng nói lên rõ ý nghĩa: Liên là lá trầu quấn quanh cây và đá, tức làm cho Kim (đá) Mộc (cây cau) liên hệ với nhau để vươn lên đạo huyền diệu vô thanh vô xứ. Có thể vì chữ huyền mà có chữ không trong trầu không (xem Sứ Điệp, bài V).

## XV. TRUYỆN ĐÀM NHÁT DẠ

29. Hùng Vương truyền ngôi đến vua cháu ba đời, có sinh được một người con gái tên là Tiên Dung My Nương, tuổi vừa mười tám, dung mạo tú lệ,

nguyện không lấy chồng, chỉ thích ngao du thiên hạ. Vương chiều mà nghe theo. Mỗi năm khoảng tháng hai, tháng ba, nàng sửa soạn thuyền ghe, lênh đênh ngoài biển, vui chơi quên cả ngày về.

30. Lúc bấy giờ ở làng Chử Xá có người tên là Chử Vy Vân sinh được một người con trai tên là Chử Đồng Tử, hai cha con tính vốn hiền lành, nhà nghèo lại gặp nhà cháy, của cải khánh kiệt tận chỉ còn một cái khổ vải, cha con ra vào thay đổi nhau mà mặc. Bị bệnh già, cha bảo con rằng:

- Ta chết thì chôn lộ thể cũng được, để cái khổ lại cho con mặc kéo xấu hổ.

31. Cha chết, người con không nỡ làm thế, cứ để cái khổ mà chôn. Chử Đồng Tử bấy giờ thân hình trần truồng, đói rét khôn xiết, mới cầm cần câu đi đến bờ sông câu cá, trông thấy thuyền buồm đi qua, đứng dưới nước mà xin ăn. Nào ngờ thuyền của Tiên Dung bỗng đến đó; nghe thấy tiếng chuông trống đàn sáo, thấy những nghi trượng cờ xí, Đồng Tử sợ hãi, không biết trốn vào đâu, trông thấy trong bãi phù sa có chòm lau sậy, lơ thơ năm ba gốc, bèn ẩn thân vào đó, đào cát thanh huyết để giấu mình, lại lấy cát vùi lên trên.

32. Giây lát, thuyền của Tiên Dung ghé vào đó; nàng dạo chơi trên bãi cát, thuyền lấy mừng màn vây kín cả chỗ lau sậy để tắm.

33. Tiên Dung vào trong màn, cởi áo múc nước dội tắm; cát chảy, thân hình Đồng Tử lộ ra, hồi lâu Tiên Dung biết là con trai. Tiên Dung nói:

- Ta đã không thích lấy chồng, nay lại gặp người này cùng lộ thân với nhau trong một huyết cát, có lẽ trời khiến thế chăng? Thôi người hãy dậy mà tắm rửa đi.

Rồi ban cho áo quần, cùng nhau xuống thuyền ăn uống hoan lạc; người trong thuyền đều cho là một sự gặp gỡ tốt lành xưa nay chưa từng có.

34. Đồng Tử nói rõ sự tích cho Tiên Dung nghe; Tiên Dung thương xót, bảo làm vợ chồng. Đồng Tử cố từ. Tiên Dung nói:

- Việc này tự trời tác hợp, việc gì mà từ chối?

35. Những người thấp tủng vội đem việc ấy tâu lên với Hùng Vương; Hùng Vương giận bảo rằng:

- Tiên Dung không biết trọng danh tiết, không biết tiếc tiền của ta, đi chơi giữa đường lại hạ giá, lấy người nghèo, còn mặt mũi nào mà thấy ta nữa, từ nay mặc kệ nó, không cho trở về nước nữa.

36. Tiên Dung nghe tin, sợ không dám trở về mới cùng với Đồng Tử mở chợ búa, lập phố xá, cùng nhân gian mậu dịch, dần dần nơi ấy thành một ngôi chợ lớn (nay là chợ Hà Lỗa); thương nhân ngoại quốc qua lại buôn bán, kính sợ Tiên Dung Đồng Tử làm chủ.

37. Có một nhà đại thương đến nói với Tiên Dung rằng:

- Quý nhân xuất ra một thoi vàng, năm nay cùng với người nhà buôn ra ngoài biển mà mua vật quý, sang năm sẽ lời được một thoi.

Tiên Dung bảo Đồng Tử rằng:

- Vợ chồng ta do trời định khiến, ăn mặc là của trời cho, bây giờ nên lấy một thoi vàng cùng với người nhà buôn đi ra biển mà mua hàng đem về làm kế sinh nhai.

38. Đồng Tử bèn cùng đi với người nhà buôn; ngoài biển có một hòn núi tên là Quỳnh Viên Sơn; trên núi có một chiếc am nhỏ, người đi buôn ghé thuyền ở đấy mà múc nước; Đồng Tử lên chơi trên am, có một tiểu tăng tên là Phật Quang truyền phép cho Đồng Tử. Đồng Tử mới lưu lại am nghe thuyết pháp, giao vàng cho người đi buôn mua hàng, dặn lúc nào trở về thì ghé lại am để cho Đồng Tử về. Nhà sư mới tặng cho Đồng Tử một cái gậy và một cái nón, bảo rằng:

- Linh thông tại đây đó.

Đồng Tử trở về, đem chuyện đạo Phật nói hết với Tiên Dung, từ đó giác ngộ, bỏ chợ búa, nghề buôn, đem nhau đi tìm thầy học đạo. Một hôm trời đã tối mà chưa đến nhà trọ, họ mới ở lại giữa đường, cắm gậy úp nón lên trên để che. Đêm đến canh ba, thấy hiện ra thành quách, lầu son đèn báu, đài các lăng miếu, kho tàng miếu xá, vàng bạc châu ngọc, chiếu giường, mùng màn, tiên đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ la liệt đầy ở trước mặt.

39. Sáng ngày ai trông thấy cũng lấy làm kinh dị, tranh nhau đem những vật hoa hương, ngọc thực đến dâng hiến và xưng thần. Văn võ bá quan phân quân túc vệ, biệt lập thành một nước.

Hùng Vương hay tin cho là con gái mình làm loạn mới phát binh đi đánh; quan quân đến rồi, quần thần xin phân quân án ngữ.

40. Tiên Dung rằng:

- Chuyện này không phải tự ta làm ra, cũng là trời giun gửi; sinh tử tại thiên, ta đâu dám chống cha, phải thuận chịu điều chính, chờ lệnh chém giết.

Lúc bấy giờ những người mới tập hợp, sợ hãi mà chạy tán loạn, chỉ còn bọn người cũ ở lại với Tiên Dung.

41. Quan quân kéo đến đóng doanh ở bãi Tự Nhiên, chỉ còn cách một con sông lớn; ngày sắp tối nên chưa kịp tiến binh. Chừng đến nửa đêm, hốt nhiên gió lớn thổi làm nổi sóng đồ cây; quan quân đại loạn; bộ đảng, thành quách của nàng Tiên Dung nhất thời nhỏ đi bay lên trời; đất ở chỗ ấy sập xuống thành một cái đầm lớn. Sáng ngày, dân gian không trông thấy thành nữa, cho là linh dị bèn lập miếu đường, thờ thường đến tế, gọi đầm ấy là

Nhất Dạ Trạch, châu ấy là Man Trù Châu (hoặc gọi là Tự Nhiên Châu), chợ ấy là Hà Lỗa Thị.

42. Sau đến thời Nam Đế, binh nhà Lương sang xâm chiếm nước ta, vua sai Triệu Quang Phục làm tướng đem binh ngăn giữ. Quang Phục điều động dân chúng tàng ẩn ở trong đầm, cái đầm ấy sâu rộng bùn lầy, khó bề tiến lui; Quang Phục cỡi chiếc thuyền độc mộc qua lại cho tiện, thường nhân đêm tối, dùng thuyền mà đột xuất đánh phá cướp lấy lương thực, làm kế trí cừu cho giặc kiệt quệ. Ba bốn năm trường giặc không đánh được. Bá Tiên than rằng:

- Đồi xưa gọi là đầm nhất dạ thẳng thiên, ngày nay lại là cái đầm nhất dạ đạo kiếp.

43. Gặp lúc Hàu Cảnh tác loạn bên Trung Hoa, vua Lương triệu Bá Tiên về, ủy quyền cho tỳ tướng Dương Sần thống lĩnh quân chúng.

Quang Phục trai giới thiết đàn ở trong đầm, đốt hương cầu đảo. Thốt thấy thần nhân cỡi rồng giáng xuống giữa đầm, bảo Quang Phục rằng:

- Ta lên trời nhưng linh dị còn ở đây, người có lòng thành cầu đảo, ta đến để giúp bình loạn tặc.

Rồi cỡi vuốt rồng đưa cho Quang Phục bảo giắt vào đầu đầu mâu, hễ đánh đầu là được đó. Nói đoạn lại bay lên trời. Quang Phục y như lời dặn đem binh đột kích, binh Lương đại bại, chém được tướng Dương Sần ở trận tiền, binh Lương lui chạy.

Quang Phục nghe tin Nam Đế mất, bèn tự lập lên làm Triệu Vương, đóng đô ở quận Vũ Ninh núi Trâu Sơn.

### **Chú thích**

29. Chữ Đồng Tử còn bên dưới bậc “khố rách áo ôm”, tức khổ cũng không có để mà rách, vậy mà lấy được công chúa Hùng Vương thì sự biểu lộ tinh thần dân chủ cao độ tuyệt không có óc kỳ thị đẳng phái giàu sang. Đó là điểm một.

35. Điểm hai là quyền định đoạt và sáng kiến của Tiên Dung rất cao, không những bên trên Chữ Đồng Tử, mà còn ngoài cả quyền cha. Đó là nói lên giai đoạn mẫu tộc còn mạnh. Điểm ba dầu vậy trời phật đều ủng hộ, khi sống cho làm ăn phát đạt, khi chết còn được linh ứng để giúp nước.

Từ số 37 đến 39 có nhiều pha tạp lộn xộn vừa trái với lịch sử vì lúc ấy đã có đạo Phật đâu, lại trái với môi sinh câu truyện quyền định đoạt nơi Tiên Dung chứ không nơi Đồng Tử. Tuy nhiên đoạn ấy nói lên sự liên lạc mật thiết sau này giữa đạo Tiên và đạo Phật.

## XVI. TRUYỆN PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG

44. Đời Hùng Vương thứ ba, thiên hạ thái bình, dân vật đầy đủ. An Vương lấy sự thiếu lễ triều cống, giả đi tuần thú để xâm chiếm nước ta.

45. Hùng Vương nghe được mới triệu quần thần hỏi về kế hoạch đánh hay giữ. Có nhà phương sĩ dâng lời rằng:

- Không gì bằng cầu Long Quân để nhờ âm phù.

Hùng Vương nghe theo mới đắp đàn trai giới, đặt vàng bạc lụa là ở trên bàn, đốt hương cầu tế ba ngày thì trời cảm sấm mưa, thoát thấy một ông già cao hơn sáu thước mặt vuông, bụng lớn, râu mày bạc phơ, ngồi ở ngã ba mà nói cười ca múa; người ta trông thấy, ngờ là người phi thường mới tâu với vua. Vua thân hành ra bái yết, rước vào trong đàn; ông già không ăn uống, không nói năng gì cả.

Hùng Vương đến trước hỏi rằng:

- Nay binh nhà An sắp sang đánh, hơn thua ra sao, nếu có kiến thức gì xin bày cao cho.

46. Ông già giây lát mò thẻ ra bói, thưa với vua rằng:

- Sau ba năm giặc mới qua đánh.

Vua lại hỏi kế hoạch để đánh giặc, ông già đáp rằng:

- Nếu có giặc đến thì phải nghiêm chỉnh khí giới, tinh luyện sĩ tốt để cho nước có uy thế, rồi tìm khắp thiên hạ có ai dẹp được giặc thì phong cho tước ấp, hễ được người ấy thì dẹp được giặc ngay.

Nói đoạn, bay lên không mà đi, mới biết đó là Long Quân.

47. Vừa đúng ba năm, biên binh cáo cấp có quân An sang, Hùng Vương y theo lời nói của lão nhân, sai sứ đi khắp thiên hạ để tìm người dẹp giặc.

48. Sứ giả đến làng Phù Đồng, quận Vũ Ninh, trong làng có một ông nhà giàu đã hơn sáu mươi tuổi mới sinh được một người con trai ba tuổi không biết nói, chỉ nằm ngửa không ngồi dậy được. Bà mẹ nghe Sứ giả đến, nói bốn với con rằng:

- Sinh được thằng này thì chỉ biết ăn uống chớ không biết đánh giặc để lĩnh thưởng của triều đình mà đền ơn bú mớm.

Đứa trẻ nghe mẹ, thành linh nói lên rằng:

- Mẹ hãy gọi Sứ giả vào đây, con hỏi thử xem là việc gì.

Bà mẹ cả kinh, mừng rỡ báo với xóm làng:



- Con tôi đã biết nói.

Xóm giềng cũng lấy làm lạ mới rước Sứ giả về nhà.

49. Sứ giả hỏi rằng:

- Đây là đứa trẻ mới biết nói mà bảo kêu ta đến làm gì?

Đứa trẻ mới ngồi dậy bảo Sứ giả rằng:

- Lập tức về tâu với vua đúc cho ta một con ngựa sắt cao mười tám thước, một gươm sắt dài bảy thước, một cái nón sắt, trẻ này cỡi ngựa, đội nón đi đánh giặc cho, giặc sẽ phải tan tành, nhà vua việc gì mà lo.

50. Sứ giả chạy về trình cáo với vua. Vua mừng bảo rằng:

- Thế thì ta không lo gì vậy.

Quần thần đều tâu:

- Một người đánh giặc làm sao phá nổi?

Vua nói:

- Đó là Long Quân giúp ta, lời lão nhân đã nói trước không phải là lời nói không, các người không nên ngờ.

Rồi sai người tìm sắt cho được năm mươi cân luyện thành ngựa sắt, gươm sắt và nón sắt; Sứ giả đem tất cả đến; bà mẹ thấy thế cả kinh, sợ họa đến cho mình, lo sợ hỏi con.

Đứa trẻ cả cười nói rằng:

- Mẹ đem cơm thật nhiều cho con ăn, con đi đánh giặc, mẹ đừng lo sợ.

51. Rồi đứa trẻ lớn rất mau, áo cơm hàng ngày bà mẹ cung cấp không đủ, hàng xóm nấu thêm cơm, làm thịt trâu, rượu, bánh, trái, thế mà đứa trẻ vẫn không no bụng; vải lụa gấm vóc mặc chẳng kín hình, đều phải lấy thêm hoa cây hoa lau mà che nữa.

52. Đến khi quân nhà An kéo đến Trâu Sơn, đứa trẻ mới duỗi chân đứng dậy, mình cao hơn mười trượng, nghênh mũi mà nhảy, nhảy mũi hơn mười tiếng rồi tuốt gươm nói lớn lên rằng:

- Ta là Thiên Tướng đây!

Bèn đội nón nhảy lên ngựa, ngựa phi như bay, múa gươm xông đến trước, quan quân theo sau đến sát lũy giặc, dàn trận dưới núi Trâu Sơn. Quân An cả vỡ, trở giá chạy lùi, An Vương chết ở Trâu Sơn, còn dư đảng thì la liệt sụp lạy và hô

rằng:

- Thiên tướng, chúng tôi hết thầy xin đầu hàng.

53. Đưa trẻ đi đến núi Việt Sóc mới cởi áo mặc rồi cưỡi ngựa bay lên trời, chỉ lưu dấu chân trên đá ở dưới núi mà thôi.

Hùng Vương nhớ đến công lao, không biết lấy gì đền báo mới tôn làm Phù Đổng Thiên Vương, lập đền thờ ở vườn nhà làng ấy, cho ruộng một trăm khoảnh để làm lễ hưởng tế xuân thu.

Đời nhà An hai mươi bảy vua, trải qua sáu trăm bốn mươi năm, không dám đem binh sang đánh nữa.

54. Man Di bốn phương nghe được như vậy cũng đều thần phục, về phụ với Vương. Sau vua Lý Thái Tổ phong làm Xung Thiên Thần Vương, lập miếu tại Phù Đổng (nay ở huyện Tiên Du) bên chùa Kiến Phúc, tạc tượng ở núi Vệ Linh, xuân thu đều có tế lễ vậy.

Có bài thơ rằng:

Vệ Linh năm tháng đám mây nhàn.

Muôn tía nghìn hồng chói thế gian.

Ngựa sắt ở trời, danh ở sử.

Uy linh lừng lẫy khắp giang san.

### **Chú thích**

44. Có bản chỉ nói Hùng Vương. Bản khác nói Hùng Vương thứ 6, thế là sai với toàn bích nói đến số 3 năm lần:

- Cầu đảo 3 ngày.

- Ngồi ở ngã ba đường.

- 3 năm nữa giặc đến.

- Ba năm sau.

- Trẻ 3 năm mới nói.

Như vậy đủ biết là ý ẩn trong số 3 đã quá rõ.

45. Có bản nói ông già cao hơn 9 thước thì đúng hơn 6 thước, vì tự 3 tới 9 là bộ

huyền số đi đôi.

50. 50 cân sắt làm sao đủ đúc ngựa, kiếm, mũ, roi? Vậy quả là nghĩa huyền sử 3, 5, 9 đầy đủ.

51&54. Ý sâu xa là toàn dân ngày thường chỉ biết ăn làm những khi giặc đến nhà thì đàn bà còn phải đánh nữa là đàn ông. Câu truyện nói lên tình đoàn kết quốc gia mà hội nghị Diên Hồng là thí dụ. Thánh Dóng như vậy đã hiện hình đầy xâm lăng rất nhiều lần.

## **XVII. TRUYỆN BÁNH DÀY BÁNH CHƯNG**

55. Sau khi Hùng Vương đã phá giặc An rồi, trong nước thái bình mới lo việc truyền ngôi cho con, hội hai mươi hai vị công tử lại mà bảo rằng:

- Ta muốn truyền ngôi cho đứa nào làm vừa lòng ta là đến kỳ cuối năm biết đem trân cam mỹ vị đến dân cúng Tiên vương để tròn đạo hiếu thì ta sẽ truyền ngôi cho.

56. Các công tử lo đi tìm các vị trân kỳ, hoặc săn bắn, chài lưới, hoặc mua ở chợ, vụ được nhiều của ngon vật lạ không biết bao nhiêu mà kể. Duy có công tử thứ chín tên là Lang Liêu, bà mẹ hàn vi đã lâm bệnh mà quá cố rồi, tả hữu lại ít người nên khó bề toan tính, ngày đêm thao thức ăn ngủ không yên.

57. Hốt nhiên mộng thấy thần nhân bảo rằng:

- Trong trời đất không có vật gì quý bằng gạo, vì gạo là của để nuôi dân, người ta ăn mãi không chán, không có vật gì đứng trước được; nếu lấy gạo nếp hoặc gói làm hình tròn để tượng trời, hoặc gói làm hình vuông để tượng đất, ở trong làm nhân cho thật ngon, bắt chước hình trạng trời đất bao hàm vạn vật, ngụ ý cái ơn trời đất phát dục vạn vật, như thế thì lòng cha sẽ vui, tôn vị chắc được.

Lang Liêu kinh sợ tỉnh dậy, mừng rằng “Thần minh giúp ta, ta nên bắt chước theo mà làm”.

58. Lang Liêu mới lựa hột nếp nào trắng tinh, hoàn toàn không sứt mẻ đem vo cho sạch, rồi lấy lá xanh gói thành hình vuông, bỏ nhân ngon vào giữa, đem nấu đi cho chín, gọi là bánh chưng. Lại lấy nếp nấu xôi đem quét cho thực nhuyễn, nặn làm hình tròn để tượng trưng hình trời, gọi là bánh dày.

59. Đúng kỳ, Vương hội các con lại trưng bày phẩm vật; các con đem dâng không thiếu thứ gì, duy chỉ có Lang Liêu đem bánh tròn, bánh vuông đến dâng. Hùng Vương lấy làm lạ hỏi Lang Liêu. Lang Liêu trình bày như lời thần nhân đã bảo. Vương thân hành nếm thử thì thấy vị ngon vừa miệng ăn không chán, phẩm vật của các công tử khác không sao hơn được. Vương khen ngợi giây lát, rồi cho Lang Liêu được giải nhất.

60. Năm hết, Vương dùng bánh ấy dâng lên Tiên Miếu và cung phụng cha mẹ, thiên hạ bắt chước truyền đến bây giờ, lấy tên của Lang Liêu để gọi là Tiết Liệu.

61. Hùng Vương truyền ngôi cho Lang Liêu; hai mươi một anh em đều giữ các phiên trấn, lập làm bộ đảng, cứ thủ núi sông để làm hiểm cố.

62. Về sau, họ hàng tranh nhau làm trưởng, mỗi người dựng một sách để che kính bởi vậy gọi là sách, là trại, là trang, là phường khởi thủy từ đây vậy.

### Chú thích

55. Truyện Bánh Dày Bánh Chưng nói lên nền triết lý bao la như trời đất nhưng lại gần gũi và cụ thể như miếng ăn. Truyện này dễ hiểu nên đã được khai thác nhiều nhất. Nhưng huyền số thì chưa được nắm vững nên có người nói là Hùng Vương thứ 8 thay vì thứ 3, còn Công Tử thì thứ 6! Mất hết ý nghĩa. Đó là vì chưa nhìn ra liên hệ 3-9 là cả một cơ cấu nền tảng và sinh động từ 3 tới 9. Chữ Lang Liêu nên đọc là Liêu, tuy đọc Liệu không sai vì có cả 2 âm Liêu và Liệu, nhưng nên đọc Liêu cho phân với Tiết Liệu sau. Vả chữ Liêu (bộ nhân) đúng với ý hơn: liêu có nghĩa là quan, lang Liêu là quan Lang; còn chữ Liệu (bộ hỏa) không hợp nghĩa. Chắc là chép sai. Chú ý câu: “Thiên địa chi vật dĩ mễ vi quý” tỏ ra tinh thần nông nghiệp trội vượt hơn cả những vật khác. Nên nhớ trong khoa bảng “Cổ Nhân Chi Tượng” (kinh Thư, thiên Ích Tắc, câu 4) thì phần mễ (bột gạo) là một trong 12 tượng đáng kính tôn.

## XVIII. TRUYỆN DƯA HẦU

63. Ngày xưa, đời Hùng Vương có một người tên là Mai An Tiêm, người ngoại quốc, mới được bảy tuổi, do thuyền buôn chở đến. Vương mua về làm đầy tớ, kịp lúc lớn lên thì diện mạo đoan chính, nhớ biết nhiều việc.

64. Vương đặt tên là Yên, tên chữ là An Tiêm và cho một người thiếp, sinh được một trai, Vương yêu dùng để sai bảo, dần dần Yên thành phú quý, ai cũng úy phục, và chen nhau đến dâng lễ vật không thức gì là không có; Yên sinh ra kiêu mạn, thường tự bảo rằng:

- Của cải này là vật tiền thân của ta, ta không từng trông nhờ vào ơn chúa.

65. Hùng Vương nghe được, cả giận nói rằng:

- Làm thần tử mà nó không biết ơn chúa, sinh ra kiêu mạn, nói rằng của cải đều là vật tiền thân của nó. Bây giờ ta đem bỏ nó ra ngoài biển, ra cái chỗ không người ấy coi thử nó có còn cái vật tiền thân của nó nữa hay không?

66. Bèn đày Mai Yên ra ngoài bãi cát của biển Nga Sơn, tứ phía không có dấu chân người đi đến, chỉ để cho lương thực đủ dùng trong bốn năm tháng mà thôi, ăn hết là chết đói. Chị vợ khóc ầm lên, bảo rằng ta chắc chết ở đây không lý gì sống được.

Tiêm nói:

- Trời đã sinh thì trời phải dưỡng, có lo gì?

67. Ở chưa bao lâu, đương lúc tháng tư, bỗng thấy một con bạch hạc từ phương tây bay lại, đậu lên mỏm núi cao, kêu lên ba bốn tiếng thì sáu bảy hạt dưa rơi trên mặt cát, đâm chồi nảy lộc, lan trên cát, xanh tốt rườm rà, rồi kết thành trái dưa, nhiều không kể xiết.

68. An Tiêm mừng rỡ nói:

- Đây đâu phải quái vật, đó là trời cho để nuôi ta đó.

Bỏ dưa ra ăn thì mùi vị thơm tho ngọt ngào, ăn vào thì tinh thần khỏe khoắn, rồi cứ mỗi năm trỉa thêm, ăn không hết thì đem đổi lấy lúa gạo nuôi vợ con. Nhưng không biết dưa ấy tên là gì, mới nhân chim tha từ phương tây đem đến nên đặt tên là Tây qua.

69. Những khách chài lưới, buôn bán, ưa mùi vị của nó đều đem phẩm vật của mình để đổi lấy dưa. Nhân dân xa gần, trên rừng dưới biển tranh nhau mua hạt, bắt chước trồng tía khắp bốn phương; dân gian suy tôn An Tiêm làm “Tây Qua phụ mẫu”.

70. Lâu ngày, Vương nhớ đến An Tiêm, sai người đến chỗ An Tiêm ở hỏi thăm có còn sống hay không.

Người ấy về tâu lại với Vương. Vương than thở hồi lâu mới nói rằng:

- Nó bảo là vật tiên thân của nó, thực là không nói dối vậy.

Vương bèn triệu An Tiêm về, trả quan chức lại và cho tỳ thiếp, đặt tên chỗ An Tiêm ở là “An Tiêm Sa Châu”; thôn ấy gọi là Mai An, đến nay còn lấy tây qua tôn phụng tổ khảo mà tế tự, là khởi từ An Tiêm vậy.

### **Chú thích**

Truyện này nói lên đức tự lực cánh sinh gần được như các con của Au Cơ nghi mẫu: mẹ không nuôi chỉ vất ra ngoài đồng vậy mà con nào cũng lớn mạnh. Đây là muốn cụ thể vào một việc cho rõ đạo tự cường tự lực tuy đã nhiễm màu Phật, nhưng cũng còn cậy vào công cũ nên vẫn giữ được vẻ tự cường tự lực của nhân loại.

### **XIX. TRUYỆN BẠCH TRĨ**

71. Thời Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai sứ thần đem qua dâng cho nhà Chu giống chim Bạch Trĩ, nhưng ngôn ngữ bất thông, Chu Công sai người dịch hai lần mới hiểu.

72. Chu Công hỏi rằng:

- Người Giao Chỉ cắt tóc, vẽ hình, để đầu trần, đi chân không là tại làm sao?

Sứ giả thưa rằng:

- Cắt tóc để tiện vào rừng; vẽ mình để làm hình rồng, khi lặn lội dưới nước thì giao long không dám phạm đến; đi chân không để tiện trèo cây, cày dao, đốt lửa, gieo lúa; đầu trần để khử nóng bức, ăn cau trầu để trừ ô uế và làm cho răng đen.

73. Chu Công hỏi:

- Vì sao mà đến đây?

Sứ giả thưa:

- Trời không gió lớn mưa dầm, biển không nổi sóng nay đã ba năm, ngỡ là Trung Quốc có thánh nhân nên mới sang đây.

Chu Công than rằng:

- Chính lệnh không đến, quân tử không bắt người xa làm tôi, đức trạch không thêm, quân tử không hưởng của công.

74. Kịp nhớ đến Hoàng Đế có lời thề rằng: “Giao Chỉ ở phương ngoại không được xâm phạm”, mới thưởng cho trọng vật, khuyên răn rồi bảo về. Sứ giả quên mất đường về, Chu Công cho một cỗ xe hai ngựa, khiến cứ chỉ hướng Nam mà về.

Đức Khổng Tử làm sách Xuân Thu, cho nước Văn Lang là đất yêu hoang, văn vật chưa hoàn bị nên bỏ mà không chép vậy.

### **Chú thích**

71. Truyện Bạch Trĩ, nói lên ảnh hưởng của Việt Đạo lên Bắc nhưng đã quá lu mờ không còn sắc nét như truyện công rùa (xin xem lại bài VIII Vang Vọng Của Nước Văn Lang) nên người chép đã thêm một câu cuối cùng về Khổng Tử biểu lộ sự quên gốc tron vẹn.

## **XX. TRUYỆN LÝ ÔNG TRỌNG**

75. Cuối đời Hùng Vương, ở huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, có một người họ Lý tên là Thân, sinh ra to lớn, cao hai trượng ba thước, hung tợn. Thân giết người, tội đáng tử hình, nhưng Hùng Vương tiếc không nỡ giết.

76. Đến đời An Dương Vương, Tần Thủy Hoàng muốn đem binh sang đánh nước ta, An Dương Vương bèn đem Lý Thân cống hiến; Thủy Hoàng được Lý Thân rất



mừng, dùng làm quan Ty Lê Hiệu Uy. Kịp lúc Thủy Hoàng thống nhất thiên hạ, Thân được sai đem binh ra giữ Lâm Thao, Hung Nô không dám gần biên tái nên Thân được phong tước Vạn Tín Hầu, và được cho trở về nước.

77. Sau Hung Nô xâm phạm bờ cõi, Thủy Hoàng nhớ đến Lý Thân sai sứ sang vời; Thân không chịu đi mới trốn vào rừng khe; vua Tần trách hỏi; An Dương Vương tìm lâu không được, nói dối là Thân đã chết rồi. Vua Tần hỏi chết vì có gì, An Dương Vương trả lời là đau bệnh tả. Thủy Hoàng sai sứ sang nghiệm xem có phải không thì An Dương cho nấu cháo đổ xuống ao để làm thực tích. Thủy Hoàng bảo lấy cây đưa qua; Lý Thân bắt đắc dĩ phải tự tận mà chết; người ta lấy thủy ngân ướp vào cây Lý Thân đưa sang nạp. Thủy Hoàng than tiếc, bảo đúc đồng làm tượng ông, ban hiệu là Lý Ong Trọng; tượng đặt ở cửa Tư Mã đất Hàm Dương, ruột tượng có thể chứa được vài mươi người; mỗi khi có sứ bốn phương đến, vua sai người lên vào làm cho tượng dao động; Hung Nô tưởng là Hiệu Uy còn sống, không dám đến gần. Đến đời nhà Đường, Triệu Xương sang làm Đô Hộ Giao Châu, đêm mộng thấy cùng với Lý Thân giảng sách Xuân Thu của họ Tả, nhân đó hỏi nhà cũ ở đâu rồi lập đền thờ phụng.

78. Kịp lúc Cao Biền bình Nam Chiếu, Lý Thân thường hiển linh ứng; Cao Biền trùng tu miếu vũ, khắc gỗ làm tượng, gọi là đền thờ Lý Hiệu Uy, bây giờ ở tại huyện Từ Liêm, xã Thị Hiện (nay là xã Thụy Hương) cách phía tây kinh thành năm mươi dặm, mỗi năm đến tế vậy.

### **Chú thích**

Truyện này còn muộn hơn truyện Bạch Trĩ và cũng hàm ý ảnh hưởng của Việt Thường lên mạn bắc, nhưng mạn bắc cũng chỉ tiếp nhận được có cái xác, còn hồn thiêng thì ở lại Việt. Hồn Lý Thân có thể tìm trong con số hai ba (cao hai trượng ba thước). Phần xác lớn lao hung tợn (hai trượng). Còn hồn thì biểu lộ trong vụ đọc sách Tả Thị tức tinh thần tả nhậm đại diện bằng Tả Khâu Minh quê nước Sở (Kinh Việt xưa) nơi đề cao phía tả (tức nguyên lý mẹ).

## **XXI. TRUYỆN VIỆT TỈNH**

79. Việt Tỉnh ở núi Trâu Sơn, quận Vũ Ninh; đời Hùng Vương thứ ba, An Vương cử binh nam xâm, đóng quân ở núi Trâu Sơn; Hùng Vương cầu Long Quân giúp, Long Quân bảo tìm khắp thiên hạ, nếu được người kỳ tài thì dẹp được giặc; đến kỳ cầu được Đổng Thiên Vương cỡi ngựa sắt đi đánh, tướng sĩ nhà An đều tan vỡ. An Vương chết ở dưới núi, làm Địa Phủ Quân; dân lập đền thờ, bốn mùa cúng tế nhưng lâu năm suy dần bỏ thành chùa hoang.

80. Người bản quốc tên là Thôi Lang làm quan nhà Tần đến chức Ngự

Sử Đại Phu thường đi ngang qua đây, thương cảnh điêu tàn mới trùng tu miếu vũ lại, nhân đó có đề một bài thơ:

Cổ nhân truyền tụng chuyện An Vương.

Tuần thú năm kia đến địa phương.

Núi rậm, nước trôi không thấy miếu;

Hòn thặng, dấu để vẫn nghe hương,

Một mai thắng bại không An đức,

Muôn thưở uy linh trấn Việt Thường.

Trăm họ từ đây đều phụng tự.

Am phù vận nước vững vô cương.

81. Sau đến đời Nhâm Hiêu, Triệu Đà nam xâm lại đóng quân ở núi này, lại trùng tu miếu mạo, cúng tế hậu hĩnh; An Vương cảm đức, muốn đền công cho Thôi Lạng mới sai Ma Cô Tiên đi khắp nơi. Lúc bấy giờ Thôi Lạng đã chết, chỉ còn con là Thôi Vỹ.

82. Tiết thượng nguyên tháng giêng, phương dân đi lễ đền, có người cúng một cặp bình pha lê. Ma Cô cầm lên tay ngắm nghía, bỗng bình rơi xuống đất, vỡ sứt một mảnh; người ta bắt Ma Cô lại đòi bồi thường; Ma Cô mặc áo rách, không ai biết là người tiên; họ mới lấy roi đánh.

83. Thôi Vỹ thấy thế thương hại, cởi áo đền hộ nàng; Ma Cô được khỏi đánh, nhân đó hỏi đến chỗ ở của Thôi Vỹ, Thôi Vỹ nói đến tên cha thì nàng mới hay là con Thôi Lang.

84. Nàng mừng bảo rằng:

- Ta bây giờ không có lấy gì để đền ơn, sau này chàng sẽ được hậu báo.

Bèn đưa cho Thôi Vỹ một tấm lá ngải và dặn rằng:

- Hãy giữ lấy vật này cho cẩn thận, lúc nào cũng để trong mình, gặp bệnh nhức ảnh (cái biểu) mà đem cứu tất khỏi, rồi thế nào cũng được giàu sang phú quý.

Thôi Vỹ cầm lấy lá ngải nhưng cũng chẳng biết đó là thuốc tiên.

85. Một hôm đi đến nhà đạo sĩ Ứng Huyền, thấy Huyền có một cái nhọt trên đầu, Vỹ nói:

- Tôi có lá ngải trị được bệnh này, để tôi trừ cho.

Thôi Vỹ lấy ngải cứu cho Ứng Huyền, cái nhọt của Ứng Huyền liền tiêu tan. Ứng Huyền nói:

- Ay là thứ thuốc tiên vậy, tôi không có gì đền đáp cho anh, tôi có một người thân thích cũng đau bệnh này, thường nói rằng ai chữa cho bệnh lành được thì dầu hết gia tài cũng chẳng hề tiếc, tôi đem anh qua đó để chữa cho họ và để đền ơn anh.

86. Ứng Huyền đem Thôi Vỹ sang nhà Nhâm Hiều (\*), Thôi Vỹ lấy ngải ra cứu, cái nhọt lập tức lành ngay. Nhâm Hiều rất mừng, nuôi Vỹ làm con, mở trường để dạy Vỹ; tính Vỹ thông minh, ưa thích đàn cầm, thấy con gái Nhâm Hiều là Phương Dung mới đem lòng yêu dấu, nhân cùng nàng tư thông, tình ý quyến luyến, con Hiều là Nhâm Phu biết được, muốn làm cho Vỹ chết.

87. Đến cuối năm, có lễ tế thần Xương Cuồng, người ta chưa tìm được người tế nên Nhâm Phu bảo Vỹ:

- Ngày nay không nên đi ra ngoài, hay vào Công sảnh mà tránh đi thì sau này khỏi hối.

Thôi Vỹ chưa hiểu ý là làm sao, Nhâm Phu đã khóa chặt cửa lại, bảo không được ra. Phương Dung biết ý, lén lấy con dao đưa cho Vỹ, bảo đục vách mà ra.

88. Đêm khuya, Thôi Vỹ trốn đi, muốn đến nhà Ứng Huyền, lật đặt đi trên núi, rùi rơi vào trong một cái hang, tứ phía đều là vách đá không có chỗ nào trèo lên được, ở trên có một khối đá rỗ sứa đá chảy xuống một chiếc mâm đá, có một con rắn trắng dài trăm thước, mỏ vàng miệng đỏ, vẩy bạc, dưới cằm có một cái bướu thịt, trên trán có ba chữ vàng: “Vương Tử Xà”, bò ra ăn thạch nhũ; thấy trên thạch bàn hết cả, rắn cất đầu lên thấy Vỹ toan nuốt đi; Thôi Vỹ sợ quá, quỳ xuống lạy rằng:

89. – Thần ty nạn, làm rơi xuống đây, đó bụng nên có ăn trộm vương vật, thực là có tội, dưới cằm vương có một cái nhọt, thần xin lấy ngải cứu lành, xin tha tội để thần trở nghề mọn này.

90. Bạch Xà lập tức ngẩng đầu lên cho Vỹ cứu, bỗng thấy đồng nội bị cháy, một tia lửa bay vào trong hang, Vỹ lấy lửa cứu cho rắn, cái nhọt liền tiêu ngay. Rắn mới khom mình đến trước Vỹ, ý muốn bảo Vỹ cỡi lên, Vỹ cỡi lên lưng rắn, rắn bò ra hang, ước một canh thì đến trên bờ, bờ vắng vẻ không có người nào đi lại; rắn quấn đuôi trở về hang.

91. Vỹ đi một mình, lạc đường, bỗng thấy trên cửa thành có một cái lầu cao, ngói đỏ lóng lánh, đèn sáng rực rỡ, trước cửa có treo một tấm biển đỏ chữ vàng đề là “An Vương Thành”. Vỹ ngồi bên cửa thành, hồi lâu

không thấy có người nào qua lại mới bước vào cửa sân, thấy bên sân có một cái ao, trong ao có hoa sen năm sắc, trên bờ có nhiều rặng hòa liễu, đường lát bằng phẳng, ngọc điện châu cung, tòa ngang dãy dọc; trên điện đặt hai cái giường vàng trải chiếu hoa bạc, trên tường có treo một cây đàn cầm đàn sắt. Vỹ thong thả bước đến lấy cây đàn gảy một hồi lâu.

92. Kim đồng, ngọc nữ vài trăm người hầu, bà An Vương cười bảo rằng:

- Thôi Quan Nhân ở đâu lại?

Sai người mời lên trên điện, bảo rằng:

- Đền thờ của An Vương ta lâu đời bỏ hoang phế, nhờ sức của Tiên thân Ngự Sử trung tu lại, người đời mới bắt chước thờ cúng luôn luôn. Vương đã sai Ma Cô đi tìm để báo đức nhưng không gặp được Ngự Sử, thì gặp Công tử nên chưa có dịp đền đáp, nay thân được thấy mặt thì Thượng Đế đòi Vương lên châu trời rồi, thôi Công tử ở lại đây đợi vậy.

Rồi lưu Thôi Vỹ ở lại ăn uống no say.

93. Bỗng thấy một người râu dài bụng lớn, cầm một tờ biểu quý mà tâu rằng:

- Tháng giêng ngày mồng ba, Nhâm Ngao bị thần Xương Cường đánh chết.

94. Nghe tâu xong, Hậu bảo rằng:

- Dương Quan Hậu đưa Thôi Vỹ về trần.

Vỹ cáo tạ mà về. Dương Quan bảo Vỹ nhắm mắt ngồi lên trên một chiếc quạt, hơn một khắc đã đến trên núi; Dương Quan Nhân hóa làm dê đá, đứng ở trên núi, ngày nay hãy còn sau đền thờ Triệu Việt Vương ở núi Trâu Sơn.

95. Sau Vỹ về đến nhà Ứng Huyền thuật chuyện cho Ứng Huyền nghe. Đến ngày mồng một tháng tám, Vỹ cùng với Huyền đi chơi thì gặp Ma Cô Tiên dắt một người con gái cho Thôi Vỹ, bảo đem về làm vợ chồng, lại cho hòn ngọc Long Toại, nói đó là ngọc châu, từ thuở trời đất mới khai tịch đã có một cặp trống mái từ đời Hoàng Đế trải đến đời An truyền làm thế bảo; trong trận đánh Trâu Sơn, An Vương đeo nó mà chết, ngọc châu dẫu trong đất mà tia sáng chiếu thẳng lên trời. Thời nhà Tần, binh hỏa liên miên, những vật trân bảo đều bị đốt cháy; các nhà vọng khí đều biết hòn ngọc Long Toại còn ở phương nam. Người Tàu đem vàng bạc găm vóc trị giá trăm vạn để tìm mua; Vỹ nhân đấy đại phú.

96. Sau Ma Cô Tiên rước vợ chồng Thôi Vỹ đi không biết là đi đâu. Nay giếng bỏ hoang thành bần thiêu, hang thì còn ở núi Trâu Sơn. Người đời

gọi là Việt Tĩnh Cương vậy.

### **Chú thích**

79. Truyện Việt Tĩnh có tính chất triết lý cao độ nhất vì vẽ lại những chặng tiền của tâm thức con người tự xương cuồng (chỉ đọt bái vật) qua nhục ảnh (chỉ ý hệ) mà lên tới tâm linh chỉ bằng Thôi Vỹ lấy được tiên nữ với quà tặng là Ngọc Long Toại (xem bài VIII Vang Vọng của Nước Văn Lang).

Chữ Cương làm liên tưởng tới Hồng Phạm cứu trừ, người ta cũng quen gọi trì là đại cương. Mỗi đại cương lại bao gồm một số tiểu tiết kêu là điều mục. Vì thế khi đọc Việt Tĩnh Cương thì nó gọi lại cơ cấu của Hồng Phạm với Lạc Thư cũng như lược đồ Loa Thành đều có liên hệ ngầm sẽ bàn trong quyển “Sứ Điệp”.

Chú ý tới nét song trùng biểu lộ ở Ngọc Long Toại vẫn đi đôi sống mái, và khi giao thoa thì làm ra dạng tự chữ ngải cứu.

86. Nhớ chữ ngải viết với bộ thảo trên chữ nghệ, nên có sức cứu thoát. Rồi cũng nét song trùng đó kép lên thành chữ tĩnh nhái lại hình chòm sao tĩnh (hình vẽ) ở phương nam đứng đầu chòm 7 sao (Tĩnh, Quý, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn). Nét song trùng còn hiện ra ở lá cờ Si Vưu (mỏ vàng miệng đỏ) nơi con rắn dài trăm thước (Bách Việt thờ rồng). Rồi các số 3 là nhịn ba ngày, ngải hái đã ba năm. Bộ số hai ba chuyển vận đề thành Việt Tĩnh Cương, nên cuối truyện giềng hiện ra cách đọt nguyệt.

Có thể truyện “Việt Tĩnh” được người thu lượm trích tài liệu từ quyển Tài Ngu Ký của Trương Quân Phòng đời Tống, hoặc quyển Nam Hải Cổ Tích của Ngô Lại đời Nguyên như Lê Quý Đôn ghi chú, thì điều đó cũng không hề làm giảm bớt giá trị triết lý của câu chuyện, không những vì đã được tiêu hóa, nhưng nhất là vì nó chứng tỏ nguồn gốc chung lớn lao của đại chúng Việt tộc mà những quyển kia cũng như “Lĩnh Nam” đã mức tự đầy. Nên ghi nhận rằng hình ảnh giềng có tính cách phổ cập thí dụ, trong Plato cũng có truyện triết gia Thales mãi nhìn sao trăng mà sa giềng. Khi những chuyện có tính cách phổ quát thì nó dễ thoát khỏi vòng tay của sử gia vì nó đã trút bỏ phạm trù thời không để thể hiện ở nhiều đời, lúc ấy nó đi vào vòng của triết tức không xét nguồn gốc tự đâu, mà xem cái dạng thức kết tinh nơi đó để xem nó nói gì. Nó muốn nói lên sự pha độ của đất trời. Không được duy thiên (duy tâm) cũng không được duy địa (duy vật) nhưng cần thiên địa tương tham, do con người điều động: vậy liều lượng pha độ đó là 3 trời 2 đất. Nói tiên thiên thì dễ nhưng trong thực tế thì đó cả là một nghệ thuật cao cả như đã nói trong bài Xứ Nghệ.

### **XXII. TRUYỆN KIM QUY**

97. An Dương Vương nước Âu Lạc là người ở Ba Thục, họ Thục, tên Phán, nhân việc tiên tổ cầu hôn với con gái của Hùng Vương tên là My Nương không được nên sinh ra hàm oán; Phán muốn hoàn thành ý chí của tổ tiên nên cử binh đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang, cải hiệu là Âu Lạc mà ở, đắp thành ở đất Việt Thường; thành đắp xong lại sập. Vương mới lập đàn, trai giới cầu đảo ba tháng.

98. Ngày mồng bảy tháng ba bỗng thấy một ông già theo phương tây mà đến thẳng cửa thành, vừa đi vừa than rằng:

- Xây đắp thành này thì bao giờ cho xong!

Vương rước vào trên điện, lạy và khóc rằng:

- Ta đắp thành này đã xong lại đổ, hao tổn công sức mà rồi không thành là tại làm sao?

Ông già thưa:

- Ngày nào có sứ giả Thanh Giang cùng đắp với Vương thì thành ấy mới xong.

Nói đoạn cáo từ.

99. Rạng ngày, Vương đứng ở cửa Đông trông ra thì thấy một con rùa vàng theo hướng Đông mà bơi lại; rùa đứng trên mặt nước, nói được tiếng người, tự xưng là Thanh Giang sứ giả, biết rõ lẽ trời đất, âm dương, quỷ thần.

Vương mừng hỏi rằng:

- Điều đó ông già đã báo cho ta rồi.

Bèn sai lấy kim dư rước vào trong thành, mời ngồi trên điện, hỏi vì có gì mà thành không đắp được.

100. Kim Quy nói:

- Ở đây có tinh khí núi sông, con Tiên vương phụ vào để báo thù nước, lại có con gà trắng sống ngàn năm hóa làm yêu tinh ẩn ở núi Thất Diệu, trên núi có con quỷ, nguyên trước là một nhạc công chôn cất ở đây hóa ra quỷ. Ở bên có một cái quán để cho hành khách qua lại ngủ nhờ; chủ quán tên là Ngô Không, có một đứa con gái và một con gà trắng là dư khí của quỷ thần. Hễ có người khách nào qua lại đến đây ngủ nhờ thì quỷ tinh hóa ra thiên hình vạn trạng mà giết hại rất nhiều. Bây giờ ta nên bắt con gà trắng và đứa con gái của chủ quán mà giết đi thì tinh quái sẽ hết. Nhưng chắc là nó lại hóa ra yêu thư, sai chim cú ngậm thư bay lên trên cây chiên đàn, tâu với Thượng Đế để xin phá thành ấy đi. Thần này xin cản cho rơi cái thư ấy xuống, Vương lập tức thu lát tất nhiên thành đắp mới xong.



101. Kim Quy bao Vương giả làm khách đi đường xin ngủ nhờ trong quán. Vương để Kim Quy ở trên ngưỡng cửa.

Ngộ Không nói:

- Quán này có yêu tinh, đêm thường giết người, Lang Quân không nên ở lại, vả nay trời cũng chưa tối, nên đi mau đến chỗ khác để tránh họa.

Vương cười rằng:

- Sinh tử tại mệnh, quý my mà làm gì, ta không sợ.

Mới ngủ lại đó.

102. Trong đêm có quỷ tinh đến ngoài kêu rằng:

- Ai ở trong nhà này phải mở cửa ra mau.

Kim Quy mắng rằng:

- Cửa đóng thì mày làm gì nào?

Quỷ tinh phóng hỏa tan ra vạn trạng, quỷ dị đủ phương để khủng bố nhưng rốt cuộc cũng chẳng vào được nhà.

103. Đến lúc gà gáy, các quỷ đều chạy tan, Kim Quy khiến Vương đuổi theo đến núi Thất Diệu, quỷ tinh thu về hết cả, Vương trở lại quán trọ.

104. Sáng ngày, chủ quán đem người đồng đến để chôn thi thể của khách ngủ lại hôm qua, thấy Vương ngồi đó, nói cười như không có gì cả. Quán chủ bước đến, vái lạy rằng:

- Lang quân được như thế tức là Thánh nhân rồi, xin ban linh thuật để cứu sinh linh.

Vương bảo:

- Hãy giết con gà trắng của mày mà tế thì quỷ thần tan hết.

Ngộ Không giết con gà trắng thì đưa con gái tự nhiên cũng nhào xuống chết. Vương lập tức bảo người đào núi Thất Diệu, được một nhạ khí đời cổ và một hài cốt, sai đốt trộn thành tro mà quăng ra sông.

105. Lúc bấy giờ trời đã gần chiều, Vương cùng Kim Quy leo lên núi Việt Thường, quỷ tinh đã hóa ra chim si hưu ngậm thư bay lên cây chiên đàn.

Kim Quy bèn hóa ra một con chuột mà bò theo sau lưng cắn chân chim; thư rơi

xuống đất; Vương lập tức thu lấy thì sâu đã ăn hết hơn một nửa rồi.

Từ đó, quỹ tinh tan hết, không lại phá phách như xưa nữa.

106. An Dương Vương đắp thành nửa tháng đã xong; thành dài và rộng nghìn trượng, xoay tròn như hình con ốc, lại đặt tên là thành Thăng Long (chắc sai; bản của Despierres ghi là Tư Long). Người nhà Đường gọi là thành Sát Quỷ Lôn bởi vì thành rất cao lớn.

107. Kim Quy ở lại với Vương ba năm rồi từ về; Vương bảo rằng:

- Nhờ ơn của người, thành đã vững chắc, nếu như có việc ngoài thì lấy gì mà chống giữ?

Kim Quy thưa:

- Quốc độ tu đoản, xã tắc an nguy là vận của trời, nhưng người biết tu đức thì có thể lâu dài được, Vương đã có lòng ước nguyện thì tôi đâu dám tiếc.

Mới cỡi cái móng chân đưa cho Vương và nói:

- Thản hoặc giặc có đến thì dùng móng này làm máy nổ, đem ra mà đánh giặc thì không có gì đáng lo.

Nói đoạn trở về Đông Hải.

108. Vương khiến bày tôi là Cao Lỗ làm nổ, lấy móng này làm máy, hiệu là Linh Quang Kim Trảo Thần Nổ; sau Triệu Đà đem quân đến xâm lăng, cùng Vương giao chiến; Vương dùng thần nổ mà bắn, quân Triệu Đà thua chạy, đóng đồn ở núi Trâu Sơn, đối lữ với Vương. Triệu Đà biết Vương có nổ thần nên không dám tái chiến mới khiến sứ thỉnh hòa. Vương mừng, cắt từ sông Tiểu Giang trở về phương Bắc cho Triệu Đà cai trị, trở về phương Nam thì do Vương cai trị (nay là sông Nguyệt Đức).

109. Chưa được bao lâu, Đà sai con vào túc vệ cầu hôn với con gái Vương là My Châu; Vương bất ý không ngờ gian kế của cha con Triệu Đà; Trọng Thủy dỗ My Châu trộm lấy nổ thần cho xem, rồi lén làm nổ khác đổi lấy vuốt rùa giấu đi, nói dối với My Châu là trở về Bắc thăm cha mẹ.

110. Nhân đó nói rằng:

- Tình phu phụ thì không nở quên, mà ơn phụ tử cũng không nên bỏ, ta nay về thăm cha mẹ mà vạn nhất hai nước thất hòa, Nam Bắc cách biệt, ta trở lại tìm nàng thì nàng lấy vật gì mà làm giấu cho ta biết.

My Châu nói:

- Thiếp là nhi nữ gặp phải bước phân ly thực khó thắng được tình cảm; thiếp có

chiếc nệm gấm lông ngỗng thường mang trên người, đến lúc ấy thì thiếp lấy lông ngỗng mà rải ở các ngã ba để chỉ cho chàng biết chỗ thiếp mà đến cứu.

111. Trọng Thủy từ tạ, cấp nỏ mà về báo cáo với Triệu Đà, Đà được nỏ rất mừng liền phát binh đánh Vương; Vương không lo phòng bị, mãi đánh cờ vây, cười rằng:

- Đà không sợ nỏ thần của ta sao?

Đến lúc quân Triệu Đà tiến bức, Vương mới xách nỏ ra bắn thì thần cơ đã mất; quân chạy tan loạn.

112. Vương chở My Châu lên ngựa chạy về hướng Nam, đến bờ biển, cùng đường, không có thuyền để sang ngang, Vương hét lớn lên rằng:

- Trời để mất ta hay sao? Giang sứ đâu mau đến cứu ta.

Kim Quy nổi lên trên mặt nước, mắng rằng:

- Người cỡi ngựa ở sau lưng là giặc đó, hãy giết nó ta mới cứu.

Wương bèn tuốt gươm chém My Châu.

My Châu ngựa mặt lên trời mà cầu xin:

- Thiếp là con gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại đến phụ thân thì chết hóa thành bụi trần, bằng như một niềm trung tín, bị người phỉnh phờ thời hóa làm ngọc châu để rửa cái thù nhục nhã này.

113. My Châu chết ở bờ biển, máu chảy trên nước, hào hén ăn vào lòng hóa thành minh châu.

114. Vương cầm sừng văn tê bảy tấc, Kim Quy rẽ nước dẫn Vương vào biển, đời truyền tại núi Mộ Dạ, làng Cao Xá, châu Diên tức là chỗ đó vậy.

115. Quân Triệu Đà đến chỗ ấy không thấy gì hết, chỉ thấy tử thi của My Châu; Trọng Thủy ôm thây nàng mà về chôn ở Loa Thành, hóa làm ngọc thạch. Trọng Thủy thương cảm vô cùng, thấy là những chỗ trang điểm hay tắm gội của My Châu, tưởng nhớ đến hình dung của nàng bèn nhảy xuống giếng mà chết. Sau này, ai được Ngọc Châu ở Đông Hải, cày múc nước giếng ấy mà rửa thì sắc ngọc càng thêm rực rỡ. Nhân tránh tên My Châu nên gọi ngọc châu là Đại Cưu, Tiểu Cưu vậy.

## **Chú thích**

97. Truyện Kim Quy cũng hàm ngụ triết lý cao độ, mà kết hậu cách bi đát nhất,

nhưng bi đất mà đồng thời cũng là bi tráng với cấu kết có hậu mặc dầu là hậu môn lung bí ẩn, nhưng có thể hiểu vì nó đặt liền sau truyện Việt Tĩnh Cương.

### **XXIII. TRUYỆN MAN NƯƠNG**

116. Thời Hiến Đế nhà Hán, quan Thái thú tên là Sĩ Nhiếp đắp thành ở phía Nam sông Bình Giang (nay là thành phía Nam sông Thiên Đức). Ở phương Nam có một ngôi chùa gọi là chùa Phúc Nham, có một nhà sư từ phương Tây đến, hiệu là Già-La-Đồ-Lê, trụ trì ở chùa ấy, hay làm phép đứng một chân; trai gái, trẻ tìn mộ, kính phụng tôn hiệu làm Tôn sư, ai nấy đều cầu học đạo Phật.

117. Lúc bấy giờ có một người con gái tên là Man Nương, cha mẹ đều đã mất, nhà nghèo khổ nhưng cũng dốc lòng cầu đạo, chỉ vì nói ngọng, khó tụng kinh chung với mọi người nên thường ở sau bếp giã gạo nhặt rau, lo việc nấu thổi để cung dưỡng các sư trong chùa và học giả bốn phương đến học đạo.

118. Khoảng trời tháng năm, đêm lại ngán ngủ, Man Nương vội vã lo thổi nấu cho xong. Nàng nấu đã xong xuôi, nhưng các sư còn tụng kinh chưa nghỉ để ăn cháo; Man Nương ngồi chờ, ngủ gật ở ngạch cửa không ngờ quên lửng nằm ngủ say. Đến khi tảng đồ tụng niệm xong, ai về phòng nấy thì Man Nương còn nằm ở cửa; nhà sư Đồ-Lê bước ngang trên mình nàng, Man Nương hồn nhiên tâm động, từ đó có thai. Trong khoảng được ba bốn tháng, Man Nương lấy làm xấu hổ bỏ đi, nhà sư Đồ-Lê cũng tránh đi đến chùa ngả ba đầu sông mà ở.

119. Mãn nguyệt, Man Nương sinh được một đứa con gái và tìm nhà sư để giao lại. Đêm khuya, nhà sư Đồ-Lê đến dưới cây đa ở ngã ba đầu sông mà đặt đứa con gái và nói:

- Ta gửi Phật tử này cho mày, mày giữ lấy, sau được thành Phật đạo.

120. Sư Đồ-Lê và Man Nương từ biệt nhau mà đi. Đồ-Lê cho nàng một chiếc gậy và bảo rằng:

- Ta cho em cái gậy này mà đem về, hễ gặp năm nào trời đại hạn thì lấy gậy vẩy vẩy dưới đất tự nhiên có nước chảy ra để cứu người ta.

Man Nương cầm gậy trở về, lại ở chùa như trước; gặp năm trời hạn, nàng lấy gậy vẩy trên đất, tự nhiên có nước suối chảy ra ào ào, dân

chúng được nhờ vả rất nhiều.

121. Khi Man Nương đã hơn tám mươi tuổi thì bất đồ cây đa bị lật đổ trôi đến trước bên chùa, quanh quẩn ở đó không trôi đi; người ở đó đua nhau bừa củi thì búa rìu đều bị gãy mẻ hết; làng xóm rủ nhau ba trăm người đến kéo cũng không chuyển động.

122. Gặp Man Nương xuống bên rửa tay, nàng khẽ lấy tay kéo thử, cây lập tức chuyển động trôi vào, ai nấy kinh dị, vội bảo Man Nương kéo thẳng lên bờ, khiến thợ mộc trở làm bốn pho tượng Phật; kịp lúc đèo đến giữa cây, chỗ giấu người con gái thì chỗ ấy đã hóa thành một phiến đá rất cứng; người thợ đèo đứng vào chỗ đó thì rìu búa mẻ hết, mới lấy phiến đá ném xuống giữa sông; phiến đá phóng xuất hỏa quang, giờ lâu mới chìm xuống nước; các người thợ đều chết hết. Mọi người đều xin nhờ Man Nương van vái mượn kẻ chài lặn xuống nước vớt lên, rước vào điện Phật, lấy vàng tô lên mà phụng thờ.

123. Sư Đồ-Lê mới đặt tên cho bốn pho tượng Phật là: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện. Già trẻ gái trai bốn phương thường nhóm họp ở chùa này chơi đùa ca múa, gọi là hội tám Phật, đến nay đang còn vậy.

### **Chú thích**

116. Truyện Man Nương trước chúng tôi tính bỏ, nhưng vì đã được thâm nhận vào sách nên xin giữ lại, vì nó nói lên sức mạnh chuyển hóa của Việt Lý biến Kim Phật Tây Trúc ra Mộc Phật Đông Phương. Biến tam bảo Phật, Pháp Tăng ra Giác, Chính, Tính (xem lại bài VIII Vang Vọng của nước Văn Lang). Xem những số Tây Phương 4, 8 bị tràn ngập bởi các số Việt 2, 3 (300), 5 làm liên tưởng tới vụ ông Cồn là gấu 4 chân đổi ra 3 chân. Nhà Chu ban đầu đúc đỉnh 4 chân, sau đúc 3 chân cũng là tiến trình từ Tây sang Đông.

## **XXIV. TRUYỆN NÚI TẢN VIÊN**

124. Núi Tản Viên ở phía tây kinh thành nước Nam Việt, núi đứng cao thẳng như hình một cái lọng nên đặt tên như vậy.

125. Xưa kia vua Lạc Long cưới nàng Âu Cơ, sinh được một bọc trăm trứng, Long Quân đem năm mươi trai về biển, năm mươi trai theo mẹ về núi, phân trị thiên hạ, hiệu là Hùng Vương; Tản Viên Sơn Đại Vương là một người con trong số năm mươi trai chia về đó.

126. Vương từ hải quốc do cửa biển Thần Phù mà về, tìm một nơi cao ráo thanh u, dân tục thuần hậu mà ở, mới chèo thuyền từ sông Cái đến làng Long Đậu thành Long Biên, toan muôn lưu lại đó nhưng còn ý gì bất mãn, nên sau lại chèo thuyền từ sông Linh Giang đi lên đến làng Phiên Tân ở bờ sông Phúc Lộc.

127. Vương trông thấy núi Tản Viên tú lộ, ba hòn sắp hàng đứng, nghiêm nhiên như vẽ; dân ở dưới núi, tục chuộng tổ phách. Vương khi ấy ở một con đường thẳng như dây đàn từ làng Phiên Tân mà đến bên núi Tản Viên, đi đến Uyên Đông, lại đi đến Nham Tuyền là chỗ nguồn khác, rồi đi lên núi Thạch Bàn đầu non Vân Mộng mà ở; hoặc có khi chơi sông Chiết Giang để xem cá, phàm kinh qua đường thôn đều xây đền vũ để làm nơi nghỉ ngơi. Nhân những vết chân ấy, người đời sau lập đền thờ phụng, hạn thì đảo, lụt thì cầu, nự hỏa tai, ngăn đại hạn mau hơn tiếng vang, cực kỳ linh ứng. Lại gặp ngày trời trong sáng như có hình trạng cái tàn phát phới trên hang núi, những dân ở làng phụ cận đều bảo là sơn thần xuất hiện.

128. Cao Biền nhà Đường ở An Nam muốn yểm linh tích các nơi danh thắng mới mổ bụng mười bảy người, tất cả đều là con gái chưa chồng, bỏ ruột đi, lấy cỏ chi độn vào ruột, cho mặc áo xiêm để ngồi trên ghế y, dùng trâu bò mà tế, nhằm lúc nào thấy cử động thì lấy gươm chém đi. Phàm muốn đánh lừa các thần đều dùng thuật ấy. Cao Biền thường lấy thuật ấy trên thần núi Tản Viên thì thấy Vương cỡi ngựa trắng đứng trên mây, khạc nhổ mà đi. Cao Biền than rằng:

- Linh khí Nam phương chưa thể trắc lường được, vương khí đâu khá diệt được, uy linh hiển ứng là thế.

129. Tục truyền Vương và Thủy Tinh cùng cưới con gái Hùng Vương là My Nương: Vương đủ lễ cưới đem đến trước; Hùng Vương gả cho; Vương rước vợ về ở trên núi Tản Viên. Thủy Tinh đến sau mới hàm oán, đem cả loài thủy tộc đánh Vương để đoạt My Nương lại. Vương bèn dùng lưới sắt chặn ngang sông Từ Liêm để trấn át. Thủy Tinh khơi riêng một con sông nhỏ từ sông Lý Nhân ra sông Hát vào sông Đà để đánh sau lưng núi Tản Viên. Lại mở thêm một lối nhỏ từ Tích Giang đi đến trước núi Tản Viên, trải qua các làng Cam Giá, Đông Lô, Thạch Khê, Ma Xá, Dục Giang, xói lở thành vụng sâu để thông loài thủy tộc, thường lại nổi cơn gió mưa mù mịt, dâng nước lên đe đánh Vương. Nhân dân ở núi đều chẻ tre đan làm rào thưa để che đỡ, đánh trống, giã gạo, reo hò để cứu, mỗi khi thấy rác rêu trôi ở ngoài rào thưa thì bắt trùng chết hết hiện thành hình trạng giao long, cá



trạch trôi đầy sông ngòi. Quân chúng thuỷ tộc bị thua trở về, lòng vẫn chưa nguôi nên thường đến khoảng tháng tám, tháng chín có nhiều trận lụt, mùa màng bị hại, dân ở dưới núi chịu thiệt hơn đâu hết, đến nay vẫn còn.

130. Người đời đều bảo Thuỷ Tinh, Sơn Tinh đều cưới vợ vậy đó.

### **Chú thích**

Truyện này nói lên sự vững bền của Việt lý sẽ đời đời còn đó không ai yếm được. Những người đang cố công vùi lấp nó đi như Việt cộng đang làm sẽ bị nhỏ vào mặt như Cao Biền. Nền minh triết đó xây trên số 3 “Tam Sơn La Vị”, đối với sông Nhị Hà làm ta liên tưởng tới cơ cấu tam lưỡng (2-3). Nhất là khi ta ngó lại cũng chính thần Tản Viên nhận được sách ước 3 trang mà lại chỉ dùng có 2 trang hỏa mộc (2-3) như đã nói nơi khác.

### **THÊM MỘT SỐ TRUYỆN**

Thế hết là Kinh Hùng. Có thể thêm phần hai gồm những truyện linh phù giữ nước như truyện:

Hai Bà Trưng,

Thần sông Tô Lịch,

Thần núi Hồng Lĩnh,

Thần Đồng Cổ...

Đó là những thần của nước non, nói lên lòng yêu nước thương nòi đến cùng tốt nên dầu đã khuất mà “khí anh linh” vẫn phù trợ con cháu gìn giữ non sông, thì đủ biết tinh thần yêu nước mạnh đến độ nào.

Tuy nhiên chỉ 15 truyện trên đã đủ nói lên những yếu tố kiến quốc, cứu quốc cách rất thâm sâu đầy đủ, còn những truyện khác đã thuộc thời có sử nên để vào sử hoặc truyện cổ.

Đọc xong 15 truyện trên theo ánh sáng triết sẽ nhận ra chưa đâu có một chuỗi truyện liên tiếp nói lên nền triết nhân chủ sâu xa như vậy. Chúng tôi có ý định in cả phần chữ Nho có phiên âm tiện cho những người muốn học thêm chữ Nho qua bộ Triết Lý An Vi, nhưng chưa thể thực hiện được. Hy vọng sẽ làm được khi in ngũ luận.

## GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

Kính thưa quý vị,

Hôm nay chúng ta hội nhau để giỗ tổ Hùng Vương, một lễ trọng đại hơn hết của Việt Nam vì bao hàm không những Tổ Quốc mà luôn cả Tổ Người. Càng trọng thể hơn nữa vì đây là một lễ đặc trưng của Việt Nam không một nơi nào khác trên thế giới có cả, các nơi chỉ có ngày Quốc Khánh hầu hết là để kỷ niệm một biến cố lịch sử nào đó như phá ngục Bastille của Pháp, hay ngày 4th July của Mỹ, cũng chỉ là ăn mừng Độc Lập chứ không phải là giỗ tổ theo hai nghĩa trên nói lên sự độc lập cả hàng dọc đối với đất trời, cũng như hàng ngang đối với các bạo lực chuyên chế. Chính vì nét đặc trưng đó, nên chúng tôi xin nói ít lời về hai ý nghĩa trên. Vậy trước hết là giỗ Tổ Người.

Ngày giỗ Tổ của Việt Nam có thể gọi được là ngày sinh nhật của con người mà Hùng Vương là một điển hình, một mẫu mực cổ sơ tức một mô thức phổ biến của con người Đại Ngã Tâm Linh được Việt Nho quan niệm như là “nơi quy tụ đức của Trời cùng Đất” (nhân giả kỳ thiên địa chi đức), nghĩa là một vật lưỡng thể sống cả hai chiều kích: cả tâm lẫn vật. Chính vì thế mà Hùng Vương sinh ra từ mẹ Tiên và cha Rồng tức là đức Trời Đất đã hàm ngụ ngay từ trong thân mẫu. Đến ngày sinh thì được an định vào mùng 10 tháng 3 cùng một ý đất trời lưỡng hợp vì mùng mười là thập thiên can chỉ đức trời, còn tháng ba là cung dần, chỉ đức đất. Tại sao lại lấy cung dần? Thừa dần là con vật mạnh nhất trong thập nhị địa chi, nên có tên là Hùng cùng loại dần đều hàm ngụ sức mạnh vô biên vì bao quát được cả đức trời lẫn đất, nhờ đó mà vượt được hai đợt xiềng xích thường trói buộc tâm trạng con người được chỉ thị bằng cương hành và lợi hành để vươn tới đợt an hành thuộc tâm linh, tức vượt đến giai đoạn mà con người không còn làm vì sợ trời đánh thánh vật, hay vì trục lợi cầu danh mà thấy đáng làm thì làm, đó là đợt độc lập tâm linh. Cần nhìn bao trùm sử trình tiến hóa nhân loại mới nhận ra được rằng phải hùng tráng biết bao mới vươn lên đến đợt tâm linh nọ. Vì thế nói được Hùng Vương là một mẫu mực người tròn đầy viên mãn cũng như cân đối một cách siêu việt mà cho tới nay chưa thấy đâu sản xuất ra nổi, dù mới chỉ trên đợt lý thuyết. Những siêu nhân của Nietzsche, siêu hồn của Emerson hay cả quan niệm coi người là thượng đế vong thân của Hegel cũng đều thiên lệch, chưa sao đạt độ cân bằng siêu tuyệt như Hùng Vương.

Trở lên là nói về quan niệm tiên thiên. Bây giờ hãy xét đến hậu thiên tức là kiểm chứng xuyên qua tác hành. Ở đây ta cũng thấy Hùng Vương luôn luôn đặt quan trọng trên sự hòa hợp đất trời như tích trầu cau nơi ba yếu tố là lá, đá, cây chỉ trời, đất, người hòa hợp làm nên một chất mới là màu

đỏ tươi thắm. Rõ hơn nữa là truyện Bánh Dày Bánh Chung.

Bánh dày tròn chỉ trời.

Bánh chưng vuông chỉ đất.

Hai đảng chòng lên nhau chỉ một giao hòa siêu tuyệt đến nỗi dẫu một bên là tròn, một bên là vuông, mà hai bên vẫn hòa hợp với nhau được. Triết học chưa sao quan niệm nổi được một cái vòng vuông, mà đây đã có rồi, hơn thế nữa còn được coi như điều kiện tiên quyết để xứng đáng nắm quyền cai trị. Hùng Vương chỉ truyền ngôi cho công tử Lang Liêu tác giả cặp bánh cân đối nọ.

Điều ấy dẫn đến điểm thứ hai là giỗ Tổ Quốc.

Xin hỏi đó là Quốc nào? thưa là Văn Lang quốc. Chữ Lang vừa có nghĩa là nước vừa có nghĩa là người. Vậy Văn là gì? Theo nguyên nghĩa văn chỉ sự giao thoa của trời và đất như được biểu thị bằng cách vẽ trên mình hình rồng chỉ đất, mang mũ áo lông chim chỉ trời.

Rõ ràng người sao chiêm bao vậy, nghĩa là người được quan niệm bao hàm đức trời đức đất thì thành tích là nước Văn Lang cũng bao hàm nét trời nét đất y hệt. Đó là nói bằng tiêu biểu, khi áp dụng vào cụ thể thì là một nước Văn trị hay nói rộng ra là Lễ trị và Nghĩa giao, tức các mối giao liên của con người đặt trên tình người mà không đặt trên sức mạnh vật chất. Khi đặt trên sức mạnh vật chất thì không phải Văn lang mà là sài lang quốc. Muốn lập được nước Văn trị thì phải là con người Đại Ngã cân đối gồm cả đức trời đức đất, bao lâu chưa đạt độ cân đối nọ thì chỉ có thể lập ra những nước thiên lệch với một duy nào đó: duy tâm hay duy vật, nhưng duy nào thì cuối cùng sẽ dẫn đến sài lang quốc “homo homini lupus”, Man is a wolf to his fellowmen.

Không may đó là tình trạng của nhân loại mà chúng ta có thể nói đại cương là đều xây trên bạo lực, bóc lột, tham tàn. Muốn nói gọn thì đó là tinh thần du mục, mà người đại biểu nổi bật là Gengis Khan sinh ra từ sói đực và dê cái có tên là Thợ Rèn Sắt (Temoudjin). Đây chính là điển hình của các nhà thống trị chuyên chế cũng như các vua thần, các đảng trưởng độc đảng từ Neron, Tần Thủy Hoàng cho đến Hitler, Lenin, Stalin, Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh đều là những kẻ lòng lang dạ sói đã giết hại cũng như nô lệ hóa không biết cơ man nào là người. Trong các xã hội bị cai trị theo lối nham hiểm tham tàn đó tất nhiên không có tình người mà chỉ có một mối liên hệ duy nhất thuộc võ lực là chủ nô làm thành giai cấp luôn luôn tranh đấu lừa gạt tuy tên gọi có đổi thay nhưng tựu trung đó là liên hệ giữa kẻ có người không, giữa kẻ thống trị với người bị thống trị, giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột đến tận cùng.

Ngược lại với du mục là tinh thần nông nghiệp chân chính thì dựng nên nước xứng đáng làm nơi ở cho những con người có Văn trong đó có chế

độ bình sản khác xa tư bản với cộng sản: theo bình sản thì ai ai cũng được tham gia vào tài sản quốc gia. Do vậy mối giao liên giữa người với người được xây trên nhân nghĩa, nên thay vì mối liên hệ duy nhất chủ nô của võ trị thì ở đây có tới năm mối, đó là vợ chồng, cha con, vua tôi, anh em, bè bạn.

Đã vậy, yếu tố Văn được đề cao vượt bậc bên trên yếu tố Võ, nên nảy sinh một thứ tôn ti không đâu có cả đó là: Sĩ, Nông, Công, Thương. Sĩ đại diện cho văn cho trời đất đặt trước Nông đại diện cho đất, cả hai xoắn xuýt với nhau trong mối tình tương thân tương trợ gúy trọng những giá trị tinh thần, sống theo nhân nghĩa, sống theo tình người. Đây là tâm linh sử quan.

Ngược lại theo du mục là duy vật sử quan, thì hạ tầng kinh tế chỉ huy thượng tầng văn hóa. Mà hạ tầng đặc chú vào Công, Thương, nhất là Thương nơi chứa đầy sự gian dối lừa bịp, chữ Nông không được để ý. Đến nỗi ngay An Độ có tiếng là quê hương của tôn giáo thế mà Nông (nằm trong đẳng cấp Thủ Đà: Sudra) cũng bị đặt bên dưới thương gia (Vaysesia), trên nữa là Bình Gia, cao nhất là Tăng Lữ. Đó chính là một thứ liên hệ chủ nô đề cao võ trị cũng như Âu Tây xưa nên cuối cùng nước cũng chia thành đẳng cấp (caste) còn tệ hơn giai cấp (class) một độ.

Tóm lại nhìn chung nhân loại ta có thể nói tất cả mọi nơi đều theo tinh thần du mục võ trị. Ngoại trừ bên Đông Nam Á thì trước hết có nước của Hùng Vương là theo văn trị, nơi kẻ sĩ không những được kể tới mà còn được đứng đầu, nên mới có những hậu quả quý trọng như ngũ luân với bình sản, nhờ đó mặc dù tài nguyên thiếu thốn, khoa học chưa phát triển mà dân nước đã nhiều lần được hưởng an vui, thái bình, hạnh phúc.

Sau Văn Lang của Hùng Vương thì có Hoa tộc thiết lập được Trung Quốc có thể gọi là Văn Lang quốc hạng nhì. Sở dĩ thiết lập được Văn Lang vì Tàu cũng phát xuất từ một gốc chung văn hóa như Bách Việt; nhưng chỉ đáng hạng nhì là bởi nằm tiếp cận với du mục Bắc phương. Phân nửa dòng lịch sử Tàu nằm trong tay du mục từ Thái Bạt, Hiểm Dãan tới Kim, Mông, Mãn... thành ra nhiều yếu tố du mục đã ngấm vào đến quá nửa, khiến Nguyên Nho đốc ra Hán Nho.

Với Nho thì Tàu chưa đến nỗi rơi vào giai cấp với liên hệ chủ nô; vẫn giữ được ngũ luân. Nhưng với Hán thì thứ tự ngũ luân biến đổi. Thay vì vợ chồng, cha con, vua tôi của Việt thì Hán lại đặt: quân thần, phụ tử, phu phụ. Đặt quân thần lên trên là đã ghé sang du mục võ trị vốn đề cao tân mây xanh tù trưởng, vua chúa, đẳng trưởng. Cũng như đề cao đàn ông đại diện sức mạnh, còn đàn bà đại diện tâm tình thì bị hạ sâu. Vì thế luân vợ chồng của Việt đến Hán nho trở thành phu phụ theo đó chồng không những trên vợ mà vợ còn trở thành phụ theo nghĩa tùy phụ, phụ tùng. Vì thế sau này, khi Việt Nam đã nhiễm Hán Nho cũng vẫn thấy ngược khi dùng chữ phụ, nên thường thay phu phụ bằng phu thê. Chữ thê giống với chữ tề có nghĩa ngang hàng (thê giả tề dã). Một bên lệnh ông, bên kia

cồng bà ngang nhau. Đó chỉ là một thí dụ nói lên tinh thần văn trị của con người Văn Lang thông dong, tự cường, tự lực. Tinh thần ấy đã ngự trị bên Đông Nam Á hơn bốn ngàn năm, với diễn biến đại khái như sau:

Vào lối đầu công nguyên tinh thần Hán nho đã tràn xuống giết chết Văn Lang của Hùng Vương sau khi nó đã sống được trên hai ngàn năm. Đó là cái chết đầu tiên của Văn Lang quốc đệ nhất đẳng. Sau cái chết này thì Văn Lang hạng nhì (cả Tàu lẫn Việt) còn sống thêm được hai ngàn năm nữa cho tới thế kỷ 20 thì xảy ra ba cái chết.

Cái chết trước hết là Hán nho bên Trung Quốc năm 1949.

Cái chết thứ nhì là nửa Bắc nước Việt Nam 1954.

Cái chết cuối cùng là nửa Nam nước Việt ngày 30/4/1975.

Và tự đấy thì trên thế giới khó còn tìm được nơi nào xứng đáng mang tên Văn Lang nữa ít ra về mặt cơ cấu tinh thần với các thể chế quán triệt của nó như tự trị làng xã với chế độ bình sản.

Bởi vậy có thể nói ngày 30/4/1975 không chỉ là cái tang của người Việt Nam, mà còn có thể nói là cái tang chung của nhân loại để tiếc thương cái chết của mẫu người cần thiết cho bất cứ nước nào dân nào không muốn mang vào đầu cổ cái tròng làm trâu, làm ngựa.

Nhưng bất hạnh thay cái tròng khủng khiếp kia lại đang lần lượt rơi xuống đầu hết dân này đến dân khác và nếu loài người không sực tỉnh để kịp thời ngăn chặn để nó tròng lên đầu hết thảy thì đây sẽ là sự thất bại toàn triệt của giống người. Đây sẽ là cái chết của toàn thể nhân loại, cái chết quái gở vì do chính con người tự gây ra cho mình, cái chết rùng rợn thê thảm vì chẳng còn một ai có được quyền tưởng niệm. Chẳng còn ai được quyền nhỏ một giọt nước mắt than khóc nữa.

Cái tai họa đó xưa nay đã nhiều lần xảy ra, nhưng chỉ xảy đến cho một dân tộc, một nước, cùng lắm một châu nhưng do một bạo chúa nên chỉ kéo dài trong một thời. Nhưng lần này thì cho nhiều châu và có nguy cơ xảy tới cho toàn cầu, không biết bao giờ mới gỡ ra được vì không còn do một bạo chúa, mà do một bè lũ kết đảng kháng khí, lại thêm võ khí vạn năng, thì sự thoát ách trở nên khó hơn nhiều. Vậy mà rất nhiều người chưa ý thức hoặc vẫn còn lúng túng chưa tìm ra phương thức để ngăn chặn.

Trước tình thế nghiêm trọng như thế chúng tôi dám nói lớn lên rằng phương thức nào bất cứ mà muốn hữu hiệu cũng phải kể đến mẫu người cũng như mẫu nước của Văn Lang quốc. Bằng tên này hay tên khác phương thức đó phải có một tinh thần tâm linh đích thực mới có thể bảo vệ được cuộc sống đáng sống, một cuộc sống mà con người vẫn còn là

người, vẫn còn được quyền làm người tự cường, tự lực.

Đó là đại cương ý nghĩa ngày giỗ tổ; tổ người cũng như tổ quốc, nên cũng gọi được là ngày sinh nhật người và ngày lập quốc xứng đáng cho con người.

Vì thế ngày giỗ tổ phải mãi mãi là một ngày lễ trọng đại nhất của người Việt bất cứ sống nơi nào, cũng cần tổ chức để tỏ lòng tri ân sâu xa tiên tổ đã gây dựng cho mình một mẫu người một mẫu nước quý báu như vậy. Hơn thế nữa mai sau phải mở rộng ngày giỗ tổ thành tuần lễ giỗ tổ, để sự giỗ được biểu lộ ý nghĩa viên mãn hơn, tức không chỉ để tỏ lòng tri ân tổ tiên suông, không chỉ tưởng niệm một lúc mà cần nhất phải cố gắng làm phục hoạt lại tinh thần Văn Lang quốc bằng cách học hỏi và hiện thực để làm sáng tỏ tinh thần đó ra không những để mình mãi mãi xứng đáng là con Hồng cháu Lạc, mà hơn thế nữa để có thể đóng góp vào công cuộc khẩn trương hơn hết cho nhân loại hiện nay là góp phần đặc lực vào việc cứu con người thoát khỏi một chế độ nô lệ toàn triệt và khốc liệt hơn bao giờ hết đang rình rập. Làm thế nào để ngày giỗ tổ có thể trở nên ngày thức tỉnh lương tâm nhân loại, một ngày biểu dương cho thế giới thấy được một mẫu người, một mẫu nước xứng cho con người tâm linh bất kỳ ở đâu và bao giờ.

(\*) xem *l'art des steppes par Karl Jettmar. Paris, A.Michel. 1964. p.244.*

## **Kim Định**

**Nguồn:** <http://anviettoancau.net>

**[www.vietnamvanhien.net](http://www.vietnamvanhien.net)**



vietnamvanhien.net